BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ

(Kèm theo Quyết định số 135 /QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Nguyễn Văn	Tường	Trưởng khoa Cơ khí	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Thành viên	
6	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
7	Tô Văn	Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
8	Tống Văn	Toản	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên	
9	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên	
10	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
11	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
12	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Hữu	Thật	TBM Chế tạo máy	Thư ký	
15	Đặng Xuân	Phương	Trưởng phòng ĐT SĐH - GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên	
16	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH- GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên	
17	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT TNTH	Thành viên	
18	Trần Doãn	Hùng	Phó hiệu trưởng – GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên	
19	Vũ Ngọc	Chiến	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên	
20	Nguyễn Minh	Quân	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên	
21	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Sinh viên lớp 62.KTCK	Thành viên	

(Danh sách gồm có 21 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT viii
PHẦN I. KHÁI QUÁT 1
1. Đặt vấn đề 1
2. Tổng quan chung 5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 12
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 12
Mở đầu 12
Tiêu chí 1.1 12
Tiêu chí 1.2 17
Tiêu chí 1.3 21
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 24
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo 25
Mở đầu 25
Tiêu chí 2.1. 25
Tiêu chí 2.2. 28
Tiêu chí 2.3. 32
Kết luận về Tiêu chuẩn 2 34
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 35
Mở đầu 35
Tiêu chí 3.1. 35
Tiêu chí 3.2. 39
Tiêu chí 3.3. 43
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 48
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 48
Mở đầu 48
Tiêu chí 4.1. 48
Tiêu chí 4.2. 50
Tiêu chí 4.3. 54

Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....57
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học 57
Mở đầu.....57
Tiêu chí 5.1. 58
Tiêu chí 5.2. 62
Tiêu chí 5.3. 66
Tiêu chí 5.4 71
Tiêu chí 5.5 73
Kết luận về Tiêu chuẩn 5 75
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 76
Mở đầu.....76
Tiêu chí 6.1. 76
Tiêu chí 6.2. 81
Tiêu chí 6.3. 85
Tiêu chí 6.4. 88
Tiêu chí 6.5.. 92
Tiêu chí 6.6. 94
Tiêu chí 6.7. 97
Kết luận về Tiêu chuẩn 6 101
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên 101
Mở đầu.....101
Tiêu chí 7.1. 102
Tiêu chí 7.2. 106
Tiêu chí 7.3. 108
Tiêu chí 7.4. 110
Tiêu chí 7.5. 112
Kết luận về Tiêu chuẩn 7 115
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....115
Mở đầu.....115
Tiêu chí 8.1. 116
Tiêu chí 8.2. 119

Tiêu chí 8.3. 120
Tiêu chí 8.4. 123
Tiêu chí 8.5. 127
Kết luận về Tiêu chuẩn 8 130
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị 131
Mở đầu 131
Tiêu chí 9.1. 131
Tiêu chí 9.2. 134
Tiêu chí 9.3. 138
Tiêu chí 9.4.. 142
Tiêu chí 9.5: 146
Kết luận về Tiêu chuẩn 9 150
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng 151
Mở đầu 151
Tiêu chí 10.1. 151
Tiêu chí 10.2. 154
Tiêu chí 10.3. 157
Tiêu chí 10.4. 159
Tiêu chí 10.5. 163
Tiêu chí 10.6. 166
Kết luận về Tiêu chuẩn 10 169
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra 170
Mở đầu 170
Tiêu chí 11.1. 170
Tiêu chí 11.2. 173
Tiêu chí 11.3. 176
Tiêu chí 11.4. 178
Tiêu chí 11.5. 182
Kết luận về Tiêu chuẩn 11 184
Phần III. KẾT LUẬN 185
Phần IV. PHỤ LỤC 1

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH 16
Bảng 1.2 Một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh ..23
Bảng 3.1 Tỉ trọng các khối kiến thức trong CTDH 44
Bảng 5.1 Thống kê điều chỉnh điểm ngành KTCK 74
Bảng 6.1 Chất lượng GV KCK giai đoạn 2019-2023 77
Bảng 6.2 Thống kê tỉ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây của ngành KTCK 82
Bảng 6.3 Kết quả lấy ý kiến SV về HĐGD của GV KCK so kết quả chung của GV toàn trường trong 8 HK gần nhất 90
Bảng 6.4 Thống kê phân loại và xếp loại lao động KCK từ năm 2018-2023 96
Bảng 6.5 Thống kê số lượng đề tài, dự án của KCK và toàn trường được nghiệm thu trong 5 năm học gần đây 99
Bảng 8.1 Kết quả tuyển sinh ngành KTCK giai đoạn 2018-2023.....117
Bảng 9.1 Các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTCK.....139
Bảng 11.1 Tỉ lệ % SV tốt nghiệp đúng hạn (2018-2023).....171
Bảng 11.2 Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTCK.....171
Bảng 11.3 Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV một số ngành kỹ thuật 174
Bảng 11.4 Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp một số ngành kỹ thuật 176
Bảng 11.5 Số lượng đề tài NCKH SV của KCK trong 5 năm gần đây.....180
Bảng 11.6 Số lượng đề tài NCKH SV của KCK Chế tạo máy Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM trong 5 năm gần đây 180

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT 6
Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường ĐHNT 7
Hình 3. Hệ thống ĐBCL bên trong của KCK 10
Hình 1.1 Sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành KTCK đối với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. 14
Hình 1.2 Mức độ phù hợp của CTĐT ngành KTCK với Mục tiêu GDĐH. 15
Hình 1.3 Kết quả khảo sát DN về CĐR của CRĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. 19
Hình 1.4 Kết quả khảo sát CSV về CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. 20
Hình 2.1 Kết quả khảo sát ý kiến SV năm cuối ngành KTCK về tiêu chí "SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT". 32
Hình 3.1 Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTCK theo tiêu chí "Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR". 37
Hình 3.2 Kết quả đánh giá HĐGD của GV. 41
Hình 3.3 Kết quả khảo sát các hình thức KTĐG đạt từ mức “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” cho các nhóm HP [H3.03.02.04]. 41
Hình 4.1 Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV về tiêu chí "GV có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu".....53
Hình 4.2 Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV về tiêu chí "GV sử dụng các công cụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu giảng dạy và trao đổi trực tuyến". 53
Hình 6.1 Thống kê GV toàn trường 2023. 79
Hình 6.2 Kết quả khảo sát SV năm cuối về kiến thức chuyên môn của GV.....89
Hình 6.3 Kết quả khảo sát về phương pháp sư phạm của GV. 91
Hình 6.4 Tổng hợp các bài báo đã công bố từ 2018 đến 2023 theo đơn vị.....100
Hình 7.1 Kết quả khảo sát về thái độ phục vụ của CB, VC hành chính 105

Hình 9.1 Khảo sát ý kiến của SV năm cuối ngành KTCK về việc Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành (Từ 2018 đến 2023). 133
Hình 9.2 Khảo sát ý kiến của SV năm cuối ngành KTCK về TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP cứu (từ 2018-2023). 136
Hình 9.3 Khảo sát ý kiến của SV năm cuối ngành KTCK về TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu (từ 2018-2023). 137
Hình 9.4 Khảo sát cảm nhận chung của NH về việc học trực tuyến từ 2019-2022. ...145
Hình 9.5 Cảm nhận chung của người học về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT. 148
Hình 9.6 Nhà trường chăm lo tốt cho sức khỏe của SV. 149

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	CB	Cán bộ
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CĐTN	Chuyên đề tốt nghiệp
9	CNTT	Công nghệ thông tin
10	CSGD	Cơ sở giáo dục
11	CSV	Cựu sinh viên
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo
14	CTM	Chế tạo máy
15	CVHT	Cố vấn học tập
16	DN	Doanh nghiệp
17	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
18	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết HP
19	ĐCHP	Đề cương HP
20	ĐGQT	Đánh giá quá trình
21	ĐH	Đại học
22	GDĐC	Giáo dục đại cương
23	GDĐH	Giáo dục đại học
24	GDTQ	Giáo dục tổng quát
25	GDCN	Giáo dục chuyên nghiệp

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ ĐẦY ĐỦ
26	GĐ	Giảng đường
27	GS	Giáo sư
28	GV	Giảng viên
29	GVC	Giảng viên chính
30	GVCC	Giảng viên cao cấp
31	HĐGD	Hoạt động giảng dạy
32	HK	Học kỳ
33	HP	Học phần
34	HT	Hiệu trưởng
35	KCK	Khoa Cơ khí
36	KHCN	Khoa học công nghệ
37	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
38	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
39	KQHT	Kết quả học tập
40	KTCK	Kỹ thuật cơ khí
41	KTX	Ký túc xá
42	NCKH	Nghiên cứu khoa học
43	NCS	Nghiên cứu sinh
44	NCV	Nghiên cứu viên
45	NH	Người học
46	NTD	Nhà tuyển dụng
47	NV	Nhân viên
48	PEO	Programme Educational Outcomes
49	PGS	Phó giáo sư
50	Phòng CNTT	Phòng Công nghệ thông tin
51	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và SV

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ ĐẦY ĐỦ
52	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí
53	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo đại học
54	Phòng ĐTSĐH	Phòng Đào tạo sau đại học
55	Phòng KHCN	Phòng Khoa học và Công nghệ
56	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch - Tài chính
57	Phòng HTQT	Phòng Hợp tác Quốc tế
58	Phòng TCNS	Phòng Tổ chức - Nhân sự
59	PLO	Programme Learning Outcomes
60	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
61	PPDH	Phương pháp dạy và học
62	PPĐG	Phương pháp đánh giá
63	PPGD	Phương pháp giảng dạy
64	QĐ	Quyết định
65	SĐH	Sau đại học
66	SV	Sinh viên
67	TĐG	Tự đánh giá
68	ThS	Thạc sĩ
69	THPT	Trung học phổ thông
70	TK	Trưởng khoa
71	TV	Thư viện
72	TS	Tiến sĩ
73	Trung tâm PVTH	Trung tâm Phục vụ Trường học
74	Trung tâm HTVL&KN	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp
75	Trung tâm TNTH	Trung tâm Thí nghiệm thực hành
76	Trường ĐHNT	Trường Đại học Nha Trang
77	VC	Viên chức

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và KĐCL theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Cấu trúc của báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II -TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành KTCK theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các MC trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ. Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL của KCK và của Trường.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành KTCK theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, gồm các nội dung TĐG về:

(1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT

(2) Bản mô tả CTĐT

(3) Cấu trúc và nội dung CTDH

(4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

(5) Đánh giá KQHT của NH

(6) Đội ngũ GV, NCV

(7) Đội ngũ NV

(8) NH và hoạt động hỗ trợ NH

(9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

(10) Nâng cao chất lượng

(11) Kết quả đầu ra

Nội dung của mỗi tiêu chí gồm 05 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT.

2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật.

3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí.

4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại.

5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành KTCK của Trường.

Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các QĐ thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành KTCK.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và KCK tổng kết những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và KCK đăng ký đánh giá ngoài lần một đối với CTĐT ngành KTCK.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành KTCK được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, kể từ năm học 2018 - 2019 đến hết năm học 2022 - 2023. Số liệu theo năm hành chính được tính đến 31/12/2023.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành KTCK tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (21 người), Ban thư ký (05 người).

- Lập kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.

- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các MC cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.

- Các phòng ban liên quan cung cấp thông tin MC. Ban Thư ký viết dự thảo báo cáo và tổ chức nhiều cuộc họp để rà soát và hoàn thiện báo cáo.

- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng góp ý.

- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện báo cáo TĐG và công bố báo cáo trong nội bộ Khoa để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.

- Mô tả để làm rõ thực trạng của CTĐT.

- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.

- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài

các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành KTCK theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường và KCK, ngành KTCK nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp CTĐT ngành KTCK thực hiện TĐG để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường.

- Giúp VC và GV trong KCK nhận thức được tầm quan trọng về công tác TĐG và cải tiến chất lượng CTĐT liên tục.

- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của KCK nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.

- Giúp Trường, KCK và BM CTM tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef.** Trong đó:

H: viết tắt "Hộp minh chứng"

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

cd: số thứ tự của tiêu chí

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí

Ví dụ: **H1.01.02.03**: là MC thứ ba tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của chương trình đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ https://canbo.ntu.edu.vn/, trong mục MC kiểm định chọn ngành KTCK và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia

đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường ĐHNT

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GD&ĐT, có trụ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo CB có trình độ ĐH của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng: *Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản.*

Tầm nhìn: *Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở châu Á về một số ngành khoa học-công nghệ biển và thủy sản.*

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, TLGD và MTGD của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

TLGD: *Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.*

MTGD của Trường *nhằm phát triển ở NH:*

+ Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;

+ Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;

+ Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;

+ Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;

+ Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

Chính sách ĐBCL:

Ngày 30/7/2019, Chủ tịch Hội đồng Trường đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các BLQ; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường. Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện ở hình 1.

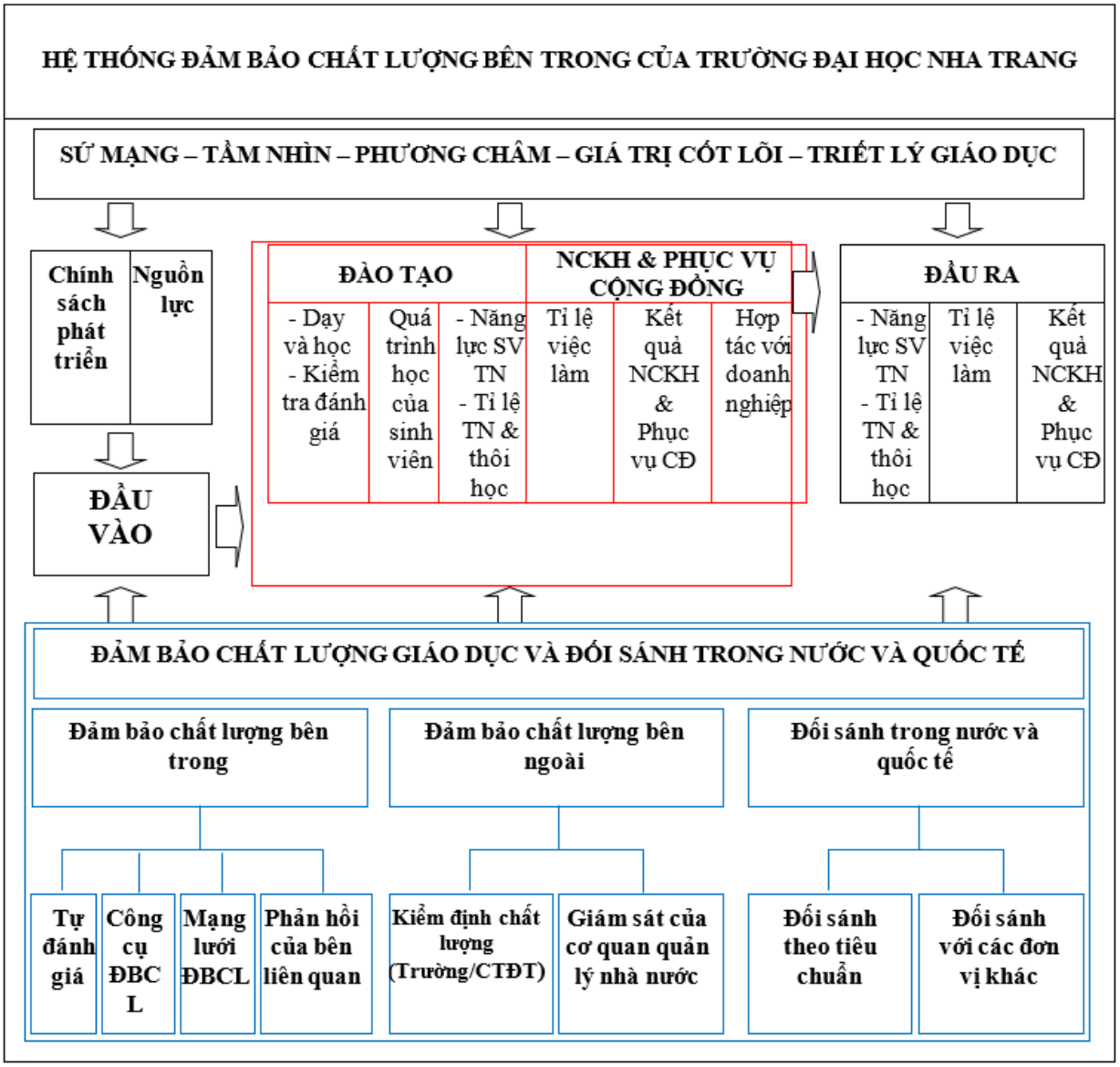

Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT

Cấu trúc ĐBCL:

Cấu trúc ĐBCL của Trường được trình bày theo sơ đồ ở hình 2.

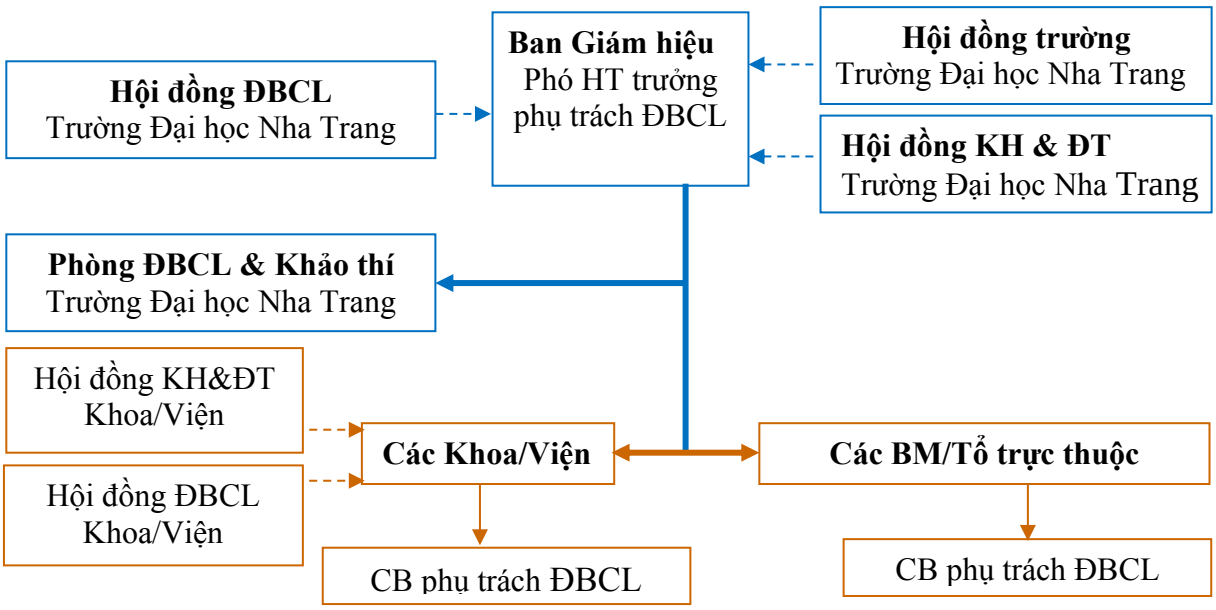

Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường ĐHNT

Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 khoa, viện và trung tâm với chức năng đào tạo; 09 viện, trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 TV trung tâm, 11 phòng chức năng tham mưu và 06 hội đồng tư vấn cho HT. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của Ban giám hiệu đứng đầu là HT cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 12/2023, tổng số VC-NLĐ của Trường là 657 người, bao gồm 455 GV (chiếm tỉ lệ 69,25%) và 202 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 30,75%). Đội ngũ VC của Trường có 01 GS, 27 PGS, 177 Tiến sĩ TS, 330 ThS, 28 GVCC, 73 GVC và 08 chuyên viên chính *(tính đến ngày 02/01/2024 đội ngũ GV Trường có 01 GS và 31 PGS)*. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 37,8% (172/455), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,8% (263/455).

Về hoạt động đào tạo, hiện nay Trường đang đào tạo 11 ngành TS, 17 ngành ThS, 33 ngành (với 55 CTĐT/chuyên ngành) trình độ ĐH và 14 ngành liên thông. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm

bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho tất cả các CTĐT của Trường.

Thành tích đạt được:

Với 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD lần thứ nhất vào tháng 2/2009 và lần thứ hai vào tháng 3/2018 và lần thứ ba vào tháng 7/2023.

2.2. Tổng quan về KCK

Quá trình hình thành và phát triển:

KCK được thành lập vào năm 1978 trên cơ sở tách khoa Công nghiệp cá thành các khoa: Cơ khí, Khai thác và Chế biến. Lúc đầu, Khoa gồm BM Cơ khí cơ sở và BM Tàu thuyền, chịu trách nhiệm đào tạo chuyên môn ngành cơ khí tàu thuyền nghề cá. Đến năm 1998, do nhu cầu của xã hội và sự phát triển của Trường, Trường đã cơ cấu lại KCK với các BM là Tàu thuyền, Động lực, Chế tạo máy và Xưởng Cơ khí. Năm 2007, căn cứ tình hình nhiệm vụ mới, Trường đã tách KCK thành KCK và Khoa Kỹ thuật tàu thủy. Lúc này, KCK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ học, Cơ điện tử, Ô tô và Xưởng cơ khí. Năm 2011, Nhà trường tiếp tục tái cơ cấu các khoa và BM cho phù hợp với tình hình mới. BM Kỹ thuật ô tô được chuyển từ KCK sang Khoa Kỹ thuật Giao thông. BM Xây dựng và BM Cơ học được tách ra từ KCK để thành lập Khoa Xây dựng. Bên cạnh đó, BM Nhiệt lạnh của Khoa Công nghệ thực phẩm được chuyển về KCK. Hiện nay, KCK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ điện tử và Nhiệt lạnh, thực hiện đào tạo các ngành như KTCK, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật cơ điện tử và Kỹ thuật nhiệt lạnh (bậc ĐH) và KTCK (bậc cao học và TS).

Đội ngũ GV của KCK được đào tạo bài bản từ nhiều nguồn khác nhau ở trong và ngoài nước. Tính đến tháng 12/2023, Khoa có 34 GV cơ hữu và 01 VC hành chính, trong đó có 04 PGS (11,4%), 11 TS (34,2%) và 18 ThS (51,4%).

KCK có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với nhiều trường ĐH trên thế giới như ĐH Kỹ thuật Liberec (Cộng hòa Séc), ĐH Jan Evangelista in Ústí nad Labem (Cộng

hòa Séc), ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản), … Ngoài ra, Khoa cũng có nhiều mối quan hệ hợp tác hiệu quả với nhiều DN lớn hoạt động trong lĩnh vực cơ khí như Tập đoàn Đại Dũng, Tập đoàn Thaco, Tổng công ty Máy Nông nghiệp Miền Nam, ... Nhờ vậy mà các SV có điều kiện được thực tập trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như có nhiều cơ hội xin được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp.

Chức năng và nhiệm vụ:

KCK hiện quản lý đào tạo 04 CTĐT ĐH các ngành: KTCK, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật cơ điện tử; 01 CTĐT ThS ngành KTCK và 01 CTĐT TS ngành KTCK. Ngoài chức năng đào tạo, KCK còn tổ chức NCKH trong lĩnh vực cơ khí thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu. Hướng nghiên cứu chính của Khoa trong thời gian gần đây là thiết kế, chế tạo thiết bị cơ giới hóa, tự động hóa ngành thủy sản.

Hệ thống ĐBCL bên trong:

Hệ thống ĐBCL bên trong của KCK được trình bày ở hình 3.

Cơ sở vật chất:

KCK có các phòng làm việc tại tầng 1 và tầng 2 của giảng đường G1 với tổng diện tích hơn 300 m^2, trong đó 01 văn phòng khoa, 01 văn phòng Trưởng khoa, 03 văn phòng của các BM. Các văn phòng được trang bị bàn ghế, tủ và một số tiện ích. Hiện nay, KCK đã trang bị nhiều thiết bị giảng dạy và thực hành cho NH. Xưởng cơ khí được trang bị nhiều máy công cụ gia công cơ khí như tiện, phay, bào, mài, rèn, dập,… Phòng máy CNC có một số máy phay CNC như trung tâm gia công 3 trục, máy cắt dây tia lửa điện, máy gia công xung điện và máy tạo mẫu nhanh. Phòng Thực hành đo lường được đầu tư với đầy đủ thiết bị đo lường cơ khí như các dụng cụ đo cầm tay, máy đo nhám bề mặt, máy chiếu biên dạng. Phòng thực hành bảo trì được trang bị các dụng cụ, thiết bị bảo trì như các máy đo, phân tích rung động, độ ồn, thiết bị kiểm tra siêu âm để kiểm tra khuyết tật trong kim loại, thiết bị cân chỉnh độ đồng tâm trục bằng laser, ... Ngoài ra Khoa còn được trang bị các phòng thí nghiệm, thực hành chuyên ngành như phòng thí nghiệm sức bền vật liệu với đầy đủ thiết bị kiểm tra độ cứng, uốn, xoắn và biến dạng, phòng thí nghiệm vật liệu với các thiết bị lò tôi cao tần, thiết bị đánh bóng, thiết bị kiểm tra độ cứng, …

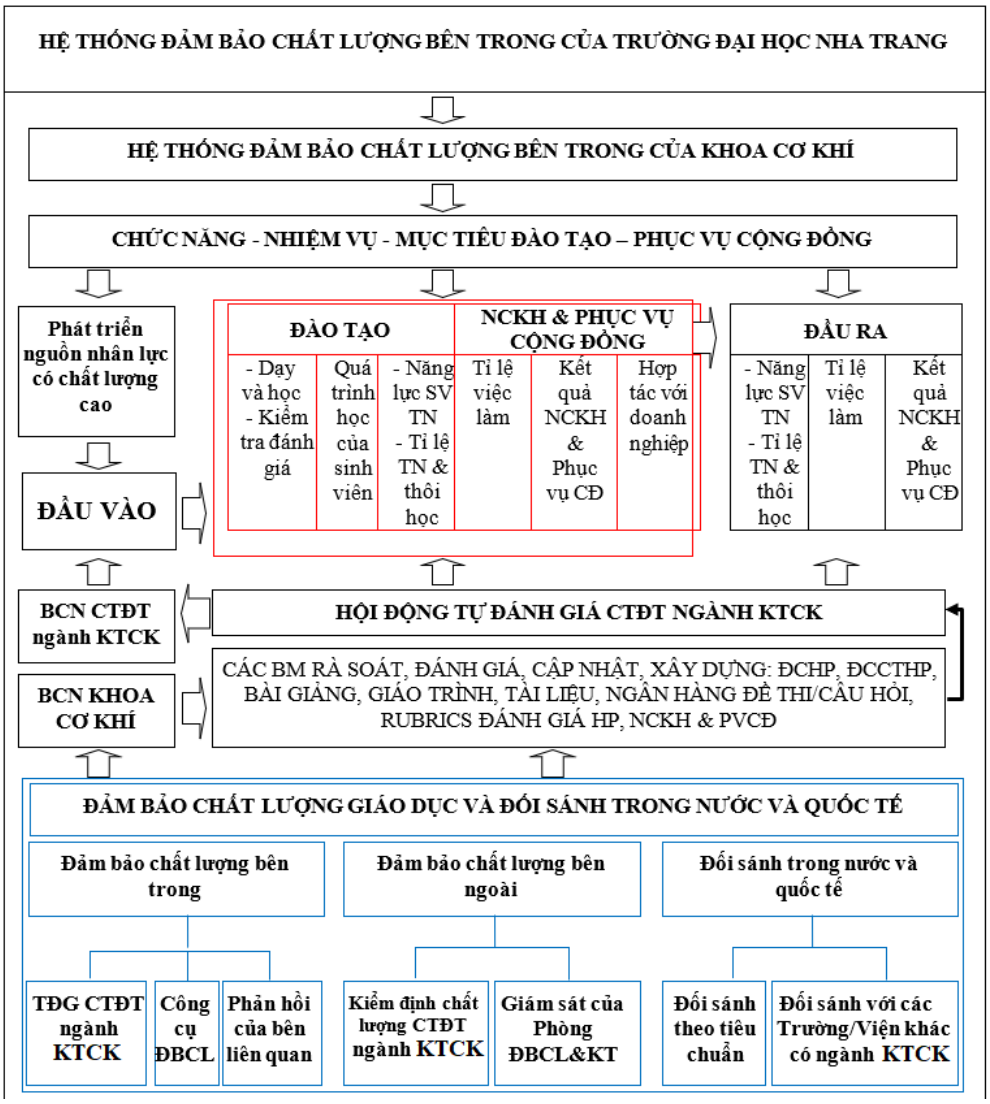

Hình 3. Hệ thống ĐBCL bên trong của KCK

2.3. Giới thiệu về BM CTM và ngành KTCK

Trường giao cho BM CTM trực tiếp quản lý CTĐT ngành KTCK. BM CTM được thành lập vào năm 2000 nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, phục vụ cơ khí hóa và công nghiệp hóa đất nước. Tiền thân của BM CTM là BM Cơ khí cơ sở ra đời và tồn tại cùng với KCK của Trường. BM CTM hiện có 14 GV trong đó có 04 PGS, 06 TS và 06 ThS. Đa số GV của BM được đào tạo từ các nước có ngành KTCK rất phát triển như Nhật Bản, Nga, Ucraina, Cộng hòa Séc, Hàn Quốc và Đài Loan. Một số GV trong BM đã thực hiện thành công đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ và cấp trường. Một số dự án sản xuất thử nghiệm và chuyển giao công nghệ liên quan đến lĩnh vực thủy sản đã được thực hiện. GV của BM đã xuất bản nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài

nước. Ngoài nhiệm vụ đào tạo và NCKH, BM CTM còn thực hiện các dịch vụ KHCN và chuyển giao công nghệ về thiết kế, tư vấn thiết kế - chế tạo, lắp đặt, bảo trì các thiết bị cơ khí, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Trường ĐHNT đã xây dựng và ban hành CTĐT trình độ đại học đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ KTCK theo QĐ số 682/QĐ-ĐHNT ngày 11/6/2013 của HT Trường ĐHNT. Đến năm 2018, CTĐT ngành Công nghệ KTCK được chuyển đổi mã ngành và tên ngành đào tạo thành ngành KTCK theo theo Thông báo số 255/TB-ĐHNT ngày 02/5/2018 của HT Trường ĐHNT. Năm 2021, CTĐT ngành KTCK được cập nhật theo CTĐT cử nhân.

Mục tiêu chung của CTĐT ngành KTCK là cung cấp cho NH môi trường và những hoạt động giáo dục để họ liên tục phát triển nhân cách, phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, tri thức, các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp; giúp NH không ngừng phát triển năng năng lực bản thân, có khả năng ứng dụng một cách sáng tạo các tri thức nghề nghiệp vào các hoạt động chuyên môn có liên quan đến lĩnh vực cơ khí nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực Nam Trung bộ và cả nước.

CTĐT ĐH ngành KTCK được thiết kế theo cách tiếp cận mục tiêu và phát triển. CTĐT giúp cho NH am hiểu và vận dụng các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, toán và khoa học tự nhiên; các kiến thức chuyên ngành theo ba trụ cột chuyên môn là thiết kế, chế tạo, bảo trì dụng cụ và thiết bị công nghiệp nói chung và hệ thống cơ khí phục vụ ngành thủy sản nói riêng. Ngoài ra, CTĐT ngành KTCK còn rèn luyện NH các kỹ năng mềm và các kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, phát triển kinh nghiệm, tư duy logic, năng lực sáng tạo và khả năng hiểu biết để đáp ứng và thích nghi với những đòi hỏi của nghề nghiệp không ngừng thay đổi.

Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư/cử nhân ngành KTCK có thể đảm nhận các công việc: (1) thiết kế, chế tạo, lắp ráp máy và trang thiết bị cơ khí; quản lý, vận hành và bảo trì các dây chuyền sản xuất; (2) tư vấn kỹ thuật, kinh doanh và chuyển giao công nghệ các sản phẩm cơ khí; (3) tư vấn quản lý kỹ thuật – công nghệ cơ khí trong các cơ quan quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực công nghiệp, giám sát các dự án cơ khí; (4) làm công tác NCKH tại các viện nghiên cứu, trường ĐH; giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm dạy nghề về lĩnh vực cơ khí.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018). Mục tiêu của CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm tương thích như những thay đổi về sứ mạng và tầm nhìn và mục tiêu chung của Trường. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1 Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCK được xây dựng và ban hành vào năm 2016 trên cơ sở căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS và các văn bản hướng dẫn của Trường **[H1.01.01.01]**, **[H1.01.01.02]**. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, cụ thể, bao gồm mục tiêu chung và 07 mục tiêu cụ thể về các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng **[H1.01.01.03]**. Kết quả khảo sát CSV, DN trong năm 2019 cho thấy đại đa số các ý kiến cho rằng mục tiêu của CTĐT là tương đối rõ ràng và rất rõ ràng (trên 86% cho tất cả các mục tiêu) **[H1.01.01.04]**, **[H1.01.01.05]**. Năm 2021, CTĐT được cập nhật theo quy định mới của Trường **[H1.01.01.06]**, **[H1.01.01.07]** với 05 mục tiêu như sau **[H1.01.01.08]**:

– PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, CNTT và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

– PEO2: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp để thiết kế, chế tạo và bảo trì máy, thiết bị công nghiệp và thủy sản;

– PEO3: Có kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn để thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị công nghiệp và thủy sản;

– PEO4: Có khả năng nghiên cứu, ứng dụng và phát triển KHCN trong lĩnh vực cơ khí;

– PEO5: Có tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực KTCK.

Có thể thấy các mục tiêu mới này cũng được xác định rất rõ ràng về các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng, trong đó thể rõ các trụ cột chuyên môn chính trong KTCK là thiết kế, chế tạo và bảo trì.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCK hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển Trường đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 với sứ mạng là "*Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*". Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành KTCK cũng cho thấy sự phù hợp với tầm nhìn đến năm 2030 của Trường là "*Trường ĐH đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển*" **[H1.01.01.09]**.

Trong năm 2019, Khoa đã khảo sát GV giảng dạy các HP trong CTĐT về mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Kết quả khảo sát, hình 1.1, cho thấy có 81,3% GV cho rằng mục tiêu của CTĐT hoàn toàn phù hợp với sứ mạng của Trường trong khi đó có 18,7% GV đánh giá mục tiêu của CTĐT phù hợp một phần với sứ mạng của Trường. Đối với tầm nhìn, kết quả khảo sát có 68,8% GV cho rằng mục tiêu CTĐT hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn của Trường và 31,2% GV đánh giá mục tiêu CTĐT phù hợp một phần với tầm nhìn của Trường **[H1.01.01.10]**. Kết quả khảo sát này đã được sử dụng để cập nhật mục tiêu của CTĐT vào năm 2021.

Nhằm khai thác các cơ hội mới phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương, ngành thủy sản và cả nước, Trường đã điều chỉnh *Chiến lược phát triển NTU đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*. Trong chiến lược này, với sứ mạng "*NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học–công nghệ biển và thủy sản*", Nhà trường hướng đến đạt

được tầm nhìn "*Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam, thuộc nhóm dẫn đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học–công nghệ biển và thủy sản*" **[H1.01.01.09]**. Trong lần cập nhật năm 2021, mục tiêu của CTĐT ngành KTCK cũng được rà soát với các tuyên bố có liên quan đến lĩnh vực thủy sản (ở PEO2 và PEO3) để bám sát với sứ mạng và tầm nhìn mới của Trường. Tuy nhiên các mục tiêu này chưa thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành cơ khí có thể tham gia như đóng tàu, dầu khí, ...

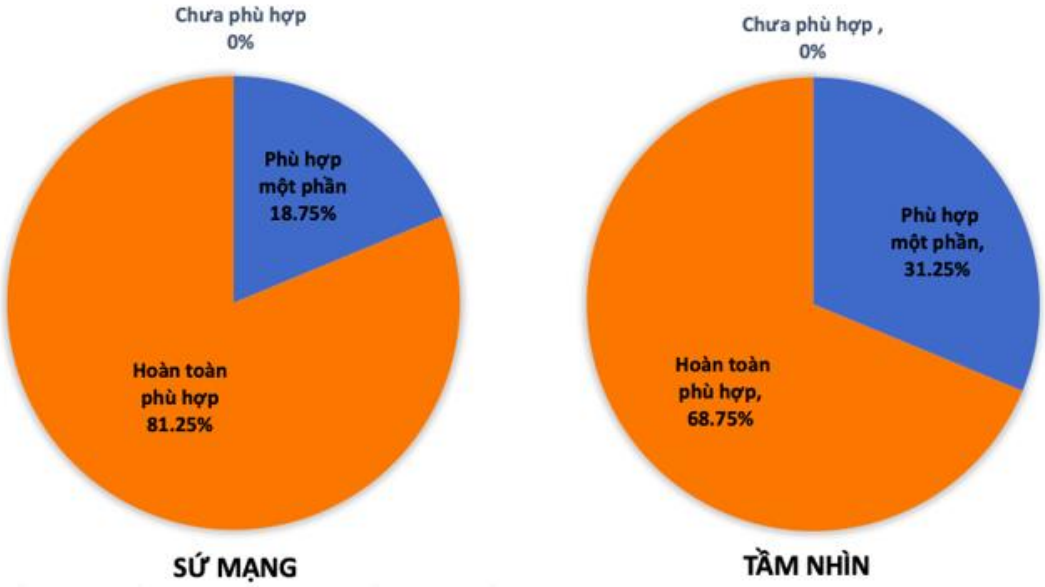

Hình 1.1 Sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành KTCK đối với sứ mạng và tầm nhìn của Trường.

Nhằm khai thác các cơ hội mới phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương, ngành thủy sản và cả nước, Trường đã điều chỉnh *Chiến lược phát triển NTU đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*. Trong chiến lược này, với sứ mạng "*NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học–công nghệ biển và thủy sản*", Nhà trường hướng đến đạt được tầm nhìn "*Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam, thuộc nhóm dẫn đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học–công nghệ biển và thủy sản*" **[H1.01.01.09]**. Trong lần cập nhật năm 2021, mục tiêu của CTĐT ngành KTCK cũng được rà soát với các tuyên bố có liên quan đến lĩnh vực thủy sản (ở PEO2 và PEO3) để bám sát với sứ mạng và tầm nhìn mới của Trường. Tuy nhiên các mục tiêu này chưa thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành cơ khí có thể tham gia như đóng tàu, dầu khí, ...

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

Kết quả khảo sát GV về sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại *Luật GDĐH* được thể hiện trên hình 1.2 **[H1.01.01.10]**. Các nội dung về phẩm chất chính trị, đạo đức và kiến thức chuyên môn được 100% GV đánh giá phù hợp. Các nội dung về *Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, Khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, giải quyết vấn đề* và *Trách nhiệm nghề nghiệp* lần lượt được 94%, 88% và 81% GV đánh giá phù hợp. Các nội dung *Sức khỏe* và *Ý thức phục vụ nhân dân* lượt được 75% và 69% GV đánh giá phù hợp. Nội dung về *Nắm vững nguyên lý và quy luật tự nhiên xã hội* được đánh giá tính phù hợp thấp nhất với 56% GV.

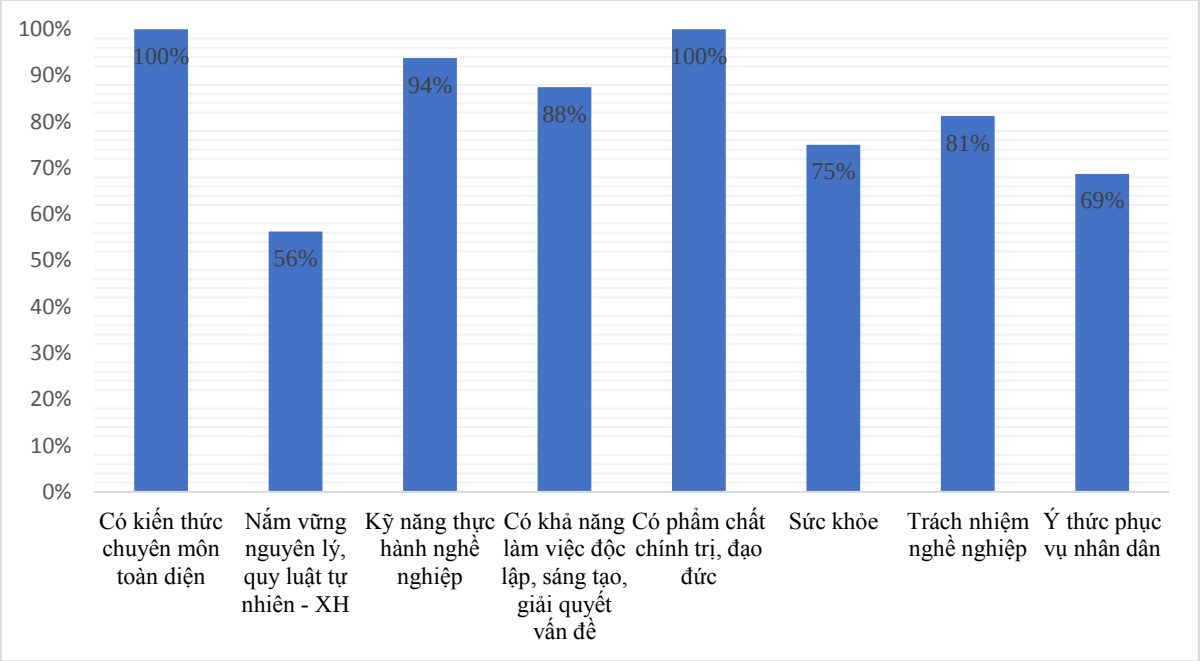

Hình 1.2 Mức độ phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành KTCK với mục tiêu GDĐH.

Các kết quả khảo sát nêu trên là một trong những cơ sở để cập nhật mục tiêu của CTĐT ngành KTCK vào năm 2021. Tuy nhiên, số lượng các đơn vị phản hồi khảo sát còn thấp. Bên cạnh khảo sát các BLQ, Khoa còn tham khảo mục tiêu CTĐT ngành KTCK của một số trường ĐH trong nước và trên thế giới khi cập nhật CTĐT **[H1.01.01.11]**. Mục tiêu CTĐT ngành KTCK năm 2021 đã được cập nhật và điều chỉnh từ định hướng "công nghệ kỹ thuật" sang định hướng "kỹ thuật" và được phát biểu súc tích hơn. Các mục tiêu này được xác định rõ ràng với các yêu cầu chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại *Luật GDĐH* **[H1.01.01.12]**, thể hiện qua ma trận ở bảng 1.1.

Bảng 1.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH

Mục tiêu đào tạo trình độ ĐH của Luật GDĐH	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức	x				
Có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập	x	x	x	x	x
Có sức khỏe	x				
Có sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo	x	x	x	x	x
Có ý thức phục vụ nhân dân	x			x	x

Giai đoạn 2018–2022, hàng năm Trường đã thực hiện khảo sát một số DN ở miền Trung và miền Nam về nhu cầu tuyển dụng kỹ sư cơ khí của Trường. Kết quả cho thấy nhu cầu tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành KTCK của Trường từ các DN là rất lớn **[H1.01.01.13]**. Năm 2019, Khoa đã thực hiện lấy ý kiến về nhu cầu tuyển dụng của 15 DN ở Quảng Nam, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương. Kết quả khảo sát cho thấy các DN luôn có nhu cầu tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành KTCK của Trường trong những năm tiếp theo, điều này chứng tỏ các DN hài lòng với chất lượng đào tạo của ngành **[H1.01.01.05]**. Hàng năm, một số DN cũng gởi yêu cầu tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành KTCK. Kết quả tổng hợp của Khoa và số liệu về tuyển dụng nhân lực ngành KTCK mà các DN gởi trực tiếp đến Khoa cũng cho thấy nhu cầu tuyển dụng của DN vượt quá quy mô tuyển sinh ngành KTCK của Trường **[H1.01.01.14]**. Với nhu cầu của DN nêu trên, có thể thấy mục tiêu của CTĐT phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại *Luật GDĐH* hiện hành, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. Các mục tiêu PEO2 và PEO3 thể

hiện rõ nét lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Quá trình cập nhật và điều chỉnh đã có đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTCK với mục tiêu của một số CTĐT của các trường khác trong nước và có tham khảo ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Các PEO2 và PEO3 chưa thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành cơ khí có thể tham gia như đóng tàu, dầu khí, ...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thêm các lĩnh vực đóng tàu, và dầu khí vào các mục tiêu PEO2 và PEO3 nhằm phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường	BCN CTĐT	Năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Khảo sát các BLQ về mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn để phục vụ cho cập nhật mục tiêu CTĐT	BM CTM	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM CTM
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu của CTĐT	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.2 CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng

CĐR của CTĐT ngành KTCK được xây dựng và ban hành vào năm 2016 trên cơ

sở căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS và các văn bản hướng dẫn của Trường và tham khảo một số CTĐT trong nước và trên thế giới **[H1.01.01.01]**, **[H1.01.01.02]**, **[H1.01.02.01]**. CĐR của chương trình được thiết kế theo ba nhóm gồm: *Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe* (03 CĐR), *Kiến thức* (07 CĐR) và *Kỹ năng* (05 CĐR) **[H1.01.01.03]**. Năm 2021, dựa trên kết quả khảo sát các BLQ và tham khảo một số CTĐT ngành KTCK trong nước và trên thế giới, các văn bản liên quan đến phát triển CTĐT của Trường, BCN CTĐT ngành KTCK đã cập nhật và điều chỉnh CĐR của CTĐT từ định hướng "công nghệ kỹ thuật" sang định hướng "kỹ thuật" **[H1.01.01.06]**, **[H1.01.01.07]**, **[H1.01.02.02]**. Theo đó, CĐR của CTĐT ngành KTCK gồm 10 PLO được xác định rõ ràng và súc tích hơn, thể hiện cam kết của Trường ĐHNT với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp **[H1.01.01.08]**. Kết quả khảo sát SV năm cuối cho thấy đa số ý kiến cho rằng CTĐT ngành KTCK có CĐR rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội với số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là từ 79,25% đến 91,05%. Phần trăm ý kiến đánh giá kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của ngành KTCK cao hơn trung bình chung của Trường (85,52% so với 81,86%) **[H1.01.02.03]**, **[H1.01.02.04]**. CĐR của CTĐT ngành KTCK phản ánh được mục tiêu của CTĐT, điều này thể hiện trong ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT **[H1.01.01.08]**. Xuất phát từ nhu cầu xã hội và khả năng đáp ứng của Nhà trường, từ khóa 64, CTĐT ngành KTCK có thêm chuyên ngành *Thiết kế và chế tạo số* với 09 CĐR. Cấu trúc của CĐR của chuyên ngành này tương tự như của ngành KTCK nhưng thể hiện theo hai trụ cột chuyên môn là thiết kế và chế tạo theo công nghệ số **[H1.01.02.05]**.

CĐR của CTĐT nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai

CĐR của CTĐT được ban hành vào năm 2016 nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe. Cụ thể:

– 06 CĐR về kiến thức cụ thể hóa yếu tố kiến thức thành kiến thức chung (khoa học tự nhiên, xã hội nhân văn và môi trường) và kiến thức chuyên môn của ngành theo

ba trụ cột chuyên môn là thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị.

– 05 CĐR về kỹ năng cụ thể hóa các yếu tố kỹ năng thành các kỹ năng chung (kỹ năng ngoại ngữ; tin học; kỹ năng tự học, tự nghiên cứu …) và kỹ năng chuyên môn (kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong cơ khí; khả năng đánh giá, thiết kế, cải tiến, vận hành, bảo trì, …).

– 03 CĐR về phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe cụ thể hóa các yếu tố phẩm chất đạo đức cá nhân (tư tưởng chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội,…) và yếu tố rèn luyện sức khỏe, an toàn lao động trong nghề nghiệp.

Các CĐR này bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Kết quả khảo sát ý kiến của CSV và DN về mức độ rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT của CĐR được thể hiện trên hình 1.3 và 1.4 **[H1.01.01.04]**, **[H1.01.01.05]**. Kết quả khảo sát cho thấy có hơn 86% DN cho rằng CĐR về *Phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khỏe* và *Kiến thức* là rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và chuyên biệt, trong khi có đến 33,3% DN cho rằng CĐR về *Kỹ năng* là chưa rõ ràng và bao quát. Trong khi đó, 100% CSV cho rằng CĐR CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và chuyên biệt.

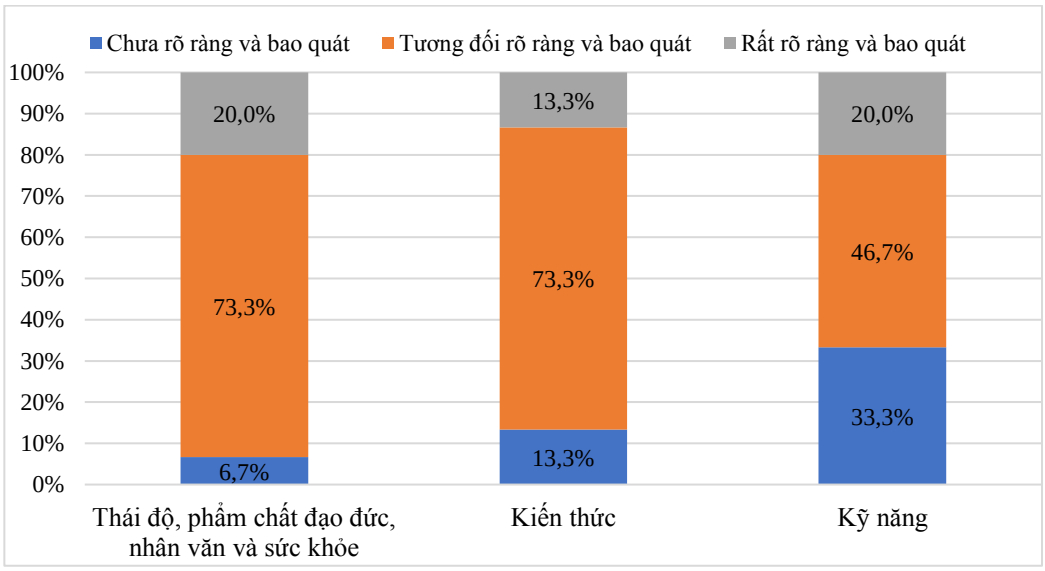

Hình 1.3 Kết quả khảo sát DN về CĐR của CRĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Theo quy định của Trường, CĐR của CTĐT ngành KTCK năm 2021 được phát biểu tích hợp trong 10 PLO. Tuy không phân nhóm như cũ nhưng nội hàm của các CĐR

này cũng thể hiện cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. Các CĐR thể hiện các yêu cầu chung mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT là các CĐR về lập trường chính trị tư tưởng, lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và rèn luyện sức khỏe (PLO1); kiến thức nền tảng về khoa học tự nhân, xã hội và nhân văn (PLO2); kỹ năng tư duy sáng tạo và một số kỹ năng mềm (PLO3, PLO9); đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm (PLO10). Các CĐR thể hiện các yêu cầu chuyên biệt của ngành KTCK mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT là các CĐR về ba trụ cột chuyên môn của ngành KTCK là thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị (PLO4–PLO8) **[H1.01.01.08]**. Tuy nhiên các PLO4 và PLO5 chưa thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành cơ khí có thể tham gia như đóng tàu, dầu khí, ... Ở chuyên ngành Thiết kế và chế tạo số, điểm khác biệt là các CĐR PLO4 và PLO5 thể hiện các yêu cầu chuyên về ứng dụng công nghệ số trong thiết kế, chế tạo máy và thiết bị công nghiệp **[H1.01.02.05]**.

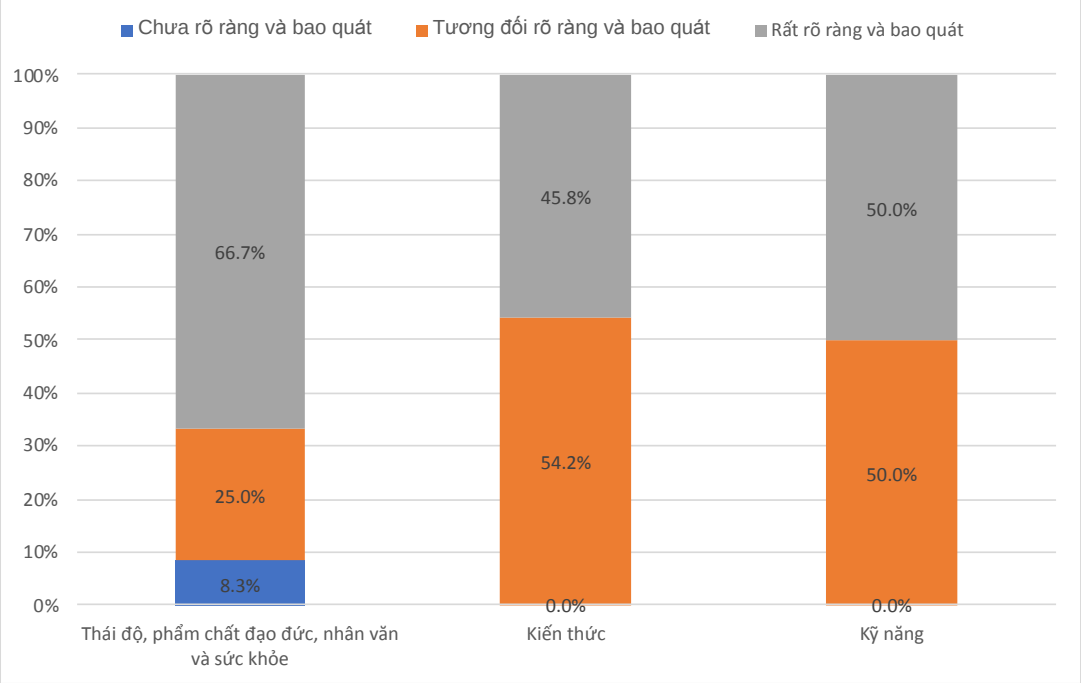

Hình 1.4 Kết quả khảo sát CSV về CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Các CĐR thể hiện các yêu cầu chuyên biệt cũng thể hiện được triển vọng việc làm của NH sau khi ra trường. Sau khi tốt nghiệp, NH có thể (1) thiết kế, chế tạo, lắp ráp máy và trang thiết bị cơ khí; quản lý, vận hành và bảo trì các dây chuyền sản xuất; (2) tư vấn kỹ thuật, kinh doanh và chuyển giao công nghệ các sản phẩm cơ khí; (3) tư vấn

quản lý kỹ thuật – công nghệ cơ khí trong các cơ quan quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực công nghiệp, giám sát các dự án cơ khí; (4) nghiên cứu tại các viện nghiên cứu, trường ĐH; (5) CB giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm dạy nghề về lĩnh vực cơ khí, ... **[H1.01.01.08]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung của đào tạo bậc ĐH và yêu cầu chuyên biệt, đặc trưng của ngành nghề, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. CĐR được mô tả đầy đủ, rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT cũng như triển vọng việc làm. CĐR được rà soát, cập nhật và điều chỉnh dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ, đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường về phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các PLO4 và PLO5 chưa thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành cơ khí có thể tham gia như đóng tàu, dầu khí, ...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thêm các lĩnh vực đóng tàu, và dầu khí vào các PLO4 và PLO5 nhằm thể hiện thêm các lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành cơ khí có thể tham gia	BCN CTĐT	Năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, chỉnh sửa và bổ sung CĐR của CTĐT	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần.	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.3 CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ; có sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng

CĐR của CTĐT ngành KTCK bao gồm các phẩm chất và năng lực NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội về ngành KTCK, được xây dựng theo *Luật GDĐH* **[H1.01.01.12]**, các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT **[H1.01.01.01]** và của Trường **[H1.01.01.02]**, [**H1.01.01.07]**. Trong năm 2019 và 2020, Khoa đã thực hiện khảo sát các BLQ về tính đáp ứng của kiến thức, thái độ và kỹ năng của NH được mô tả trong CĐR của CTĐT ngành KTCK được xây dựng và ban hành **[H1.01.01.04]**, **[H1.01.01.05]**, **[H1.01.01.10]**, **[H1.01.03.01]**. Trong các lần cập nhật CTĐT, thành phần BCN CTĐT có đại diện của CSV và DN **[H1.01.03.02]**, **[H1.01.03.03]**. Tuy nhiên, số lượng các BLQ tham gia phản hồi, đóng góp ý kiến về CĐR của CTĐT còn ít.

CĐR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm 1 lần

CĐR của CTĐT ngành KTCK được rà soát, điều chỉnh định kỳ hai năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường. Trong giai đoạn từ 2018 đến 2023, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh hai lần. Cụ thể, năm 2018, Khoa thực hiện rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại CĐR và CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường. Các thay đổi trong lần rà soát, cập nhật và điều chỉnh này là tích hợp và viết lại hai CĐR về ngoại ngữ và CNTT **[H1.01.03.04]**. Năm 2019, Khoa thực hiện rà soát CĐR theo Thông báo số 717/TB-ĐHNT ngày 22/10/2019 về Kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT **[H1.01.03.05]**. Kết quả của lần rà soát này, về phía Khoa, là báo cáo TĐG CTĐT cho các tiêu chuẩn 1 đến 5 theo mẫu của Trường **[H1.01.03.06]**. Báo cáo này là cơ sở quan trọng cho việc cập nhật rà soát, điều chỉnh CĐR theo Thông báo số 900/TB-ĐHNT ngày 29/12/2020 về tổ chức cập nhật CTĐT trình độ ĐH **[H1.01.01.06]**. BCN CTĐT ngành KTCK đã thực hiện cập nhật CĐR dựa vào kết quả đánh giá CĐR trong năm 2019 và CĐR mới của CTĐT đã được phê duyệt, thể hiện tại QĐ số 1240/QĐ–ĐHNT ngày 18/11/2021 **[H1.01.01.08]**. Sở dĩ việc rà soát và điều chỉnh có chậm so với kế hoạch là do trong thời gian này Trường phải tập trung chống đại dịch COVID-19. Bảng 1.2 tổng hợp một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh.

Bảng 1.2 Một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh

Hạng mục	CĐR K58, K59	CĐR K60- K62	CĐR K63 về sau
Năm	2016	2018	2021
Số CĐR và cách phát biểu	15 CĐR theo ba nội dung: (1) 03 CĐR về phẩm chất, đạo đức, nhân văn, sức khỏe; (2) 07 CĐR về kiến thức; (3) 05 CĐR về kỹ năng	15 CĐR theo ba nội dung: (1) 03 CĐR về phẩm chất, đạo đức, nhân văn, sức khỏe; (2) 07 CĐR về kiến thức; (3) 04 CĐR về kỹ năng	10 CĐR theo hướng tích hợp phẩm chất và năng lực (09 CĐR đối với chuyên ngành Thiết kế và chế tạo số)
Các nội dung rà soát, điều chỉnh chủ yếu		Tích hợp và phát biểu lại 2 CĐR về ngoại ngữ và CNTT	Năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam

CĐR của CTĐT được công bố công khai

Sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai tới toàn thể GV, SV, đơn vị sử dụng lao động và các tổ chức xã hội thông qua website của Trường (thông qua CTĐT) và của KCK **[H1.01.03.07]**. SV còn được tiếp cận trực tiếp CĐR thông qua HP *Nhập môn ngành*, gặp gỡ tân SV do BM và Khoa tổ chức **[H1.01.03.08], [H1.01.03.09]**. Ngoài ra, CĐR của CTĐT ngành KTCK còn được giới thiệu công khai qua tờ quảng bá tuyển sinh hàng năm và các bài viết quảng bá ngành KTCK trên Facebook thông qua các bài viết/infographic quảng bá ngành **[H1.01.03.10]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTCK phản ánh được yêu cầu của SV, cựu SV, GV và NTD,... CĐR của CTĐT đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi

của các BLQ. CĐR của CTĐT được công khai, rộng rãi với nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH, GV, đơn vị sử dụng lao động, ... dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các BLQ tham gia phản hồi, đóng góp ý kiến về CĐR của CTĐT còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát các BLQ về CĐR của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn	BM CTM	Định kỳ hai năm một lần.	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM CTM
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu các BLQ và công bố công khai, rộng rãi CĐR bằng các hình thức khác nhau	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTCK được xây dựng rõ ràng dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và định kỳ rà soát điều chỉnh, có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước. CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, được công bố công khai trên trang web của Trường/Khoa/BM và một số hình thức khác. Tuy nhiên, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTCK vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt là khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành KTCK để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu và CĐR. Ngoài ra, mẫu khảo sát các BLQ về mục tiêu và CĐR chưa đủ lớn, cần phải thực hiện khảo sát một cách rộng rãi, toàn diện hơn.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTCK được xây dựng rõ ràng, cung cấp các thông tin quan trọng như: mục tiêu và CĐR của CTĐT, các tiêu chí và yêu cầu tuyển sinh, PPGD cũng như các PPĐG, bảng tổng hợp các HP, các ma trận kỹ năng, sơ đồ học tập các HP trong toàn khóa, … Bản mô tả CTĐT ngành KTCK được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau, dễ tiếp cận, giúp các BLQ dễ dàng nắm bắt các thông tin cần thiết về CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung

Bản mô tả CTĐT ngành KTCK thiết kế cho các khóa 58 đến khóa 62 bao gồm các nội dung cơ bản như: tên Trường, tên khoa quản lý, tên CTĐT, trình độ và thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CĐR, định hướng nghề nghiệp sau tốt nghiệp, cấu trúc CTĐT, đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp, nội dung chương trình với danh mục các HP và CĐR đạt được tương ứng **[H1.01.01.03]**. Ngoài ra, các mô tả HP được thể hiện trong bản mô tả CTĐT toàn văn **[H2.02.01.01]**.

Bản mô tả CTĐT ngành KTCK hiện hành (từ năm 2021, cho khóa 63 trở về sau) thể hiện đầy đủ các nội dung như: (1) Thông tin chung về CTĐT (đơn vị quản lý, tên CTĐT, ngành đào tạo, mã số ngành đào tạo, trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, ngôn ngữ đào tạo, tên văn bằng tốt nghiệp, thời gian điều chỉnh/cập nhật CTĐT); (2) Mục tiêu CTĐT (mục tiêu CTĐT, ma trận tương thích giữa mục tiêu CTĐT với mục tiêu giáo dục); (3) CĐR của CTĐT (CĐR của CTĐT, ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT); (4) Vị trí việc làm; (5) Quy định tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp (thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, quy định đào tạo, điều kiện tốt nghiệp); (6) Cấu trúc CTĐT; (7) Nội dung CTĐT (khung CTĐT, lưu đồ đào tạo, ma trận HP - CĐR, cách thức đánh giá KQHT); (8) Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT; (9) Hoạt động hỗ trợ SV, (10) Tóm tắt nội dung các HP và một số thông tin **[H1.01.01.08]**, **[H2.02.01.02]**.

Điểm nổi bật trong bản mô tả CTĐT năm 2021 đó là ma trận mối quan hệ giữa CĐR HP với CĐR CTĐT, thể hiện rõ sự đóng góp từng HP trong suốt quá trình học

tập của SV. Ma trận này cũng là cơ sở để xây dựng ĐCHP với nội dung, PPDH và KTĐG để đảm bảo được CĐR. Tuy nhiên, bản mô tả này không có thông in đối sánh, tham chiếu bên ngoài được sử dụng để cung cấp thêm thông tin về CĐR của CTĐT. Bên cạnh đó bản mô tả CTĐT cũng không cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, KTĐG mà được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan

Theo định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ, bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật. Quá trình điều chỉnh, cập nhật tuân thủ đúng các văn bản hướng dẫn chung của Trường **[H1.01.01.02]**, **[H1.01.01.07]**, **[H2.02.01.03]**, **[H2.02.01.04]**. Các văn bản này đã đã có sự cập nhật một số vấn đề mới nhất liên quan đến xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH. Các năm 2016 đến 2018, việc cập nhật CTĐT chủ yếu tuân theo các QĐ, thông tư sau:

– QĐ số 70/2014/QĐ–TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường ĐH.

– QĐ số 17/VBHN–BGDĐT ngày 15/5/2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ.

– Thông tư số 07/2015/TT–BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS.

– Thông tư số 03/2017/TT–BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở GDĐH.

– Thông tư số 03/2017/TT–BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ ĐH.

Ngoài ra, trong năm 2018, Khoa đã thực hiện rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT ĐH khóa 58 trở đi theo thông báo số 484/TB-ĐHNT. Theo đó, bản mô tả CTĐT đã bỏ HP *Sinh học đại cương* để định hướng tốt cho SV đăng ký HP, mô tả lại nội dung các HP *Thực tập cơ khí* theo thực trạng máy móc, thiết bị hiện hành và loại bỏ các nội dung lạc hậu, loại bỏ nội dung trùng lắp trong phần mô tả HP *Kỹ thuật bảo trì thiết bị cơ khí*

[H2.02.01.05].

Năm 2019, bản mô tả CTĐT được cập nhật các thông tin liên quan đến công văn số 3056/BGDĐT–GDĐH của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn học lý luận chính trị trong các CTĐT các ngành không chuyên về lý luận chính trị **[H2.02.01.06]**.

Trong lần cập nhật năm 2021, CTĐT ngành KTCK là CTĐT cử nhân. Bản mô tả CTĐT của chương trình này được cập nhật các vấn đề mới nhất liên quan đến: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, số 34/2018/QH14; QĐ 1982/QĐ-TTg năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH. Các vấn đề mới này được cụ thể hóa trong các văn bản liên quan đến cập nhật CTĐT của Trường như: QĐ số 1008/QĐ–ĐHNT, ngày 7/9/2018 của HT Trường ĐHNT về việc ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH, cao đẳng của Trường ĐHNT; QĐ số 854/QĐ–ĐHNT, ngày 30/7/2019 của Hội đồng Trường ĐHNT về việc ban hành chính sách bảo đảm chất lượng; QĐ 1632/QĐ–ĐHNT ngày 29/12/2020 của HT về mẫu CTĐT trình độ ĐH; QĐ 754/QĐ–ĐHNT ngày 13/8/2021 của HT quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ ĐH **[H2.02.01.07]**. Bên cạnh đó, một số ý biến của các BLQ cũng được sử dụng trong quá trình cập nhật **[H2.02.01.08]**.

Các cập nhật nêu trên đảm bảo bản mô tả CTĐT ngành KTCK tuân thủ các quy định nêu trong các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, hướng dẫn của BGDĐT và của Trường về xây dựng và phát triển CTĐT và cập nhật ý kiến của các BLQ.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTCK cung cấp đầy đủ các nội dung cần thiết cho các BLQ và được cập nhật những vấn đề mới nhất từ các văn bản pháp quy của nhà nước và của Trường cũng như ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT không cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, KTĐG; không có thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Bản mô tả rút gọn (có đóng dấu của Trường) không thể hiện nội dung mô tả HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung thông tin về PPGD, KTĐG, thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài	BCN CTĐT	Năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Cung cấp bản mô tả có thể hiện nội dung mô tả HP trên trang web Trường	Phòng ĐTĐH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cung cấp đầy đủ các nội dung cần thiết cho các BLQ và cập nhật những vấn đề mới nhất từ các văn bản pháp quy của nhà nước và của Trường cũng như ý kiến của các BLQ	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả ĐCHP có đầy đủ thông tin

Tất cả ĐCHP cho CTĐT các khóa 58 đến khóa 62 được xây dựng theo mẫu quy định của Trường và có đầy đủ thông tin bao gồm: tên Trường, Khoa, BM; tên HP (tiếng Việt, tiếng Anh); số tín chỉ; mục tiêu; CĐR; nội dung HP (từng chương/chủ đề với CĐR tương ứng); các phương thức kiểm tra/đánh giá ứng với các CĐR, kèm theo trọng số; tài liệu chính và tài liệu tham khảo; thông tin về GV/nhóm GV biên soạn **[H2.02.02.01]**, **[H2.02.02.02]**. Ngoài các thông tin nêu trên, ĐCHP cho CTĐT các khóa 63 trở về sau có thêm ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT, phương pháp dạy học cho

từng chủ đề/chương và thời gian cập nhật **[H2.02.02.03]**, **[H2.02.02.04]**.

Trên cơ sở các nội dung cơ bản trong ĐCHP, GV phải xây dựng ĐCCTHP theo quy định Nhà trường. ĐCCTHP cho các khóa 58 đến 62 gồm đầy đủ các thông tin bao gồm **[H2.02.02.01]**: tên Trường, Khoa, BM; tên HP (tiếng Việt, tiếng Anh); số tín chỉ; thông tin về GV kèm theo địa chỉ email, số điện thoại và lịch tiếp SV; mục tiêu; CĐR; kế hoạch dạy học; yêu cầu của GV đối với HP; các phương thức kiểm tra/đánh giá ứng với các CĐR, kèm theo trọng số; tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Trong kế hoạch dạy học có thể hiện phương pháp dạy–học và nội dung chuẩn bị của NH ứng với từng chương/chủ đề để đạt CĐR tương ứng của HP. Mẫu này được áp dụng cho đến hết năm học 2020–2021. Từ HK 1, năm học 2021–2022, Nhà trường cập nhật mẫu ĐCCTHP cho tất cả các CTĐT với thay đổi lớn nhất là các nội dung dạy và học được cụ thể đến từng tuần học, buổi học theo kế hoạch giảng dạy của HK **[H2.02.02.05]**. So với mẫu cũ, mẫu ĐCCTHP mới tường minh về mặt thời gian giảng dạy cho từng nội dung cũng như thời gian kiểm tra, đánh giá cho từng lớp HP. Điều này giúp GV thuận lợi trong việc kiểm soát tiến độ giảng dạy, kiểm tra, đánh giá theo thời gian; SV thuận tiện trong việc chuẩn bị bài học và kiểm tra, đánh giá. Bên cạnh đó, lãnh đạo BM, Khoa, … cũng dễ dàng kiểm soát nội dung và tiến độ dạy–học.

Tất cả ĐCHP được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật

Tất cả ĐCHP được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường. Triển khai thông báo số 484/TB-ĐHNT ngày 6/9/2018, trong HP *Thực tập cơ khí,* nội dung về rèn bị loại bỏ do thiết bị thực hành không đáp được, loại bỏ nội dung về gò do lạc hậu. Thay cho các nội dung bị loại bỏ là tăng cường các nội dung về tiện, phay và mài **[H2.02.02.06]**. Thực hiện thông báo số 630/TB–ĐHNT ngày 12/11/2018, ĐCHP các HP cơ sở ngành nhóm ngành cơ khí như *Họa hình–Vẽ kỹ thuật, Vật liệu kỹ thuật, Cơ kỹ thuật, Sức bền vật liệu* và *Kỹ thuật điện* đã được các BM cập nhật. Việc cập nhật dựa trên ý kiến các thành viên đại diện cho nhiều ngành, có am hiểu về các HP này. Kết quả là các bản đề cương được cập nhật đúng mẫu quy định, nội dung hiện đại, đảm bảo tính lô-gíc giữa các phần như mô tả, mục tiêu, CĐR và nội dung giảng dạy, sử dụng đúng các động từ theo thang Bloom cho các phát biểu CĐR, ... **[H2.02.02.07]**. Theo thông báo số 606/TB-ĐHNT ngày 12/9/2019, Khoa đã tổ chức cập nhật 16 ĐCHP do KCK quản lý (trong đó có 09 ĐCHP thuộc CTĐT ngành KTCK) và

được Hội đồng Khoa thẩm định, góp ý hoàn thiện. Các nội dung cập nhật chủ yếu tập trung vào KQHT mong đợi (tức CĐR), nội dung HP, tài liệu học tập, đánh giá KQHT **[H2.02.02.08]**.

Thực hiện Thông báo số 900/TB-ĐHNT năm 2020, toàn Trường đã thực hiện đánh giá và cập nhật CTĐT với quy trình chặt chẽ và các hướng dẫn cụ thể, chi tiết **[H1.01.01.06]**. Đặc biệt, ĐCHP của một số HP thuộc nhóm GDTQ được xây dựng bởi các tổ GV liên ngành, nhiều kinh nghiệm; được thẩm định bởi các hội đồng chuyên môn **[H2.02.02.09]**. Kết quả của đợt rà soát này là các ĐCHP trong CTĐT đã được cập nhật cả nội dung lẫn hình thức trong đó chú trọng cập nhật các chương/chủ đề và danh mục tài liệu **[H2.02.02.10].** Tuy tất cả ĐCHP đã được định kỳ cập nhật nhưng một số ĐCHP do các BM khác quản lý chỉ được cập nhật dựa trên ý kiến của GV trong BM đó, chưa có ý kiến của BM quản lý ngành cũng như của BCN CTĐT.

Cùng với cập nhật ĐCHP, các BM cũng triển khai cập nhật ĐCCTHP theo các mẫu đã được Trường công bố. Ngoài các thông tin lấy từ ĐCHP, các nội dung cập nhật chính trong ĐCCTHP là tài liệu dạy và học, phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH theo từng nội dung giảng dạy (chương/chủ đề). Từ năm học 2020–2021, GV trong Khoa đã thêm nội dung sử dụng Rubrics trong đánh giá KQHT **[H2.02.02.11]**.

Từ năm học 2016–2017, trong kế hoạch năm học, Khoa đã đưa ra hoạt động "*Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề*" **[H2.02.02.12]**. Theo đó, mỗi năm học, mỗi GV hoàn thiện tối thiểu một ĐCCTHP, được BM thông qua. Cho đến nay, BM CTM đã thực hiện hoạt động này cho 11 ĐCCTHP của ngành KTCK với các mức độ cập nhật khác nhau **[H2.02.02.13]**. Tuy nhiên, hoạt động này mang tính khuyến khích, chưa có tổng kết, đánh giá hiệu quả.

Để thực hiện đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động dạy học, bên cạnh hình thức dạy trực tiếp truyền thống, từ năm học 2020–2021 Trường triển khai hình thức dạy trực tuyến bằng ứng dụng Google Meet và hệ thống NTU E–learning (trong thời gian dịch bệnh và tuần học số). Theo đó, ĐCCTHP phải được cập nhật phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH trong thời gian học trực tuyến **[H2.02.02.14]**.

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCHP được thiết kế khoa học, có đầy đủ và tường minh thông tin các thông tin cần thiết cho người dạy, NH, người quản lý, được thường xuyên cập nhật,

bổ sung, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung dạy học và danh mục tài liệu tham khảo. Tất cả các ĐCCTHP cũng được cập nhật, nhất là tài liệu dạy và học, PPDH và nhiệm vụ của NH theo từng nội dung giảng dạy. Ngoài ra, một số ĐCCTHP còn được bổ sung các hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề theo sáng kiến riêng của KCK.

3. Điểm tồn tại

Tính cập nhật về nội dung một số ĐCHP còn hạn chế do chưa mở rộng thành phần tham gia đóng góp ý kiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến các HP do các BM khác quản lý với sự có sự tham gia của BM quản lý HP, BM quản lý ngành và BCN CTĐT và thực hiện cập nhật	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật ĐCHP, ĐCCTHP đảm bảo khoa học, đầy đủ, tường minh cho thông tin cần thiết cho các BLQ, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung dạy học và danh mục tài liệu tham khảo	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Duy trì hoạt động "*Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề*" của KCK	KCK	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau

Sau khi điều chỉnh, cập nhật, các bản mô tả CTĐT (cho khóa 58 đến 62 và khóa 63 trở về sau) đã được Nhà trường công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản mô tả rút gọn CTĐT được công bố trên các trang web của Phòng ĐTĐH, KCK **[H2.02.03.01]**. Các trang web này đều có mục về CTĐT, các BLQ có thể truy cập để tải bản mô tả CTĐT. Đội ngũ CVHT sử dụng bản mô tả CTĐT để giới thiệu cho SV trong HP *Nhập môn ngành* **[H1.01.03.08]**. BM cũng giới thiệu bản mô tả CTĐT cho SV khi gặp mặt SV đầu khoá **[H1.01.03.09]**, … Các bản mô tả CTĐT sau khi được phê duyệt cũng được in và lưu trữ tại văn phòng Khoa.

Trên hình 2.1 là biểu đồ minh họa kết quả khảo sát ý kiến SV năm cuối ngành KTCK về tiêu chí "SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT". Kết quả khảo sát này cho thấy đa số ý kiến cho rằng SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT với số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là từ 84% đến 91,84%. Phần trăm ý kiến đánh giá kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của ngành KTCK cao hơn trung bình chung của Trường (88,03% so với 83,77%) **[H2.02.03.02]**, **[H1.01.02.04]**.

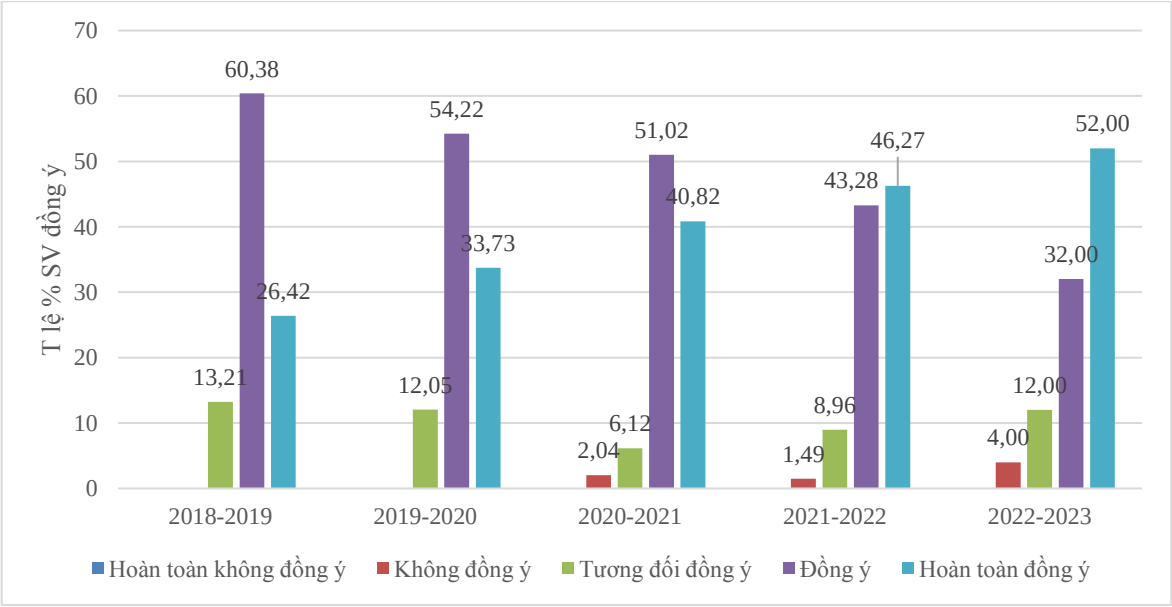

Hình 2.1 Kết quả khảo sát ý kiến SV năm cuối ngành KTCK về tiêu chí "SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT".

Trước đây, hàng năm Trường đã in sổ tay tập hợp các CTĐT và phát cho SV. Sau này, để tiết kiệm, việc in sổ tay không còn được thực hiện nữa. Việc chủ yếu chỉ tiếp cận bản mô tả CTĐT trên nền tảng số có thể không thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh.

Tất cả ĐCHP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận

Tất cả ĐCHP trong các CTĐT cũng được công khai trên các trang web của Phòng ĐTĐH **[H2.02.03.03]**, KCK **[H2.02.03.04]**. Trường cũng yêu cầu công khai ĐCCTHP, giới thiệu cho SV ngay tuần học đầu tiên của HK. Từ HK I năm học 2020–2021 về trước, ĐCCTHP được công khai trên trang web các BM. Từ HK II năm học 2020–2021 đến nay, ĐCCTHP được GV công bố trang E–learning **[H2.02.03.05]**. Nói chung các hình thức công bố ĐCHP của Trường tương đối đa dạng. Nhờ tiếp cận dễ dàng ĐCHP, NTD lao động có thể biết được nội dung SV được học để có kế hoạch tuyển dụng hợp lý; nhà quản lý có thể kiểm soát được nội dung giảng dạy; GV biết được nội dung các HP trong CTĐT để có thể kết nối thông tin giữa các HP khi giảng dạy; SV biết được nội hàm các HP để có thể đăng ký HP, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học; cựu SV có đủ thông tin để góp ý cho việc cập nhật CTĐT; học sinh và phụ huynh có thể tìm hiểu kỹ lưỡng về ngành để có các QĐ đúng đắn. Tuy nhiên, việc chủ yếu chỉ tiếp cận ĐCHP trên nền tảng số có thể gây khó khăn cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh. Do đó, cần có thêm một số bản in ĐCHP phục vụ cho các đối tượng này cũng như cho các tình huống có sự cố về mạng internet hoặc thiết bị truy cập. Ngoài ra, trên trang web của Trường, ĐCHP được bố cục theo BM, chưa thuận lợi cho việc tìm kiếm, nhất là các đối tượng không phải là VC, SV của Trường.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP chủ yếu dựa trên nền tảng số, chưa thật sự thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh. Trên trang web Trường, ĐCHP được bố cục theo BM, chưa thuận lợi cho tìm kiếm.

Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cung cấp một số bản in bản mô tả CTĐT, ĐCHP, để tại văn phòng Khoa/BM và TV	BCN CTĐT	Năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Thiết kế lại cách lọc thông tin khi tra cứu ĐCHP trên trang web Trường để thuận lợi cho việc tìm kiếm	Phòng CNTT	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố CTĐT và ĐCHP dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận	Phòng ĐTĐH KCK BM CTM	Sau mỗi lần cập nhật định kỳ	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

4. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành KTCK được xây dựng tương đối chi tiết, thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc tổ chức thực hiện CTĐT, theo đúng các quy định của Trường. Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, các quy định, hướng dẫn của BGDĐT và của Trường về xây dựng và phát triển CTĐT và cập nhật ý kiến của các BLQ. Bản mô tả CTĐT được công khai dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận. Tuy được cập nhật thường xuyên nhưng bản mô tả CTĐT cần được bổ sung một số thông tin chi tiết hơn về PPGD, học tập và kiểm tra, đánh giá, thêm thông in đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Cùng với bản mô tả CTĐT, tất cả ĐCHP cũng được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật. Hình thức công bố chính ĐCHP là trên trang web Trường, rất thuận lợi cho các BLQ tiếp cận.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được CĐR của CTĐT, là yếu tố QĐ đến chất lượng đào tạo. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Khoa đã mời các GV, CSV, DN và chuyên gia tham gia xây dựng, rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTDH ngành KTCK theo đúng các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường. CTDH ngành KTCK không những có sự kế thừa và phát huy CTDH của các trường ĐH có uy tín trong nước mà còn tham khảo CTDH của một số trường ĐH lớn trên thế giới. CTDH của ngành được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn phát triển của xã hội, đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho khu vực Nam Trung bộ và Tây nguyên và cả nước. CTDH ngành KTCK có mục tiêu và CĐR HP rõ ràng và cụ thể, có cấu trúc được thiết kế một cách khoa học, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, đảm bảo sự liên thông giữa các ngành thuộc nhóm ngành cơ khí của Trường cả bậc ĐH và sau ĐH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm

CTDH ngành KTCK được tích hợp trong CTĐT, được thiết kế theo các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường về xây dựng CTĐT trình độ ĐH **[H1.01.01.02]**, **[H1.01.01.07]**. CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo hướng tiếp cận hai khối kiến thức GDTQ và GDCN. Để đáp ứng CĐR về giáo dục phẩm chất đạo đức, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, thể chất và kiến thức về khoa học nền tảng, CTDH được thiết kế bao gồm các HP về khoa học xã hội và nhân văn; toán, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường; ngoại ngữ; giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh thuộc khối kiến thức GDTQ. Các HP đáp ứng CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đáp ứng bởi khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc khối GDCN. Trong đó, khối cơ sở ngành có vai trò cung cấp cho NH kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách

nhiệm về các vấn đề cơ bản của KTCK, làm nền tảng cho NH thu nhận kiến thức và đạt năng lực chuyên ngành với các HP chuyên ngành thuộc ba trụ cột chuyên môn về thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị và thực hiện công tác tốt nghiệp theo các trụ cột chuyên môn hoặc tích hợp.

Mỗi HP trong CTDH đều được thiết kế để đáp ứng một hoặc nhiều CĐR của CTĐT và một CĐR có thể được đáp ứng bởi nhiều HP, thể hiện trong ma trận biểu diễn mối quan hệ giữa HP với CĐR tại mục IV.4 trong CTDH khóa 58 đến khóa 62 **[H1.01.01.03]** và mục 7.3 trong CTDH khóa 63 về sau **[H1.01.01.08]**. Trong khối kiến thức GDTQ, các HP xã hội, nhân văn trang bị cho SV các kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức xã hội, các HP khoa học tự nhiên, tin học, công nghệ và môi trường cung cấp cho SV các kiến thức khoa học nền tảng để SV tiếp nhận kiến thức cơ sở ngành như: *Vẽ kỹ thuật, Cơ lý thuyết, Nguyên lý máy*, … Các HP cơ sở ngành lại là nền tảng cho các HP chuyên ngành với ba trụ cột chuyên môn là thiết kế, chế tạo và bảo trì. SV thực hiện đồ án tốt nghiệp ở dạng một đề tài hoặc hai chuyên đề chuyên sâu về các trụ cột chuyên môn (hoặc tích hợp) của ngành. Để đảm bảo tính khoa học trong việc học tập của NH trong việc đạt CĐR, CTDH cũng xây dựng kế hoạch học tập một cách cụ thể cho từng môn học, cho từng HK, từng năm học thông qua sơ đồ giảng dạy được thể hiện trong mục III.7 trong CTDH khóa 58 đến khóa 62 **[H1.01.01.03]** và mục 7.2 trong CTDH khóa 63 về sau **[H1.01.01.08]**. Trong CTDH cho khóa 63 về sau, ma trận biểu diễn mối quan hệ giữa các HP với CĐR được thiết kế tường minh hơn và có thể hiện mức tương thích với CĐR. Mức I (Introduction) là các HP cung cấp kiến thức nền tảng, có hỗ trợ đạt được CĐR. Mức R (Reinforcement) là các HP cung cấp kiến thức nâng cao và kỹ năng ban đầu cho CĐR. Ở mức M (Master), các HP cung cấp kiến thức chuyên sâu và giúp hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho CĐR. Ký hiệu "x" cho các HP tự chọn.

ĐCHP giúp thể hiện rõ hơn việc CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR. Các ĐCHP của CTDH khóa 63 về sau có nêu ma trận tương thích giữa CĐR HP và CĐR CTĐT và nội dung từng chương/chủ đề sẽ đạt CĐR nào của HP **[H2.02.02.04]**.

Biểu đồ trên hình 3.1 minh họa kết quả lấy ý kiến SV năm cuối ngành KTCK theo tiêu chí "*Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR*". Có thể thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là rất cao, từ 77,36% đến 89,56%. Số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" có chiều hướng tăng dần. Phần trăm ý

kiến đánh giá kiến ở các mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của ngành KTCK cao hơn trung bình chung của Trường (84,19% so với 79,30%) **[H3.03.01.01]**, **[H1.01.02.04]**. Điều này phần nào chứng tỏ rằng CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR.

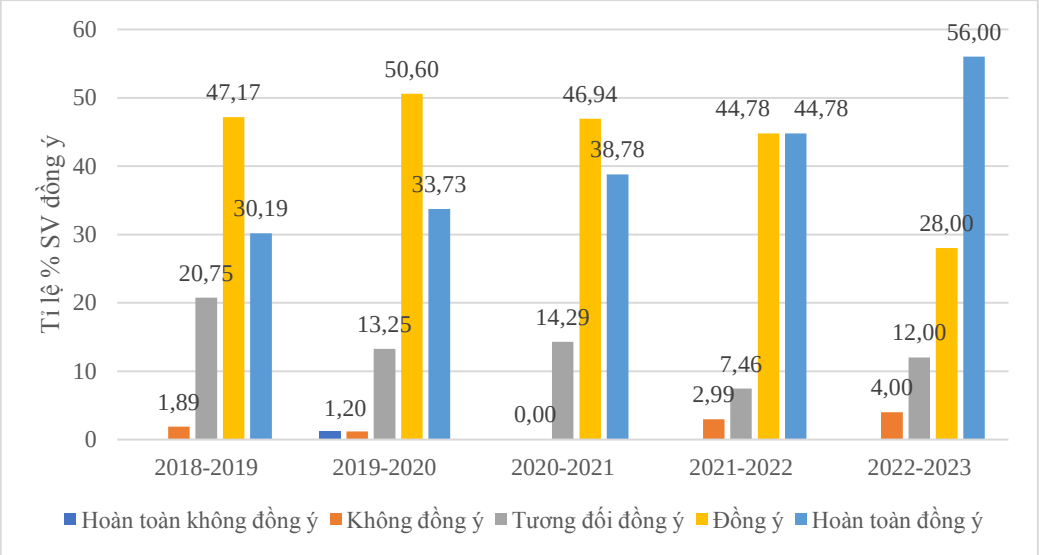

Hình 3.1 Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTCK theo tiêu chí "Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR".

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá của tất cả các HP trong CTĐT được xác định phù hợp, góp phần đạt được CĐR

Theo hướng dẫn của Trường, tất cả ĐCHP đều thể hiện chi tiết PPDH và phương pháp KTĐG cùng với các ma trận thể hiện mối quan hệ giữa các PPDH, đánh giá với các CĐR HP Trường khuyến nghị GV sử dụng tổ hợp nhiều PPDH, phương pháp KTĐG nhằm đạt được CĐR của HP **[H2.02.02.01]**, **[H2.02.02.03]**. Việc xác định tính phù hợp của các PPDH và KTĐG được các BM và các tiểu ban chuyên môn thực hiện khi thẩm định các ĐCHP theo các quy định và phù hợp với thực tiễn giảng dạy của Trường **[H2.02.02.09]**, **[H3.03.01.02]**. Các phương pháp dạy chủ yếu được GV áp dụng là: Thuyết giảng, dạy học thông qua thảo luận, dạy học dựa trên đồ án, dạy học dựa trên vấn đề. Hầu hết GV phụ trách các HP cơ sở ngành và chuyên ngành ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy như sử dụng phim, chương trình mô phỏng, … **[H3.03.01.03]**. PPGD này khắc phục phần nào sự thiếu thốn về máy móc, thiết bị chuyên ngành của Trường, đồng thời giúp triển khai được các nội dung giảng dạy khó hoặc không thể triển khai do nguy hiểm đến máy móc, thiết bị. PPGD này góp phần làm tăng hiệu quả trong việc đạt được CĐR của HP. Khoa cũng chú trọng nâng cao chất lượng ĐCCTHP

bằng hoạt động "*Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề*", tức góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR **[H2.02.02.13]**. Đối với kiểm tra, đánh giá, CTDH cũng sử dụng nhiều phương pháp KTĐG để đạt được CĐR. Các HP lý thuyết gồm các hoạt động đánh giá là: ĐGQT, thi giữa kỳ (cho các HP 3 TC trở lên) và thi cuối kỳ. Tùy theo HP mà việc ĐGQT có thể các hình thức như đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập, kiểm tra định kỳ, bài tập lớn, thuyết trình, … Các bài kiểm tra định kỳ chủ yếu được thực hiện ở dạng kiểm tra tự luận và trắc nghiệm. Hình thức thi cuối kỳ thường là thi viết hoặc vấn đáp. Các HP thực hành sử dụng các hình thức thi trực tiếp trên máy tính (sử dụng phần mềm), vận hành máy công cụ, sử dụng dụng cụ và vấn đáp. Việc kết hợp cả hai hình thức thi giúp đảm bảo rằng NH sử dụng máy, dụng cụ, phần mềm thành thạo và hiểu sâu về lý thuyết. Hình thức viết báo cáo và bảo vệ (vấn đáp) trước tiểu ban được áp dụng cho HP thực tập **[H2.02.02.02]**, **[H2.02.02.04]**. Trong thời gian dịch COVID–19, một số hình thức đánh giá trực tuyến đã được áp dụng **[H3.03.01.04]**. Từ năm học 2019–2020, hình thức đánh giá HP thông qua Rubrics được Trường khuyến khích áp dụng. Theo đó GV phụ trách HP đăng ký xây dựng Rubrics cho các hoạt động đánh giá nhằm đánh giá một cách hiệu quả nhất mức độ đạt được CĐR HP của NH **[H3.03.01.05]**. Từ năm học 2020–2021, tất cả GV KCK đã áp dụng Rubrics (mỗi GV áp dụng tối thiểu 01 HP trong một năm học, theo kế hoạch năm học của Khoa) tập trung vào Rubrics chuyên cần và Rubrics bài tập **[H2.02.02.11]**. Tuy nhiên, cho đến nay Khoa vẫn chưa thực hiện đánh giá sự phù hợp của việc sử tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp KTĐG trong CTĐT thông qua các nghiên cứu chuyên sâu về PPGD và phương pháp KTĐG.

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng dựa trên các yêu cầu CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG của tất cả các HP trong CTĐT được xác định phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. Hoạt động "*Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề*" của Khoa giúp tường minh hơn các phương pháp dạy–học trong ĐCCTHP.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về PPGD và phương pháp KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về PPGD và KTĐG để xác định mức độ phù hợp của chúng cho từng HP	GV	Hàng năm	Trưởng BM nhận báo nhật từ GV
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật CTDH phù hợp với việc cập nhật CĐR	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Triển khai hoạt động *Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề* nhằm tường minh hơn các phương pháp dạy–học		Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR

Đóng góp của từng HP cho việc đạt được các CĐR của CTDH được thể hiện rõ trong ma trận HP–CĐR như ở mục IV.4 trong CTDH khóa 58 đến khóa 62 **[H1.01.01.03]** và mục 7.3 trong CTDH khóa 63 về sau **[H1.01.01.08]**.

Kết quả khảo sát SV về mức độ đáp ứng CĐR của các HP trong CTDH khóa 58 đến khóa 62 cho thấy tất cả HP đều được SV đánh giá là tương thích với các CĐR đã liệt kê trong CTDH với 25% ý kiến đồng ý trở lên, trong đó đó có 56 HP (chiếm 67,5%) có mức đồng ý từ 50% trở lên. Theo khảo sát này, nhóm HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành có nhiều HP đáp ứng CĐR nhất **[H3.03.02.01]**. GV tham gia

giảng dạy đánh giá có đến 80 HP tương thích với CĐR (ít nhất 01 CĐR) với mức đồng ý từ 50% trở lên và nhóm HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành có nhiều HP đáp ứng CĐR nhất **[H3.03.02.02]**. Kết quả khảo sát cũng cho thấy cần phải xem xét lại tính tương thích của một số HP và CĐR khi cập nhật CTĐT. Khi thực hiện khảo sát SV năm cuối về tiêu chí "Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR" cho CTDH khóa 58 đến khóa 62, đa số SV cho rằng các HP của CTĐT ngành KTCK phù hợp với yêu cầu của **[H3.03.01.01]**. Điều này có nghĩa là các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Trên cơ sở các kết quả khảo sát, BCN CTĐT đã thực hiện cập nhật cho CTDH khóa 63 về sau. Ở CTDH này, tất cả ĐCHP đều mô tả rõ việc HP đó đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH để đạt được CĐR thông qua ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT (mục 5 của ĐCHP) **[H2.02.02.04]**. Các ĐCHP đều được GV, các tổ chuyên trách xây dựng cẩn thận và được thẩm định bởi các hội đồng chuyên môn/BCN CTĐT, nhất là xây dựng ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT **[H2.02.02.09]**, **[H3.03.01.02]**, **[H3.03.02.03]**.

Tất cả các HP đều xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR

Tất cả các HP đã được xác định rõ tổ hợp các PPDH và phương pháp KTĐG, được mô tả đầy đủ trong ĐCHP **[H2.02.02.03]**, **[H2.02.02.04]**. Trong năm học 2022–2023, Khoa đã thực hiện khảo sát SV về mức độ đáp ứng của phương pháp KTĐG đối với CĐR HP. Kết quả khảo sát các hình thức KTĐG đạt từ mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" trong năm đạt trung bình trên 81% cho tất cả các HP đã được giảng dạy trong năm. Nếu tính theo các nhóm HP GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành thì các tỉ lệ lần lượt là 74,63%, 82,71% và 85,25% (hình 3.3). Một số HP được SV đồng ý rằng các phương pháp KTĐG có mức độ đáp ứng cao với CĐR HP, ví dụ như *Thực tập ngành* (91,67%), *Đồ án Công nghệ chế tạo máy* (97,22%), *Thiết kế khuôn cho sản phẩm nhựa* (91,67), *Thực tập cơ khí* (92,31%). Bên cạnh đó, một có 03 HP được SV đánh giá có tính đáp ứng chưa cao là HP *Tin học đại cương A* (64,71%), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (57,14%) và *Ngôn ngữ học thuật* (61,54%) **[H3.03.02.04]**.

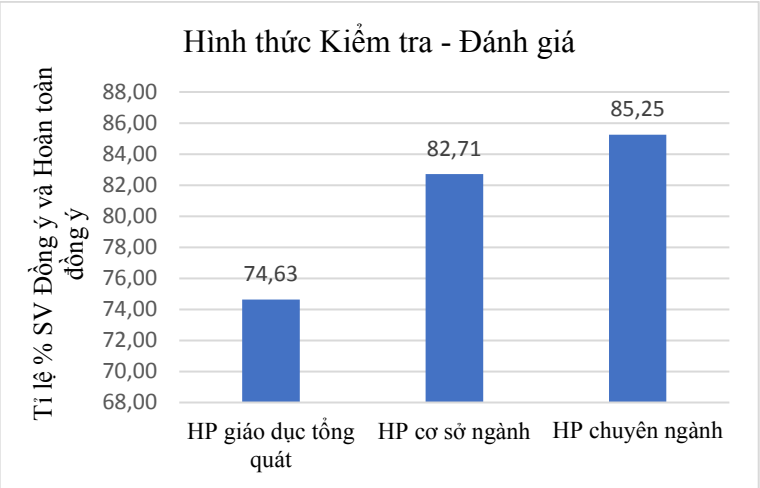

Hình 3.2 Kết quả khảo sát các hình thức KTĐG đạt từ mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" cho các nhóm HP [H3.03.02.04].

Từ năm học 2015–2016, Trường bắt đầu triển khai áp dụng E–learning trong giảng dạy. Trên nền tảng E-learning của Trường, GV có thể cung cấp các bản điện tử ĐCCTHP, giáo trình, bài giảng, video và các học liệu khác mà hầu như không bị hạn chế về dung lượng. Bên cạnh đó, GV có thể triển khai một số hình thức KTĐG dựa trên nền tảng số, nhất là trắc nghiệm **[H3.03.02.05]**. Theo khảo sát NH về hoạt động dạy–học E-learning HK II, năm học 2020-2021 của Trường thì trên 94% SV cảm thấy rất hài lòng và hài lòng với HĐGD của GV, tỉ lệ GV được xếp loại "A" và "A+" tăng, tỉ lệ xếp loại **"**A-**"** giảm nhiều so với HK trước, không có GV xếp loại "B" và "C". Kết quả đánh giá HĐGD của GV được thể hiện trên hình 3.3 **[H3.03.02.06]**. Trên hình này, có thể thấy tỉ lệ GV KCK đạt mức A+ là vượt trội so với các đơn vị khác.

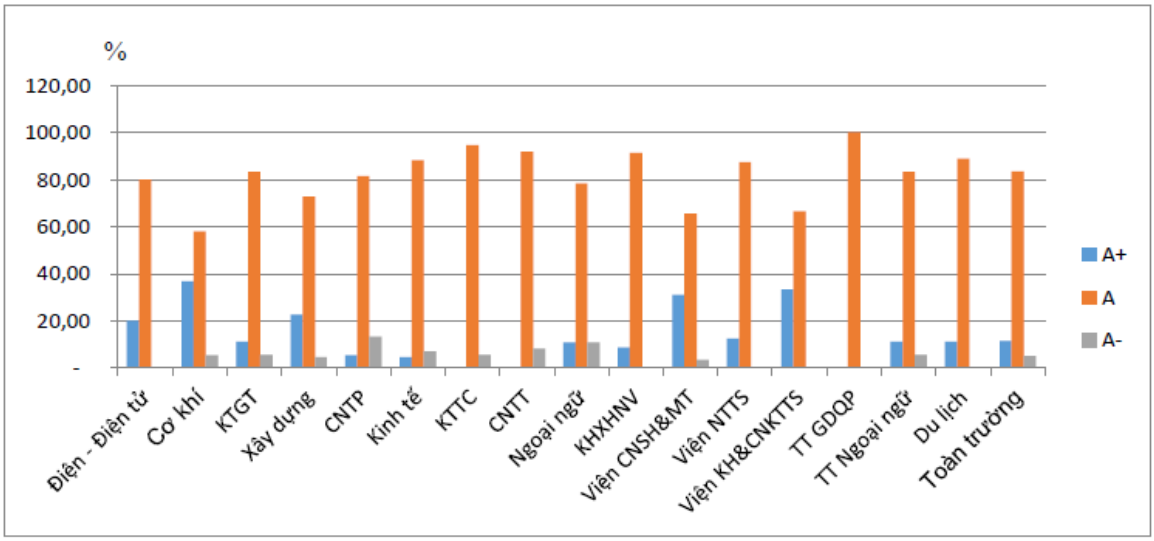

Hình 3.3 Kết quả đánh giá HĐGD của GV.

Để chia sẻ kinh nghiệm xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG,

Khoa thường xuyên tổ chức sinh hoạt học thuật/hội thảo nâng cao CLĐT **[H3.03.02.07]**.

Kết quả khảo sát SV năm cuối của Trường về tiêu chí "*Hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt*" cho thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là từ 80% đến 95,92% và số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" tăng dần theo các năm. Bên cạnh đó, phần trăm ý kiến đánh giá ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của ngành KTCK cao hơn trung bình chung của Trường (89,18% so với 85,68%) **[H3.03.02.08]**, **[H1.01.02.04]**. Kết quả khảo sát này phần nào khẳng định rằng cho thấy GV tham gia giảng dạy ngành KTCK đã xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR.

Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ

Ma trận tương thích giữa các HP và CĐR được thể hiện trong CTDH **[H1.01.01.03]**, **[H1.01.01.08]**. Tất cả các HP trong CTDH đều có CĐR và mối quan hệ giữa CĐR HP và CĐR CTĐT. ĐCHP thể hiện rõ từng chương/chủ đề lý thuyết (thực hành) nhằm đạt CĐR nào của HP **[H2.02.02.04]**, thể hiện việc góp phần đạt được CĐR CTĐT. Định kỳ, ĐCHP được rà soát, cập nhật và điều chỉnh phần nhằm đáp ứng và tương thích tốt hơn về nội dung nhằm đạt CĐR của CTDH. BM CTM đã thực hiện khảo sát GV, SV và DN sử dụng SV tốt nghiệp về nội dung HP nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CĐR và xin ý kiến về cập nhật nội dung HP. Tuy nhiên, số lượng ý kiến của các BLQ chưa nhiều **[H3.03.02.09]**. Dựa vào kết quả khảo sát và kinh nghiệm vận hành CTĐT, BM CTM đã thực hiện cập nhật nội dung các HP cơ sở ngành và chuyên ngành **[H3.03.02.03]**.

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH được cấu trúc thành từng khối kiến thức, gắn kết giữa kiến thức GDTQ và kiến thức GDCN. Tất cả các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Tất cả các HP đều xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CĐR và được cập nhật căn cứ ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Có 03 HP được SV đánh giá mức độ đáp ứng của phương pháp KTĐG đối với CĐR HP chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tiến phương pháp KTĐG các HP được NH đánh giá có mức độ đáp ứng CĐR HP chưa cao (*Tin học đại cương A, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Ngôn ngữ học thuật*)	GV và các BM quản lý các HP	Hàng năm	BCN CTĐT nhận báo cáo từ các BM quản lý các HP
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá mức đóng góp của các HP thông qua rà soát ĐCHP, ĐCCTHP để có những điều chỉnh hợp lý về nội dung, PPDH, KTĐG	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất

Để đạt được CĐR đã xác định, CTDH được thiết kế có cấu trúc cả bề rộng và chiều sâu, bao gồm hai khối kiến thức là khối kiến thức GDTQ và khối kiến thức GDCN. Tỉ trọng các khối kiến thức của CTDH khóa 58 đến khóa 62 và của CTDH khóa 63 trở về sau được thể hiện trên bảng 3.1 **[H1.01.01.03]**, **[H1.01.01.08]**.

Bảng 3.1 Tỉ trọng các khối kiến thức trong CTDH

KHỐI KIẾN THỨC	Khóa 58–62		Khóa 63 trở về sau	
	Tín chỉ	Tỉ lệ, %	Tín chỉ	Tỉ lệ, %
I. Kiến thức GDTQ	**64**	**40,5**	**58**	**39,1**
1. Xã hội, nhân văn và nghệ thuật	20	12,7	20	13,5
2. Toán, tin học, tự nhiên, công nghệ và môi trường	22	14,0	19	12,8
3. Ngoại ngữ	8	5,0	8	5,4
4. Giáo dục thể chất và QP-AN	14	8,8	11	7,4
II. Kiến thức GDCN	**94**	**59,5**	**90**	**60,9**
1. Cơ sở ngành	43	27,2	41	27,7
2. Ngành	41	25,9	39	26,4
3. Tốt nghiệp	10	6,3	10	6,8
Cộng	**158**	**100**	**148**	**100**

Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các khối kiến thức từ GDTQ, cơ sở ngành đến chuyên ngành trong 4 năm học với 8 HK. Tính trình tự và logic trong CTDH thể hiện ở lịch trình tiếp cận các khối kiến thức. Cụ thể, phần lớn các HP thuộc khối kiến thức GDTQ và một số HP cơ sở ngành được bố trí bốn HK đầu tiên. Bốn HK cuối của CTDH chủ yếu là các HP chuyên ngành và ĐATN. Các HP chuyên ngành có tính tổng hợp kiến thức cao từ nhiều HP khác (như các đồ án, thực tập, tốt nghiệp) được bố trí vào các HK cuối. Cấu trúc CTDH như thế đảm bảo cho NH vận dụng và tổng hợp các kiến thức một cách hợp lý.

Tính lô-gic của CTDH được thể hiện qua trình tự các HP theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến thức chuyên ngành. Các HP kết thúc ở HK trước làm nền tảng cho các HP ở các kỳ tiếp theo. Các HP thuộc khối kiến thức GDTQ (khoa học xã hội và chính trị, khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ, …) cung cấp kiến thức và kỹ năng cho NH tiếp thu khối kiến thức cơ sở ngành (như các HP *Cơ lý thuyết, Sức bền vật liệu, Vẽ kỹ thuật cơ khí, Nguyên lý máy*, …). Đến lượt nó, khối kiến thức cơ sở ngành lại cung cấp kiến thức và kỹ năng cho NH tiếp thu khối kiến thức chuyên ngành (như các

HP: *Kỹ thuật chế tạo 1, Cơ sở thiết kế máy, Cơ sở công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật bảo trì thiết bị cơ khí*, các đồ án môn học…). Trong CTDH có ba đồ án môn học là *Đồ án thiết kế máy, Đồ án công nghệ chế tạo máy và Đồ án máy công nghiệp/Đồ án thiết bị nuôi trồng/ Đồ án thiết bị chế biến thủy sản* (chọn 1 trong 3). Các đồ án này giúp SV hệ thống lại kiến thức trong cả CTDH và làm quen với cách làm việc theo dự án của ngành cơ khí, trong đó các kiến thức hỗ trợ trực tiếp được hình thành từ nhiều HP được bố trí xuyên suốt trước đó trong CTDH. Tương tự, HP *Thực tập tổng hợp* giúp SV hệ thống lại kiến thức, liên hệ kiến thức lý thuyết đã học và thực tiễn sản xuất cũng như tích lũy kỹ năng chuyên môn. ĐATN giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành. ĐATN đòi hỏi NH sử dụng kiến thức một số HP thuộc khối GDTQ cho đến cơ sở ngành và chuyên ngành.

100% các môn học/HP trong CTDH được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi HP; thời điểm/học kỳ thực hiện...)

Các HP trong CTDH được bố trí một cách hợp lý theo cấu trúc các HK đã xác định. Ví dụ, trong CTDH khóa 58–62 **[H1.01.01.03]**, phần lớn các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (ví dụ như *Toán*; *Hoá đại cương*; *Vật lý đại cương*; một số HP xã hội, nhân văn) được bố trí ở hai HK đầu. Các HP cơ sở ngành như *Hình họa–Vẽ kỹ thuật, Cơ lý thuyết* được bố trí ở HK 2 nhằm cung cấp kiến thức cho SV trước khi HP cơ sở ngành khác được bố trí chủ yếu ở HK 3 và 4 như*, Nguyên lý máy, Cơ sở thiết kế máy*, ... Các HP chuyên ngành theo các trụ cột chuyên môn về thiết kế, chế tạo và bảo trì chủ yếu được bố trí vào các HK 5 đến 7. Các HP lý luận chính trị và pháp luật được bố trí đều từ HK 1 đến HK 6, giúp thuận lợi cho NH tiếp thu kiến thức (không dồn vào các HK đầu, khó tiếp thu). Các HP cung cấp kiến thức về kinh tế, quản lý như *Quản trị sản xuất, Kinh tế học đại cương, Nhập môn quản trị học* được bố vào các HK 6 và 7 nhằm thuận lợi cho NH tiếp thu kiến thức khi NH đã có sự hiểu biết tương đối về ngành nghề. Ở HK cuối cùng, SV tiến hành làm đồ án tốt nghiệp hoặc CĐTN, giúp SV áp dụng tổng hợp tất cả các kiến thức đã được học và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của công tác kỹ sư/cử nhân kỹ thuật. CTDH của khóa 63 về sau cũng có sự bố trí các HP theo cách tiếp cận tương tự cùng với một số thay đổi nhỏ. Cụ thể, HP *Nhập môn ngành* được dạy ngay HK 1 nhằm giúp SV tiếp cận thông tin ngành nghề sớm hơn, tạo động lực học tập tốt hơn. HP *Thực hành Vật lý đại cương* được bố trí sang

HK 3 nhằm giảm tải cho việc tổ chức thực hành HP này **[H1.01.01.08]**.

Một số HP của CTDH có yêu cầu điều kiện tiên quyết hoặc song hành (mục IV.4 trong CTĐT khóa 58-62 và mục 7.1 trong CTĐT khóa 63 trở về sau). Ví dụ, trong CTDH cho khóa 63, HP *Thực hành vẽ kỹ thuật cơ khí* được bố trí song hành với HP *Vẽ kỹ thuật cơ khí*; HP *Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật* có điều kiện tiên quyết là HP *Vẽ kỹ thuật cơ khí*. Yêu cầu điều kiện tiên quyết được thể hiện rất tường minh trong CTDH.

CTDH ngành KTCK định kỳ được cập nhật dựa vào các CTDH trước đây. Trong quá trình cập nhật, BCN CTĐT, các tiểu ban liên quan đều cân nhắc xác định thời lượng phù hợp cho mỗi HP để đạt CĐR. Kết quả khảo sát CTĐT khóa 58-62 cho thấy có phần lớn GV, CBVC (84,6%) và SV (74,2%) cho rằng số lượng tín chỉ là phù hợp với CTĐT **[H3.03.03.01]**, **[H3.03.02.01]**. Trong lần cập nhật gần nhất, thông qua ý kiến của SV năm cuối, BCN CTĐT cũng cân nhắc thời lượng của một số HP **[H3.03.02.09]**, **[H3.03.03.02]**.

CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần

Định kỳ CTDH được rà soát, điều chỉnh và bổ sung và cập nhật cùng với CTĐT [**H1.01.01.02**], **[H1.01.01.06]**. Bên cạnh hai lần rà soát quy mô cùng với CTĐT khóa 58-62 và CTĐT khóa 63 về sau, CTDH còn được rà soát do có sự thay đổi trong tổ chức giảng dạy các HP lý luận chính trị theo quy định mới (năm 2019) **[H2.02.01.06]**, **[H3.03.03.03]**. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTHD dựa trên cơ sở kết quả khảo sát các BLQ và theo kinh nghiệm vận hành CTĐT của Khoa. Các nội dung được rà soát, điều chỉnh và bổ sung và cập nhật bao gồm: mục tiêu, CĐR, thời lượng khóa học, tổng số TC, số lượng HP, tên và thời lượng một số HP **[H3.03.03.04].** Tuy nhiên, thông tin phản hồi của các BLQ dùng để cập nhật còn hạn chế.

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp

Trong quá trình cập nhật định kỳ, BCN CTĐT cũng thực hiện tham khảo, đối sánh với các CTĐT của một số trường trong nước và ngoài nước để cập nhật cho phù hợp. CTDH khóa 58–62 có tham khảo CTĐT ngành Công nghệ KTCK của Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Kỹ thuật và Công nghệ thuộc ĐH Purdue (Mỹ) **[H3.03.03.05]**. CTDH khóa 63 có tham khảo CTĐT ngành KTCK

của Trường ĐH Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Công nghệ Oregon (Mỹ) **[H3.03.03.06]**. Việc tham khảo các CTDH được thực hiện có chọn lọc, chắt lọc chứ không sao chép nguyên văn. Trong CTDH có các HP thể hiện nét đặc sắc của Trường về lĩnh vực thủy sản và một số HP có tính tích hợp cao bao gồm các HP lý thuyết tích hợp nội dung nhiều HP gần với nhau, các HP tích hợp lý thuyết và TH, các đồ án có sử dụng nhiều mảng kiến thức khác nhau, các HP thực hành, thực tập và đồ án/CĐTN **[H3.03.03.07]**.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian đào tạo, có sự gắn kết liền mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành theo các trụ cột chuyên môn, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, tạo thuận lợi cho NH tích lũy kiến thức và kỹ năng. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật cùng với CTĐT, quá trình cập nhật có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế nhưng không áp dụng nguyên văn mà có chọn lọc, loại bỏ nội dung không phù hợp. Một số HP trong CTDH thể hiện nét đặc sắc của Trường về lĩnh vực thủy sản và một số HP có tính tích hợp cao.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi của các BLQ dùng để cập nhật CTDH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường lấy ý kiến của các BLQ để có nhiều thông tin cho cập nhật CTDH	Phòng ĐTĐH KCK	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng ĐTĐH, KCK
2	Phát huy điểm	Tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH để nâng	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	mạnh	cao chất lượng			

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành KTCK được thiết kế rõ ràng, mạch lạc dựa trên CĐR đã được lấy ý kiến đầy đủ từ các BLQ và tham khảo CTĐT của một số trường ĐH trong và ngoài nước, việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, minh bạch, NH và các BLQ có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP, trong đó thể hiện đầy đủ cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật cũng như tính tích hợp của nội dung các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại về cấu trúc và nội dung CTĐH. Những bất cập và hạn chế này sẽ tiếp tục được Khoa, Trường khắc phục và điều chỉnh trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Ngành KTCK chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm để phát triển năng lực NH. Thông qua các hoạt động dạy và học, mục tiêu giáo dục của Trường và mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và phổ biến đến các BLQ. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT được thiết kế phù hợp để đạt CĐR của ngành đào tạo. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc hình thành các phương pháp học tập và nghiên cứu để NH có thể tự học tập, không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của CTĐT được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

CSGD có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục

Trường ĐHNT tuyên bố chính thức TLGD và MTGD của Trường theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT, ngày 25/7/2019 **[H4.04.01.01]**. TLGD và MTGD của Nhà trường được xây dựng bởi Tổ xây dựng Triết lý và MTGD theo QĐ số 890/QĐ – ĐHNT, ngày 14/8/2018 **[H4.04.01.02]**, đã được lấy ý kiến tất cả CBVC của Trường trước khi ban hành **[H4.04.01.03]**.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả CB, GV, người học của CSGD hiểu rõ và thực hiện

Tổ xây dựng TLGD và MTGD của Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của tất cả CBVC của Trường nên tất cả CBVC của Trường biết rõ TLGD và MTGD **[H4.04.01.03]**. Trong năm học 2019-2020, một số GV đã tham gia giảng dạy CTĐT đã thực hiện khảo sát về sự phù hợp giữa mục tiêu, CĐR của CTĐT với triết lý và MTGD của Trường. Theo đó, các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ của CTĐT có sự tương thích cao với các TLGD của Trường, đạt khoảng 56-81% (kiến thức), 50-81% (kỹ năng) và 56-87,5% (thái độ). Tương tự, mục tiêu của CTĐT cũng có sự tương thích cao với MTGD của Trường, khoảng 62-81% (kiến thức), 50-81% (kiến thức), và 56-81% (thái độ) **[H1.01.01.10]**. Trong HP *Nhập môn ngành*, khi giới thiệu về CTĐT, GV giới thiệu về TLGD, MTGD của Trường và mục tiêu của CTĐT, do đó SV hiểu rõ về TLGD và MTGD của Trường. Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, GV phụ trách HP cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP, đưa TLGD vào nội dung, tiến trình dạy học, đều này thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và các ĐCHP **[H2.02.02.03]**, **[H2.02.02.04]**. Tuy nhiên, cho đến nay, Nhà trường vẫn chưa triển khai khảo sát, đánh giá về mức độ thực hiện TLGD và MTGD đối với CB, GV, NH.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các BLQ

Ngay sau khi được ý ban hành, TLGD và MTGD của Trường đã được phổ biến đến từng GV qua email **[H4.04.01.04]**. Sau đó, TLGD và MTGD của Trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua cổng thông tin điện tử của Trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng phổ biến TLGD và MTGD đến các BLQ thông qua các sự kiện lớn của Trường như lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường **[H4.04.01.05]**. Hiện nay, trên trang web của Trường, TLGD của Trường được công bố theo đường dẫn qua các mục *Giới thiệu–Tổng quan–Sứ mạng, tầm nhìn*. Để có toàn văn về triết lý và MTGD của

Trường, cần phải truy cập vào trang web của Phòng ĐBCL&KT **[H4.04.01.06]**. Điều này có thể không thuận lợi cho các BLQ là những cá nhân, tổ chức ngoài Trường.

2. Điểm mạnh

TLGD và MTGD của Trường được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau. Tất cả CB, GV và NH hiểu rõ và thực hiện TLGD của Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa triển khai khảo sát, đánh giá về mức độ thực hiện TLGD và MTGD của VC, GV, NH. Việc tiếp cận văn bản tuyên bố về mục tiêu giáo dục chưa thuận lợi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát, đánh giá về mức độ thực hiện TLGD và MTGD đối với VC, GV, NH	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Bổ sung MTGD tại mục "Giới thiệu" trên trang web Trường	Phòng CNTT	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng CNTT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến rộng rãi TLGD và MTGD cho các BLQ bằng các hình thức khác nhau	Trường, KCK	Hàng kỳ (cho GV, SV), các dịp lễ lớn (cho CSV, DN, …)	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Các khoa/BM, GV xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR

Để đạt được CĐR đã được công bố, mỗi HP đều có ĐCCT, ĐCCTHP với các thông tin chi tiết, đặc biệt là CĐR HP và PPGD. Trong từng HP, tổ hợp các hoạt động/PPGD được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR HP, từ đó góp phần đạt CĐR CTĐT. Tổ hợp các PPGD chủ yếu cho các HP lý thuyết đã và đang được áp dụng là thuyết giảng, dạy học thông qua thảo luận, dạy học dựa trên đồ án/dự án, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy. Đối với các HP thực hành, PPGD chủ yếu là GV hướng dẫn minh họa, SV đọc tài liệu và thực hiện theo các bước trong tài liệu **[H2.02.02.02]**, **[H2.02.02.04]**. Các khoa, BM, GV đã sử dụng linh hoạt tổ hợp các hoạt động dạy học/PGD phù hợp với từng HP, điều kiện cơ sở vật chất của Trường. Do 100% phòng học đều có tivi/projector và internet, nên bên cạnh công nghệ dạy học cổ điển (sử dụng bảng, phấn, phim, video, tivi, …) một số HP còn áp dụng cả công nghệ dạy học hiện đại (sử dụng máy tính, projector, điện thoại thông minh, …). Nhờ đó SV có thể được xem phim minh họa, các mô phỏng chuyên sâu, thực hiện thí nghiệm ảo, ... **[H4.04.02.01]**. Từ năm học 2019–2020, áp dụng E–learning là bắt buộc cho tất cả các HP. E–learning đã tạo điều kiện cho GV cung cấp thêm các học liệu số và triển thêm một số PPGD hiệu quả khác như tạo các diễn đàn thảo luận, tăng cường bài tập, duyệt đồ án, … **[H4.04.02.02]**. Nhằm giúp NH liên hệ giữa lý thuyết và thực hành, từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, Khoa tiến hành thực hiện các chương trình hợp tác với DN để gởi SV thực tập tổng hợp, thực tập tốt nghiệp (phục vụ làm đồ án/CĐTN) tại DN. Theo đó, căn cứ vào năng lực của DN, BM xây dựng đề cương thực tập phù hợp, cùng với CB kỹ thuật của DN hướng dẫn SV thực tập theo đề cương **[H4.04.02.03]**. SV vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được trang bị để giải quyết các vấn đề thực tiễn theo hướng dẫn của GV và CB kỹ thuật của DN. Việc xây dựng tổ hợp hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, hiệu quả cũng được thường xuyên được đưa ra thảo luận, rút kinh nghiệm tại các hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo hàng năm của Khoa **[H3.03.02.07]**. Nói chung, GV sử dụng tổ hợp các hoạt động dạy học, PPGD đa dạng, giúp NH đạt được CĐR từng HP và cả CTĐT.

Các khoa/BM, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR

Do khối lượng kiến thức giảng dạy ở bậc ĐH vô cùng lớn, PPGD và môi trường học tập cũng khác xa bậc học phổ thông nên SV cần có phương pháp học tập thích hợp để có thể tiếp thu được hết khối lượng kiến thức đồ sộ đó. Để các tân SV bỡ ngỡ vì cách học, cách dạy mới, ngay từ những ngày đầu tiên học đại học, SV đã được GV cố vấn hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả ở bậc ĐH theo chương trình HP *Nhập môn ngành*. Theo đó, các nội dung về học tập trong hệ chế tín chỉ, học tập chủ động và các phương pháp học tập hiệu quả được GV truyền đạt cho SV **[H4.04.02.04]**. Đối với từng HP, ngay từ buổi đầu tiên, GV phải giới thiệu về ĐCCTHP và các phương pháp học tập được áp dụng cho HP đó. Đây chính là một trong những hoạt động trên lớp bắt buộc mà GV phải thực hiện và là một trong những tiêu chí mà GV phải TĐG GV hàng năm, được liệt kê trong mẫu phiếu chấm điểm hoạt động của GV **[H4.04.02.05]**. Đặc biệt, trong thời gian dịch COVID-19, nhằm thích ứng với hoàn cảnh mới và đặc biệt, Nhà trường đã kịp thời đưa ra các giải pháp cụ thể, hướng dẫn GV và SV chuyển hoạt động dạy và học từ trực tiếp sang trực tuyến **[H4.04.02.06]**.

NCKH là một hình thức rất hiệu quả để phát triển năng lực tự học của SV. Chính vì vậy, Khoa luôn khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Từ năm 2016, Khoa tổ chức *Ngày hội kỹ thuật* hàng năm để tạo sân chơi chuyên môn cho SV. Các hoạt động của Ngày hội rất đa dạng, phù hợp cho tất cả SV **[H4.04.02.07]**. Những SV học HP *Phương pháp NCKH* sẽ được lĩnh hội các phương pháp NCKH một cách bài bản hơn do HP này cung cấp các kiến thức, phương pháp và rèn luyện các kỹ năng liên quan đến NCKH **[H4.04.02.08]**. Đặc biệt, đối với các SV thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở, GV giúp SV vận dụng các phương pháp NCKH đã học, các phương pháp học tập hiệu quả đã học, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức. Tuy nhiên, số SV thực hiện đề tài NCKH của Khoa trong thời gian qua còn ít do SV gặp khó khăn trong xây dựng thuyết minh đề tài NCKH **[H4.04.02.09]**.

GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT

Kết quả khảo sát SV ngành KTCK trong 5 HK, từ năm học 2018–2019 đến năm học 2022–2023, cho thấy đa số ý kiến cho rằng GV có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu với số lượng ý kiến ở mức "Đúng" và "Rất đúng" là từ 87,12% đến 91,2%. Phần trăm ý kiến đánh giá kiến ở mức "Đúng" và "Rất đúng" trung bình chung 5 HK của

ngành KTCK tương đương với trung bình chung của Trường (89,13% so với 90,15%) **[H4.04.02.10]**.

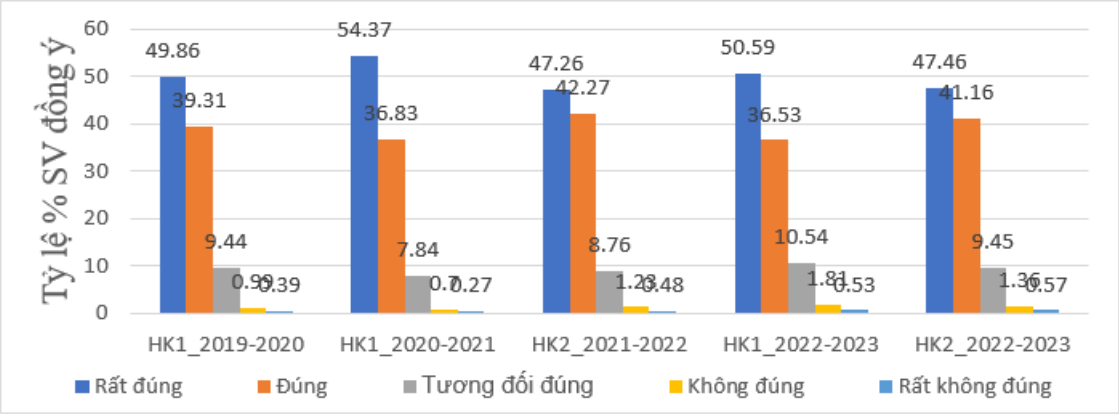

Hình 4.1 Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV về tiêu chí "GV có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu".

Kết quả khảo sát SV về tiêu chí "*GV sử dụng các công cụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu giảng dạy và trao đổi trực tuyến*" cũng cho thấy tỉ lệ NH hài lòng và rất hài lòng rất cao, trung bình trên 93% **[H4.04.02.11]**. Điều này phần nào cho thấy đại đa số NH hài lòng với tổ hợp các hoạt động dạy và học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Tuy nhiên, cho đến nay, Trường chưa chính thức khảo sát sự hài lòng của GV về các hoạt động dạy và học/các PPDH được áp dụng tại Trường.

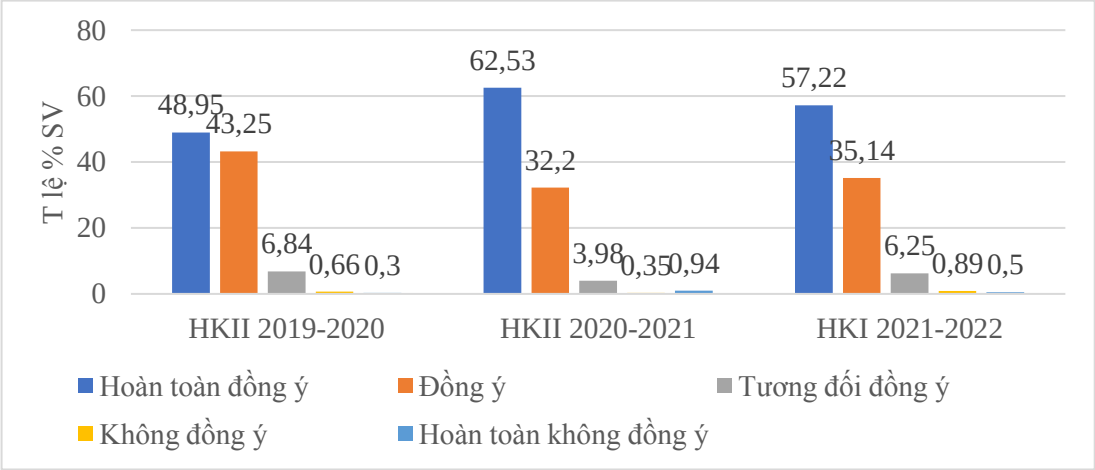

Hình 4.2 Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV về tiêu chí "GV sử dụng các công cụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu giảng dạy và trao đổi trực tuyến".

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học, PPGD đa dạng, hiệu quả, linh hoạt, giúp NH đạt được CĐR. Khoa, BM tổ chức các hoạt động chuyên môn ngoại khóa và hướng dẫn thực hiện để NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

NCKH là một trong những hoạt động phù hợp để SV chủ động lĩnh hội, tiếp thu kiến thức nhưng số lượng SV thực hiện đề tài NCKH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hướng dẫn và hỗ trợ SV viết thuyết minh đề tài NCKH nhằm tăng số lượng SV NCKH	BM CTM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TBM
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng và đúc kết kinh nghiệm việc sử dụng các hoạt động dạy học, PPGD	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Tiếp tục tổ chức các hoạt động chuyên môn ngoại khóa cho SV để cho SV tăng cường rèn luyện các phương pháp học tập hiệu quả	Khoa, BM	Thường xuyên	TK nhận báo cáo từ TBM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các PPGD/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm

Theo mẫu của Trường, toàn bộ ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng các PPDH cho từng nội dung. Nội dung dạy học trong ĐCCTHP được thiết kế đến từng tuần hoặc chủ đề và các PPDH tương ứng **[H2.02.02.01]**, **[H2.02.02.05]**. Nói chung, tổ hợp các phương dạy và học được thiết kế phù hợp với đặc thù từng HP. Các hoạt động dạy và học được bố trí xen kẽ giữa giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành kết hợp với thảo luận,

bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận nhóm, … để NH rèn luyện và nâng cao các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác. Trong đó, để rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, các ĐCCTHP đều đề cập đến phương pháp đặt câu hỏi phát vấn, giao câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi thảo luận, bài tập cá nhân cho SV. Để thúc đẩy kỹ năng làm việc nhóm, đa số các ĐCCTHP đề cập đến việc tổ chức hoạt động nhóm cho SV. Có thể nói các tổ hợp các PPDH tập là tương đối đa dạng, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của NH.

100% ĐCCTHP mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH

Nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, tất cả ĐCCTHP đều mô tả mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học thông qua các hoạt động dạy, học như: yêu cầu SV nghiên cứu học liệu, giao bài tập cá nhân. Một số ĐCCTHP khuyến khích hoạt động SV phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài trong giờ học và được đánh giá thông qua Rubrics **[H2.02.02.11]**. Tất cả ĐCCTHP đều mô tả thông tin về nguồn học liệu mà SV có thể tiếp cận được để đảm bảo việc tự học. Bên cạnh đó, nhờ hệ thống E–learning, bên cạnh ĐCCTHP, nhiều tư liệu số cũng được GV cung cấp cho SV. Kết quả khảo sát SV ngành KTCK trong 5 HK từ năm học 2018–2019 đến năm học 2022–2023 cho thấy đa số ý kiến cho rằng GV thường xuyên kiểm tra kết quả tự học, tự nghiên cứu của SV với số lượng ý kiến ở mức "Đúng" và "Rất đúng" là từ 86,12% đến 91,51%. Phần trăm ý kiến đánh giá kiến ở mức "Đúng" và "Rất đúng" trung bình chung 5 HK của ngành KTCK tương đương với trung bình chung của Trường (88,57% so với 89,98%) **[H4.04.03.01]**. Tuy nhiên, tỉ lệ giờ tự học/giờ lên lớp thực tế vẫn còn thấp, chưa đảm bảo theo quy định của hệ thống tín chỉ.

GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời

Trường đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm nâng cao năng lực giảng dạy cho GV. Đối với các GV được tuyển mới, Trường yêu cầu phải thực hiện quy trình tập sự trước khi giảng dạy chính thức. Một số nội dung quan trọng khi tập sự là tham gia các lớp bồi dưỡng GV trẻ (có học về PPGD), biên soạn bài giảng và giảng thử **[H4.04.03.02]**. Để góp phần đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa, Trường thường xuyên tổ chức hội thảo đổi mới PPGD/nâng cao chất lượng đào tạo để

GV chia sẻ kinh nghiệm **[H3.03.01.08]**, **[H4.04.03.03]**. Đặc biệt, Phòng ĐBCL&KT định kỳ mở các lớp tập huấn PPGD, tạo diễn đàn đổi mới PPGD và đánh giá để GV học hỏi, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, chia sẻ tài liệu về PPGD và KTĐG **[H4.04.03.04]**. Nhờ được huấn luyện bài bản và trải nghiệm thường xuyên, nên GV tham gia giảng dạy các HP trong CTĐT ngành KTCK sử dụng thành thạo và hiệu quả các hoạt động dạy và học, các PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Kết quả khảo sát SV năm cuối cho thấy trung bình có 89,18% SV năm cuối "Đồng ý" và "Rất đồng ý" rằng hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt, cao hơn mức trung bình chung của toàn Trường (85,68%) **[H4.04.03.05]**. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát HĐGD của GV trong 5 HK cho thấy trung bình có 89,15% SV "Đồng ý" và "Rất đồng ý" rằng GV phối hợp hiệu quả các PPGD, xấp xỉ với mức trung bình toàn Trường (90,03%) **[H4.04.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng các PPGD/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH. ĐCCTHP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ giờ tự học/giờ lên lớp thực tế của SV còn thấp, chưa đảm bảo theo quy định của hệ thống tín chỉ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Giám sát việc tự học của SV theo nội dung tự học trong ĐCCTHP	GV	Từng HK	Trưởng BM nhận báo cáo từ GV
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì sự mô tả rõ ràng các PPGD/học tập, tăng cường các hoạt động tự nghiên	KCK	Từng HK	TK nhận báo cáo từ TBM

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		cứu/tự học trong ĐCCTHP nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH			

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường có TLGD và MTGD rõ ràng và được phổ biến đến các BLQ. Tất cả CB, GV, NH hiểu rõ và thực hiện TLGD và MTGD trong tất cả các hoạt động của Nhà trường. Các hoạt động dạy và học của các HP được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Tổ hợp các phương pháp dạy - học nhấn mạnh việc phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học, hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Bên cạnh những điểm mạnh này, CTĐT còn có một số tồn tại về phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Khoa và Trường đã có kế hoạch để khắc phục các tồn tại này từ năm 2024.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng để ĐBCL đào tạo. Kết quả đánh giá không những có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học mà còn ảnh hưởng đến công việc của NH sau khi ra trường. Do đó, NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp. Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học tập và được thiết kế trên cơ sở phù hợp với mức độ đạt được của CĐR. Việc đánh giá không chỉ nhằm vào kiến thức thông qua quá trình kiểm tra, thi mà còn bao gồm đánh giá kỹ năng và thái độ của NH. Mỗi HP, GV phải cung cấp cho NH ĐCCTHP trong đó nêu cụ thể lịch trình và cách thức đánh giá KQHT. Các PPĐG KQHT của CTĐT ngành KTCK tương đối đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin

cậy và sự công bằng.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Có các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH

Trong quá trình học tại Trường, SV được đánh giá KQHT tất cả các HP lý thuyết, thực hành và ĐATN/CĐTN. Trường đã ban hành các văn bản về việc đánh giá KQHT của NH để đạt CĐR.

Trường đã ban hành *Quy định đào tạo đại học và cao đẳng* (2017) **[H5.05.01.01]**, *Quy chế đào tạo trình độ đại học* (2021) **[H5.05.01.02]**. Trong *Quy chế đào tạo trình độ đại học*, Chương 3 nêu rõ công tác đánh giá KQHT và cấp bằng tốt nghiệp. Theo đó, Điều 15 của Quy chế quy định về cách đánh giá HP; Điều 16 quy định tổ chức thi giữa kỳ và cuối kỳ; Điều 17 quy định cách đánh giá KQHT theo HK và năm học; Điều 21 quy định điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp. *Quy định đánh giá HP* của Trường trình bày các nội dung về đánh giá HP với yêu cầu "đảm bảo tính tương thích, phù hợp với CĐR …" trong đó các Điều 3, 4 và 5 của quy định này lần lượt nêu các nội dung cụ thể về ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ; Điều 9 nêu quy định đối với người dự thi; Điều 11 trình bày các nội dung về điều chỉnh, phúc khảo điểm **[H5.05.01.03]**. Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT–BTTTT ngày 24/1/2014 của Bộ Thông tin và Truyền Thông, Trường ban hành quy định về tổ chức đào tạo tin học cho SV **[H5.05.01.04]**. Theo đó, SV được đánh giá năng lực CNTT dựa vào chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền Thông ban hành. Đối với CĐR ngoại ngữ, Trường ban hành quy định về tổ chức đào tạo tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ **[H5.05.01.05]**. Trường công bố kế hoạch đào tạo trước thời điểm bắt đầu năm học mới 2 tháng và lịch thi chính thức được công bố đến GV và SV (thông qua tài khoản cá nhân) 4 tuần trước đợt thi **[H5.05.01.06]**. Sau mỗi kỳ thi, Trường đều có kế hoạch thanh tra việc chấm bài thi của GV **[H5.05.01.07]**. Trường cũng có các văn bản hướng dẫn về công tác thực tập và mới đây Trường đã ban hành *Quy định thực tập*, số 782/QĐ-ĐHNT ngày 12/7/20203 **[H5.05.01.08]**. Theo đó, Điều 9 của quy định này trình bày quy trình thực tập và Điều 14 nêu thông tin chi tiết về đánh giá kết quả thực tập. Đối với công tác tốt nghiệp, văn bản về hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp nêu đầy

đủ, rõ ràng quy trình hướng dẫn và thực hiện ĐTN/CĐTN, công tác phản biện, điều kiện bảo vệ, quy trình tổ chức đánh giá, khung tiêu chí đánh giá,… **[H5.05.01.09]**.

Các văn bản về đánh giá KQHT của NH công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường. Hiện nay, các BLQ có thể truy cập mục "Văn bản pháp quy" trên trang web của Phòng ĐTĐH và mục "Văn bản–Biểu mẫu" trên trang web của Phòng CTSV xem/tải các văn bản này **[H5.05.01.10]**. Tuy nhiên, cách công bố này còn tản mạn, chưa thuận lợi cho việc tiếp cận của SV.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR

Nhà trường đã ban hành một số tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp KTĐG NH trên diễn đàn "Đổi mới PPGD và đánh giá" như: Sổ tay PPGD và đánh giá; tài liệu hướng dẫn đánh giá trong dạy học trực tuyến; tài liệu tập huấn E-learning; tài liệu hướng dẫn thiết kế, sử dụng Rubrics và bộ Rubrics mẫu dùng cho đánh giá hoạt động học tập; yêu cầu đánh giá trực tuyến **[H4.04.03.04]**, **[H5.05.01.11]**. *Quy định đánh giá HP* của Trường hướng dẫn chi tiết các nội dung liên quan hình thức ĐGQT, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ. Các công tác đề thi, coi thi, chấm thi, lưu trữ bài thi, … cũng được quy trình hóa. Phần phụ lục của quy định này đưa ra danh mục gồm 11 hình thức và 02 công cụ đánh giá với các ưu, nhược điểm rõ ràng để GV tham khảo **[H5.05.01.03]**. Các tài liệu này giúp GV thiết kế các phương pháp, công cụ KTĐG phù hợp với mục tiêu đánh giá hơn so với trước đây. Đối với công tác tốt nghiệp, Trường quy định khung tiêu chí đánh giá theo Rubrics cho CB hướng dẫn, CB phản biện và hội đồng bảo vệ **[H5.05.01.09]**. Năm 2019, Trường ban hành quy định về kiểm soát và xử lý hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật **[H5.05.01.12]**. Năm 2000, để triển khai kịp thời công cụ phát hiện đạo văn Turnitin (do Trường mới đưa vào sử dụng, còn nhiều bất cập), Khoa đã xây dựng thông báo hướng dẫn cụ thể để GV áp dụng phù hợp với thực tiễn của Khoa mà vẫn đảm bảo quy định của Trường **[H5.05.01.13]**.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR

Để đảm bảo các hình thức kiểm tra và đánh giá được thiết kế đo lường được mức độ đạt được CĐR, tùy theo HP, GV/nhóm GV phụ trách HP tiến hành phân tích ưu

nhược điểm của các phương pháp và công cụ đánh giá và được hướng dẫn trong quy định đánh giá HP; các GV lựa chọn phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp, đáp ứng được CĐR. Tổ hợp các phương pháp KTĐG sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi chủ nhiệm HP, trưởng BM, trưởng BCN CTĐT và được ghi rõ trong ĐCHP **[H2.02.02.02]**, **[H2.02.02.04]**. Các phương pháp ĐGQT chủ yếu được áp dụng là đánh giá chuyên cần (thông qua hiện diện của SV trên lớp và góp ý xây dựng bài), các bài kiểm tra định kỳ (viết hoặc trắc nghiệm), bài tập về nhà (cá nhân/nhóm). Trong khi Trường chỉ khuyến khích GV ứng dụng Rubrics thì 100% GV BM CTM đã xây dựng các Rubrics cho đánh giá chuyên cần và bài tập về nhà **[H2.02.02.11]**.

Đối với các HP lý thuyết, các hình thức thi chủ yếu là thi tự luận và vấn đáp **[H3.03.02.04]**. Đề thi được thiết kế theo mẫu chung của Trường với số lượng câu hỏi thi phù hợp với thời lượng của mỗi HP và nội dung đáp ứng các yêu cầu cần đạt được của CĐR đối với mỗi HP. Trường yêu cầu các đề thi phải phủ toàn bộ nội dung HP, trong từng đề thi, số câu hỏi tái hiện kiến thức chiếm không quá 30% tổng số điểm, còn lại phải là các câu hỏi ở mức cao hơn. Bên cạnh đó, các động từ trong từng câu hỏi phải phù hợp với các mức của thang đo Bloom. Khoa đã thực hiện đánh giá chất lượng đề thi kết thúc HP và rút kinh nghiệm, từng bước nâng cao chất lượng đề thi kết thúc HP. Kết quả đánh giá cho thấy hầu hết các HP cơ sở ngành và chuyên ngành tuân thủ tốt các quy định nói trên **[H5.05.01.14]**. Đối với các HP thực hành, phương pháp thi chủ yếu là chấm điểm kỹ năng thực hành trong suốt quá trình kết hợp với thi vấn đáp. Đối với HP *Thực tập tổng hợp,* SV phải viết báo cáo thực tập và bảo vệ báo cáo thực tập theo quy định về thực tập của Trường **[H5.05.01.08]**. Về đánh giá đề tài, CĐTN, các phiếu điểm theo các khung tiêu chí đánh giá Rubrics cho CB hướng dẫn, CB phản biện và hội đồng bảo vệ cũng được thiết kế tỉ mỉ theo các tiêu chí đánh giá với các mức chất lượng theo thang điểm 10 **[H5.05.01.15]**.

Trong giai đoạn giãn cách xã hội do đại dịch COVID-19, các PPĐG chủ yếu dựa trên hình thức trực tuyến như kiểm tra trắc nghiệm, thi trắc nghiệm, tự luận kết hợp với vấn đáp, vấn đáp trực tuyến, … trên nền tảng Google Meet và E–learning **[H3.03.01.04]**. Một số phương pháp KTĐG trên E–learning cũng được GV áp dụng sau thời gian dịch. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động dạy-học E-learning cho thấy hơn 93% SV "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" rằng các hình thức

đánh giá trực tuyến phù hợp, đảm bảo độ tin cậy và phản ánh đúng năng lực của NH, cao hơn đôi chút so với tỉ lệ trung bình toàn Trường **[H5.05.01.16]**. Kết quả khảo sát SV về mức độ đáp ứng của phương pháp KTĐG đối với CĐR HP trong năm học 2022–2023 cho thấy ý kiến ở các mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" đạt trung bình trên 81% cho tất cả các HP đã được giảng dạy trong năm **[H3.03.02.04]**. Điều này có thể cho thấy tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản đầy đủ, rõ ràng về quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT của NH. Các hoạt động/phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. KCK và BM CTM có các hoạt động nhằm tăng cường tính phù hợp của các hoạt động/phương pháp KTĐG để đo lường được mức độ đạt CĐR.

3. Điểm tồn tại

Các văn bản về đánh giá KQHT của NH được công bố còn tản mạn, chưa thuận lợi cho việc truy cập của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp các văn bản về đánh giá KQHT trong sổ tay SV để tạo thuận lợi cho SV sử dụng	Phòng CTCT&SV	Năm học 2024 - 2025	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các văn bản về đánh giá KQHT của NH	Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
		Tiếp tục thực hiện các hoạt động nhằm tăng cường tính phù hợp của các hoạt động/phương pháp KTĐG để	Các BM, GV	Thường xuyên	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		đo lường được mức độ đạt CĐR			

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH

Trường đã ban hành các văn bản liên quan đến đánh giá KQHT của NH gồm quy định/quy chế đào tạo ĐH **[H5.05.01.01]**, **[H5.05.01.02]**; quy định đánh giá HP **[H5.05.01.03]**; quy định đào tạo tin học, ngoại ngữ **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.01.05]**; quy định thực tập **[H5.05.01.08]**; hướng dẫn công tác tốt nghiệp **[H5.05.01.09].** Các văn bản này quy định cụ thể thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan. Trong quá trình học, NH được đánh giá KQHT theo quy trình như sau:

– Đánh giá từ khi NH nhập học: kiểm tra trình độ tiếng Anh, tin học đầu khóa (không bắt buộc).

– ĐGQT học tập: ĐGQT, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ.

– Đánh giá thực tập cuối khóa, đánh giá KLTN (đề tài/chuyên đề), đánh giá tiếng Anh và CNTT theo CĐR.

Đối với việc đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào, Điều 3 của *Quy định về tổ chức đào tạo tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ* **[H5.05.01.05]** trình bày việc kiểm tra phân loại tiếng Anh đầu vào và xếp lớp. SV nhập học đầu khóa tham dự kiểm tra trình độ tiếng Anh theo định hướng TOEIC (trừ các SV được miễn học, miễn thi và công nhận chuyển điểm theo quy định). Kết quả thi kiểm tra phân loại tiếng Anh đầu

vào là cơ sở để miễn học, thi và xếp lớp HP tiếng Anh theo trình độ. Việc đánh giá đầu vào tiếng Anh của NH dựa trên với hai nội dung nghe và đọc với bài kiểm tra do Khoa Ngoại ngữ của Trường ra đề và chấm thi. Điều 4 quy định về KTĐG các HP ngoại ngữ. SV ngành KTCK phải đạt trình độ A2 (khóa 60 về trước), đạt trình độ B1 (khóa 61 về sau). Các HP Ngoại ngữ A2.2 và B1.2 được đánh giá 4 kỹ năng gồm: nghe (25%), nói (25%) cho ĐGQT và đọc (25%) và viết (25%) cho thi cuối kỳ, điểm thi kết thúc HP phải đạt 5 điểm trở lên. SV được miễn thi các HP tiếng Anh nếu có các chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực (có quy đổi chuẩn ngoại ngữ tương đương).

Theo Điều 3 của *Quy định về tổ chức đào tạo tin học cho SV* của Trường **[H5.05.01.04]**, SV được đánh giá năng lực CNTT đầu vào trên máy tính. Ngân hàng đề thi do Khoa CNTT xây dựng dựa theo chuẩn chứng chỉ tin học cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. SV được miễn học, miễn thi HP Tin học cơ sở nếu có các chứng chỉ quốc tế ICDL, IC3, MOS còn hiệu lực. Kết quả đánh giá năng lực đầu vào cũng được chuyển thành điểm HP Tin học cơ sở nếu điểm đánh giá đầu vào là lớn hơn hoặc bằng 5 cho cả lý thuyết lẫn thực hành.

Đối với các HP lý thuyết, thực hành, việc ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ tuân theo *Quy định đánh giá HP* của Trường **[H5.05.01.03]**. Theo Điều 2 của quy định này, căn cứ vào tính chất của HP, trọng số điểm ĐGQT, điểm thi giữa kỳ và cuối kỳ được BM quy định trong ĐCHP. Trọng số điểm ĐGQT, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ. Tùy HP, có thể đánh giá bằng các hình thức như tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, vấn đáp, bài tập lớn, thiết kế sản phẩm, chuyên đề, thực hành, trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực, dự án, … Việc thông báo, điều chỉnh, phúc khảo điểm được nêu trong Điều 10 của quy định này. GV phải công bố điểm thành phần cho SV trước khi kết thúc HP để SV sự phản hồi với GV về kết quả ĐGQT, thi giữa kỳ. Sau mỗi đợt thi, GV nộp điểm (cho Phòng ĐTĐH) chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc HP và nhập điểm (gồm điểm ĐGQT, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ) lên hệ thống quản lý đào tạo để công bố điểm cho SV **[H5.05.02.01]**. Sau khi công bố điểm, muộn nhất 15 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện có sai sót, nhầm lẫn GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV hoặc SV làm đơn phúc khảo bài thi theo các mẫu có trong phụ lục của quy định.

Đối với đánh giá kết quả thực tập, Điều 14 trong *Quy định thực tập* của Trường

quy định SV phải nộp nhật ký và báo cáo thực tập chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc thực tập và BM phải hoàn thành công tác chấm điểm chậm nhất 01 tuần sau khi nhận. SV phải bảo vệ báo cáo thực tập chậm nhất 05 ngày sau khi BM chấm điểm, hình thức bảo vệ là vấn đáp. SV được biết điểm ngay sau khi kết thúc phiên vấn đáp **[H5.05.01.08]**.

Trong văn bản *Hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp trình độ ĐH*, công tác đánh giá ĐATN/CĐTN được hướng dẫn tỉ mỉ, đặc biệt là về quy trình tổ chức đánh giá và các tiêu chí đánh giá. Đối với ĐATN, 03 Rubrics được thiết kế cho CB hướng dẫn, CB phản biện và hội đồng bảo vệ; mỗi Rubrics có các tiêu chí và trọng số khác nhau với các mức chất lượng "không đạt, đạt, khá, giỏi". Tương tự, 02 Rubrics cho CB hướng dẫn và CB chấm phản biện cũng được thiết kế cho CĐTN. Kèm theo các Rubrics là các phiếu chấm điểm **[H5.05.01.15]**. Quy trình đánh giá ĐATN trực tiếp bao gồm 10 bước. SV làm ĐATN phải bảo vệ trước hội đồng do Trường thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Cuối buổi bảo vệ, kết quả chính thức của đợt bảo vệ phải được công bố đến SV trước khi hội đồng đánh giá tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ và SV được ý kiến về kết quả nếu cần. Bên cạnh hình thức đánh giá ĐATN trực tiếp, Trường cũng đưa ra quy trình đánh giá trực tuyến. Quy trình đánh giá CĐTN được thực hiện tương tự như đánh giá ĐATN nhưng không tổ chức bảo vệ trước hội đồng. SV thực hiện CĐTN phải trả lời các câu hỏi của hai CB phản biện theo hình thức vấn đáp trực tiếp.

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/HP

Trường đã có hệ thống các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được thông báo công khai đến NH. Thông qua tuần sinh hoạt đầu khóa, SV được hướng dẫn đầy đủ về quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, hình thức thi, thang điểm đánh giá và nhiều nội dung khác liên quan trong các kỳ thi **[H5.05.02.02]**. Ngay từ khi nhập học năm thứ nhất, mỗi SV được cung cấp một tài khoản cá nhân và được hướng dẫn cách đăng nhập vào trang thông tin điện tử của Trường để kiểm tra thông tin về KQHT, lịch thi các HP **[H5.05.02.03]**. Bên cạnh đó, NH cũng được cung cấp đầy đủ thông tin về kế hoạch đào tạo toàn khóa, năm học và học kỳ thông qua việc giới thiệu CTĐT ở HP *Nhập môn ngành* **[H1.01.03.08]**. Tuy

nhiên, sổ tay công tác SV hiện nay đã quá lạc hậu và các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được công khai tương đối tản mạn, có thể gây trở ngại cho SV khi cần tra cứu thông tin về đánh giá KQHT nói riêng và công tác SV nói chung.

Kế hoạch và các hình thức ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ được giới thiệu trong ĐCCTHP và được phổ biến cho NH tại buổi đầu tiên của HP **[H5.05.02.04]**. GV hướng dẫn thực tập tổng hợp cũng cung cấp và nhắc lại một số vấn đề chính trong quy định về thực tập tại buổi hướng dẫn công tác thực tập cho SV trước khi SV đến các cơ sở thực tập **[H5.05.02.05]**. GV hướng dẫn ĐATN/CĐTN gởi toàn văn văn bản hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp cho SV ngay sau khi SV nhận chủ đề ĐATN/CĐTN **[H5.05.02.06]**.

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập

Các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được SV tiếp nhận theo nhiều kênh khác nhau như trang thông tin điện tử của Trường, GV CVHT, GV giảng dạy HP, hệ thống E–learning. Nhằm hỗ trợ giải đáp kịp thời những vướng mắc của SV, tại các buổi chào chờ SV, lãnh đạo Khoa cũng dành thời gian giải đáp các thắc mắc về mọi mặt của SV, nhất là các quy định về KTĐG **[H5.05.02.07]**. Hàng năm Trường đều định kỳ tổ chức các buổi đối thoại giữa Nhà trường và SV. Các buổi đối thoại có sự tham gia của đại diện Ban Giám hiệu và đại diện các phòng ban chức năng cùng toàn thể SV nhằm giải đáp mọi vướng mắc của SV một cách công khai nhiều vấn đề trong đó có công tác đánh giá KQHT **[H5.05.02.08]**. Như vậy, trong suốt khóa học, SV tiếp nhận các quy định về KTĐG từ những ngày đầu tiên học đại học (thời điểm tuần sinh hoạt đầu khóa) và từng HK nên SV hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản hoàn thiện, quy định rõ ràng, cụ thể về đánh giá KQHT và được công khai tới NH. NH tiếp nhận thông tin về đánh giá KQHT theo nhiều kênh khác nhau và nhiều thời điểm, trải dài từ đầu khóa đến cuối khóa. Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo, đảm bảo việc quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác. KQHT được thông báo kịp thời cho SV biết thông qua tài khoản cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Sổ tay SV đã lạc hậu, các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được công khai một cách tản mạn, chưa thuận lợi cho NH tiếp cận. Trường chưa thực

hiện khảo sát việc NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật Sổ tay SV và tích hợp đầy đủ các quy định về đánh giá KQHT để tiện cho SV tra cứu	Phòng CTCT&SV	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến các văn bản liên quan đến đánh giá KQHT của NH	Phòng CTCT&SV, GV	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
		Tiếp tục gởi KQHT đến tài khoản cá nhân của SV	Phòng CTCT&SV	Từng HK	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

CSGD/khoa/BM, GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá KQHT

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTCK sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau tùy theo đặc điểm của từng HP theo các quy định có liên quan của Trường. Tất cả các HP lý thuyết, thực hành đều phải có ĐGQT, thi giữa kỳ (cho các HP hơn 2 TC) và thi cuối kỳ. Đối với ĐGQT, các phương pháp được áp dụng chủ yếu là: đánh giá chuyên cần thông qua sự hiện diện của SV trên lớp và đóng góp của SV cho bài học tại lớp; kiểm tra định kỳ dưới hình thức bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, vấn đáp hoặc trắc nghiệm; đánh giá kết quả làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, ... Các hình thức thi giữa kỳ và cuối kỳ chủ yếu là vấn đáp, tự luận hoặc kết hợp vấn đáp và tự luận. Tổ hợp các phương pháp KTĐG được nêu cụ thể trong ĐCHP **[H2.02.02.02]**, **[H2.02.02.04]**. Các hình thức đánh giá thực tập tổng hợp và

ĐATN/CĐTN chủ yếu là đánh giá của người hướng dẫn, báo cáo thực tập/luận văn/chuyên đề, trả lời phản biện của NH **[H5.05.01.08]**, **[H5.05.01.09]**.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các hội thảo nâng cao CLĐT các cấp trong đó các hình thức KTĐG cũng đã được GV rà soát, công bố như hoàn thiện Rubrics trong đánh giá và kiểm tra, hoàn thiện các câu hỏi thi trắc nghiệm trên cơ sở nghiên cứu áp dụng các đề tài NCKH như: ứng dụng NTU-Elearning trong phân tích câu hỏi trắc nghiệm năm 2022, mô hình học tập thông qua PVCĐ trong năm 2022, sử dụng Rubric trong đánh giá đáp ứng CĐR của HP *Kinh tế chính trị Mác-Lênin* **[H4.04.03.03]**. Các hội thảo nâng cao CLĐT của Khoa hàng năm cũng chú trọng đến việc hoàn thiện các phương pháp KTĐG **[H3.03.02.07]**. Từ các hội thảo này, GV học hỏi kinh nghiệm và vận dụng, cải tiến phương pháp KTĐG.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng

Hệ thống các tiêu chí đánh giá KQHT của NH trong Trường được thiết kế rõ ràng, phân định được mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Điều 2 của *Quy định đánh giá HP* nêu rõ việc kết quả đánh giá HP phải đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và GV phải sử dụng công cụ Rubrics hoặc các công cụ hỗ trợ khác **[H5.05.01.03]**. Từ năm học 2019–2020, Nhà trường khuyến khích GV áp dụng Rubrics trong đánh giá, các Rubrics nêu rõ hoạt động của NH tương ứng với mức điểm đạt được theo thang điểm 10 với mức đạt là từ 5 điểm trở lên **[H5.05.03.01]**. Ở KCK, đối với các HP lý thuyết và thực hành, GV chủ yếu sử dụng các Rubrics về chuyên cần và về đánh giá bài tập để ĐGQT **[H2.02.02.11]**. Trường tổ chức chung một kỳ thi giữa kỳ và một kỳ thi cuối kỳ cho mỗi HK. Các HP dạy chung được sử dụng chung đề thi. Phòng ĐTĐH xây dựng kế hoạch thi, Khoa, BM quản lý HP tổ chức biên soạn đề thi, duyệt đề, sao in đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm thi, tiếp nhận ý kiến phản hồi của NH sau khi công bố kết quả thi. Về đề thi HP lý thuyết, các câu hỏi trong đề thi phải được thiết kế sao cho đáp ứng CĐR với số lượng câu hỏi bao phủ từ mức thấp nhất đến mức cao nhất của CĐR, các động từ trong từng câu hỏi phải phù hợp với các mức của thang đo Bloom và Khoa thực hiện đánh giá chất lượng đề thi thường xuyên **[H5.05.01.14]**. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết/hướng dẫn chấm, làm cho quá trình đánh giá đạt độ tin cậy. Đề

thi và đáp án trước khi ban hành được xét duyệt bởi Trưởng BM. Quy trình chấm được chuẩn hóa từ khâu coi thi, chấm thi tự luận/ hỏi thi vấn đáp, thông báo kết quả thi và lưu trữ bài thi. Mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GV cùng chấm/hỏi thi để đảm bảo khách quan, tin cậy. KQĐG HP được ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của hai GV coi thi và chấm thi **[H5.05.01.03]**. KCK đã xây dựng 06 ngân hàng đề thi ngành KTCK. Các đề thi này có đáp án chi tiết, được nghiệm thu hai cấp **[H5.05.03.02]**. Việc tổ chức thi các HP có ngân hàng đề thi cho phép đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị.

Bên cạnh tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Trường về KTĐG, KCK còn thực hiện thêm một số hoạt động khác để đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị trong KTĐG. Khoa đã tổ chức biên soạn hệ thống bài tập về nhà đa số liệu cho một số HP để hạn chế việc sao chép của SV **[H5.05.03.03]**. Các HP quan trọng vai trò tổng hợp kiến thức và phát triển kỹ năng ngành nghề quan trọng như *Đồ án thiết kế máy, Đồ án máy công nghiệp, Đồ án công nghệ chế tạo máy* được Khoa đầu tư kỹ lưỡng nhằm có được bộ dữ liệu đầu vào không trùng lặp cho các khóa học cũng như đảm bảo trùng lặp với tài liệu tiếng Việt hiện có **[H5.05.03.04]**.

Việc đánh giá thực tập cũng được thực hiện theo tiêu chí đánh giá rõ ràng, đảm bảo độ giá trị. Điểm quá trình của thực tập chiếm không quá 50% (bao gồm điểm do cơ sở thực tập đánh giá (nếu có), điểm chấm nhật ký và báo cáo thực tập) và điểm bảo vệ không dưới 50%. Việc đánh giá thực tập cũng do 2 GV thực hiện **[H5.05.01.08]**.

Đối với ĐATN/CĐTN, các Rubircs và phiếu điểm được thiết kế tường minh theo các mức chất lượng "không đạt, đạt, khá, giỏi", điểm đánh giá làm tròn đến một chữ số thập phân, cùng với đánh giá tập thể đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị trong đánh giá. Điểm đánh giá ĐATN chính thức là điểm trung bình cộng có trọng số của điểm trung bình các thành viên hội đồng đánh giá (hệ số 3), CB phản biện (hệ số 2) và CB hướng dẫn (hệ số 1), được làm tròn một chữ số thập phân. Điểm đánh giá CĐTN là điểm trung bình cộng của CBHD và 02 CB chấm **[H5.05.01.09]**. Ngoài ra, nhờ áp dụng công cụ Turnitin, Khoa đã loại bỏ hoàn toàn vấn đề sao chép nội dung ĐATN/CĐTN. Chỉ có các ĐATN/CĐTN không vi phạm đạo văn mới được phép bảo vệ trước hội đồng hoặc trả lời vấn đáp trước BM **[H5.05.03.05]**.

Các phương pháp KTĐG KQHT cũng được thiết kế khoa học, đảm bảo sự khách quan, công bằng. Công cụ Rubrics đang được Nhà trường khuyến khích áp dụng trong

KTĐG các HP lý thuyết và thực hành **[H5.05.03.01]**. Việc tổ chức chung một kỳ thi giữa kỳ và một kỳ thi cuối kỳ cho mỗi HK, áp dụng cùng hình thức thi, cùng đề thi cho các HP có nhiều GV tham gia giảng dạy, các bài thi đều được chấm bởi hai GV, áp dụng công cụ kiểm tra đạo văn, … cũng hướng tới tính khách quan, công bằng trong KTĐG. Bên cạnh đó, các kỳ thi đều được giám sát bởi Tổ giám sát thi của Trường **[H5.05.03.06]**. Nhà trường có những quy định, văn bản hướng dẫn chi tiết về cách thức thiết kế, đánh giá câu hỏi và đề thi cho GV nhằm đảm bảo sự công bằng, độ giá trị và độ tin cậy cho mỗi đề thi **[H5.05.01.03]**, **[H5.05.01.11]**. **[H5.05.03.07]**. Hình thức trắc nghiệm trên E–learning cho phép GV triển khai KTĐG tương đối thuận lợi. Tính đến HK 2 năm học 2022–2023, GV BM CTM đã áp dụng hình thức trắc nghiệm trên E–learning cho 11 lượt HP của ngành KTCK **[H5.05.03.08]**. Bên cạnh đó, việc xây dựng ngân hàng đề thi, xây dựng đề bài tập, đồ án đa số liệu cũng nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng trong KTĐG. Trường thường xuyên tổ chức thanh tra kiểm tra công tác đánh giá kết quả, thi kết thúc HP. Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát, thanh tra công tác quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm và quản lý túi bài thi sau mỗi HK **[H5.05.03.09]**.

Kết quả khảo sát SV năm cuối về tiêu chí "SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi" cho thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là rất cao, từ 80,72% đến 90%. Số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" có chiều hướng tăng dần. Phần trăm ý kiến đánh giá kiến ở các mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của ngành KTCK cao hơn trung bình chung của Trường (87,02% so với 85,95%) **[H5.05.03.10]**, **[H1.01.02.04]**. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về HĐGD trong 5 HK đối với tiêu chí "SV được kiểm tra-đánh giá công bằng, đúng thực chất trong quá trình học" cho thấy tỉ lệ NH đánh giá mức độ “Đúng” và “Rất đúng” là rất cao, đạt từ 87,18% đến 91,7% qua các HK. Tỉ lệ đánh giá “Đúng” và “Rất đúng” trung bình của NH ngành KTCK thấp không đáng kể so với bình quân toàn Trường (89,51% so với 91,25%) **[H5.05.03.11]**. Tỉ lệ trung bình các ý kiến “Hoàn toàn đồng ý” và “Đồng ý” về tiêu chí "Hình thức đánh giá trực tuyến đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp" là 93,26%, tương đương với mức trung bình toàn Trường là 93% **[H5.05.03.12]**. Điều này cũng cho thấy tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế khoa học và đảm bảo khách quan, công bằng. Tuy nhiên, cho đến

nay Khoa chưa có nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG đã áp dụng.

2. Điểm mạnh

Trường/Khoa/BM/GV sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG KQHT của NH với các tiêu chí phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng. Khoa áp dụng các biện pháp như xây dựng ngân hàng đề thi, bài tập đa số liệu, đồ án đa số liệu, áp dụng trắc nghiệm trên E–learning, áp dụng Rubrics, … giúp nâng cao độ tin cậy, độ giá trị cũng như tính khách quan, công bằng trong KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG đã áp dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng đa dạng các phương pháp khác nhau để KTĐG KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng	BCN CTĐT	Từng HK	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Tiếp tục áp dụng các biện pháp nâng cao độ tin cậy, độ giá trị cũng như tính khách quan, công bằng trong KTĐG	GV	Từng HK	TK nhận báo cáo từ TBM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.4 Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH

Các văn bản của Trường liên quan đến đánh giá KQHT đều có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá NH. Điều 2 của *Quy định đánh giá HP* nêu rõ "ĐGQT là hoạt động kiểm tra, đánh giá NH trong suốt quá trình giảng dạy để cung cấp các phản hồi kịp thời nhằm mục đích cải thiện quá trình dạy và học". Theo Khoản 1, Điều 10 của quy định này thì GV giảng dạy lớp HP có trách nhiệm thông báo đến NH từng cột điểm ĐGQT ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ giúp NH cải thiện KQHT. Điểm thi cuối kỳ được GV phụ trách HP có nhập vào hệ thống quản lý đào tạo chậm nhất 10 ngày sau đợt thi (nhập cùng các loại điểm thành phần khác); riêng thi vấn đáp, kết quả thi được công bố cho SV ngay sau khi kết thúc buổi thi (Điều 5) **[H5.05.01.03]**. Đối với ĐATN, kết quả chính thức của đợt bảo vệ được công bố đến SV trước khi hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ **[H5.05.01.09]**.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH

Các quy định về đánh giá HP, thực tập, hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp có các nội dung về phản hồi kết quả đánh giá, được công khai trên trang web của Phòng ĐTĐH tại mục "Văn bản pháp quy" **[H5.05.01.10**]. Bên cạnh đó, mỗi SV đều có tài khoản riêng và nhận KQHT và các thông báo kịp thời. Khi GV thực hiện nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo và khóa điểm, SV sẽ xem được điểm HP thông qua tài khoản cá nhân một cách nhanh chóng, thuận tiện.

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời

Việc phản hồi KQHT NH của ngành KTCK được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Nhà trường. Từ tháng 9/2021, GV giảng dạy lớp HP phải thông báo đến NH từng cột điểm ĐGQT ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ trên hệ thống NTU-Elearning **[H5.05.01.03]**. Tuy nhiên việc này chưa được thực hiện triệt để. Kết quả khảo sát của Trường cho thấy từ 87,76% đến 91,78% SV cho rằng GV đã thực hiện KTĐG đúng kế hoạch **[H5.05.04.01]** và không có SV nào có ý kiến phàn nàn về trường hợp nào việc công bố, phản hồi KQHT.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập

Việc phản hồi kịp thời về kết quả ĐGQT giúp NH có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập để cải thiện KQHT cũng như nỗ lực hơn cho thi cuối kỳ. Thực tế cho thấy SV rất quan tâm đến kết quả các bài kiểm tra định kỳ và thi giữa kỳ. Tuy nhiên, Khoa chưa thực hiện khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập.

Cuối mỗi HK, Phòng CTCT&SV thực hiện việc tổng hợp KQHT và gửi về Khoa **[H5.05.04.02]**. Từ dữ liệu này, đội ngũ CVHT sẽ tổ chức các buổi gặp gỡ những SV thuộc diện cảnh báo, yếu kém để tìm hiểu nguyên nhân và tư vấn phương pháp học tập hiệu quả, động viên SV để SV học tốt hơn **[H5.05.04.03]**. KQHT của mỗi HK cũng được Nhà trường phản hồi kịp thời đến phụ huynh thông qua thư gởi bưu điện (trước NH 2021-2022) và tin nhắn SMS (từ NH 2021-2022), từ đó gia đình SV có biện pháp hỗ trợ và động viên SV học tập tốt hơn **[H5.05.04.04]**. CVHT cũng sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để thực hiện công tác tư vấn học tập thường xuyên cho SV, nhất là tư vấn học cải thiện điểm, học vượt và học trả nợ theo quy định **[H5.05.04.05]**.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các quy định về việc phản hồi KQHT của SV. Các quy định này được Trường công bố công khai và kịp thời đến GV, SV. KQHT của SV được lưu trữ đầy đủ và kịp thời trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường, do vậy nhà quản lý đào tạo, GV có thể tham khảo, tư vấn và hỗ trợ SV cải thiện việc học tập; SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập của mình một cách phù hợp.

3. Điểm tồn tại

GV chưa thực hiện triệt để việc thông báo đến NH từng cột điểm ĐGQT ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ trên hệ thống NTU-Elearning. Khoa chưa thực hiện khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện thông báo đến NH từng cột điểm ĐGQT ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ trên hệ thống NTU-Elearning	GV	Thường xuyên	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM
		Khảo sát việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập	BM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và công khai các quy định về việc phản hồi KQHT của SV	Phòng ĐTĐH	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH
		Tiếp tục sử dụng KQHT của SV trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường để tư vấn và hỗ trợ SV cải thiện việc học tập	CVHT	Thường xuyên	TK nhận báo cáo từ CVHT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.5 Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/HP

Trường đã ban hành các văn bản có liên quan đến quy định, quy trình khiếu nại về KQHT gồm: *Quy định đánh giá HP* (Điều 10) **[H5.05.01.03]**, *Quy định thực tập* (Điều 14) **[H5.05.01.08]**, *Hướng dẫn công tác tốt nghiệp* **[H5.05.01.09]**. Đối với bài thi

giữa kỳ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo điểm, nếu NH có nhu cầu phúc khảo bài thi làm đơn gửi GV giảng dạy lớp HP và BM. Đối với bài thi cuối kỳ, trong vòng 15 ngày kể từ ngày công bố điểm, nếu có nhu cầu phúc khảo, SV có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về văn phòng khoa quản lý HP và sẽ được trả lời kết quả kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp NH hoặc GV phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, điểm ĐGQT, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, GV phụ trách HP làm thủ tục điều chỉnh điểm cho NH. Đối với thi vấn đáp và kết quả bảo vệ ĐATN/CĐTN, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ. Các văn bản này được lưu trữ và công bố trên trang web của Phòng ĐTĐH **[H5.05.04.01]**. Các mẫu đơn đề nghị phúc khảo, mẫu điều chỉnh điểm cũng được Trường xây dựng sẵn và có trong phụ lục của *Quy định đánh giá HP* **[H5.05.05.01]**. Tập tin Word của các mẫu này nên được đăng trên trang web của Phòng ĐTĐH để thuận lợi cho SV, GV sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng văn bản giấy có thể không thuận tiện cho NH lẫn GV trong thời buổi chuyển đổi số hiện nay. Các quy định, hướng dẫn có liên quan đến khiếu nại về KQHT được giới thiệu trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân **[H5.05.02.02]**. Mỗi khi thông báo điểm thành phần cho SV, GV cũng nhắc SV tham khảo các văn bản của Nhà trường liên quan nếu có khiếu nại KQHT nếu cần.

Bảng 5.1 Thống kê điều chỉnh điểm ngành KTCK

Năm học	Số lượt SV được điều chỉnh điểm	Tổng số SV của ngành	% số lượt SV được điều chỉnh điểm
2018–2019	04	440	0,91
2019–2020	07	425	1,65
2020–2021	07	226	3,09
2021–2022	10	305	3,28
2022–2023	03	266	1,13

Hàng năm, việc khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng

Trong giai đoạn 2019–2023, các báo cáo tổng kết công tác SV hàng tháng/quý của KCK và Phòng CTCT&SV cho thấy SV không có ý kiến nào về KQHT **[H5.05.05.02]**, **[H5.05.05.03]**. Tuy chưa nhận được đơn khiếu nại chính thức về KQHT của SV nhưng thực tế cho thấy GV tham gia giảng dạy ngành KTCK đã thực hiện điều

chỉnh điểm một số HP cho một số SV. Bảng 5.1 trình bày kết quả thống kê điều chỉnh điểm ngành KTCK trong 05 năm qua **[H5.05.05.04]**. Kết quả thống kê cho thấy số lượng lượt SV được điều chỉnh điểm tương đối bé.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định, quy trình khiếu nại về KQHT và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. SV được giới thiệu trực tiếp các quy định, quy trình này ngay khi nhập học và khi học các HP.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng văn bản giấy trong quy định khiếu nại về KQHT có thể không thuận tiện trong thời buổi chuyển đổi số hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu sửa đổi quy định về khiếu nại KQHT theo hướng áp dụng chuyển đổi số	Phòng ĐTĐH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và công khai quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH,	Phòng ĐTĐH	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của ngành KTCK được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường với hình thức đánh giá đa dạng, được thiết kế phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Trường, Khoa đã áp dụng một số biện pháp nhằm đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. NH nhận được kết quả đánh giá kịp thời để cải thiện việc học tập. Kết quả khảo sát một số tiêu chí liên quan đến đánh giá KQHT của NH cho thấy đa số NH hài lòng với việc đánh giá KQHT của NH. Tuy nhiên, Trường,

Khoa cần thực hiện một số khảo sát khác có liên quan đến đánh giá KQHT để có cái nhìn tổng quát và đầy đủ hơn cho việc cải tiến công tác này. Bên cạnh đó, một số tồn tại khác cũng cần được khắc phục từ năm học 2024-2025.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỉ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Trong đó có các văn bản quy định cụ thể về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV và các tiêu chí đánh giá năng lực của GV, NCV được thảo luận công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá theo đúng quy định của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đội ngũ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ

Nhà trường có CLPT đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm việc tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu phù hợp với tổ chức bộ máy, quy mô đào tạo và đội ngũ GV, NCV. Chiến lược này được thể hiện trong QĐ 1916/QĐ-DHNT ngày 31/12/2013 về CLPT trường ĐNHT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 **[H6.06.01.01]**. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục ban hành Nghị quyết 1038/NQ-ĐHNT

về CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có nêu định hướng phát triển về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV để thực hiện mục tiêu là không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội **[H6.06.01.02]**. Căn cứ CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành *Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025*. Theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến giữa năm 2025 đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS; tỉ lệ GV có chức danh GS/PGS đạt từ 20% trở lên trong tổng số GV có trình độ TS, trong đó số lượng GS/PGS/TS thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản chiếm 50%, có 3-5 GS/PGS mỗi ngành **[H6.06.01.03]**.

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ

Trên cơ sở CLTP của trường, nhu cầu về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ vào đầu mỗi nhiệm kỳ, TK xây dựng chương trình công tác nhiệm kỳ, trong đó có đề xuất mục tiêu, quy mô, cơ cấu và giải pháp phát triển đội ngũ GV của Khoa nhằm đáp ứng các nhu cầu trên **[H6.06.01.04]**. Hàng năm, Khoa cũng thực hiện rà soát và lập bảng thống kê quy hoạch chuyên môn của từng GV trong Khoa nhằm đạt các tiêu chuẩn chức danh GS, PGS, đạt các học vị TS, các chức danh nghề nghiệp theo quy định **[H6.06.01.05]**. Tính đến tháng 12/2023, KCK có 34 GV cơ hữu và 01 VC hành chính làm nhiệm vụ thư ký khoa; số GV có học hàm PGS là 04, chiếm 11,4% tổng số GV của Khoa; số GV có trình độ TS là 12 GV, chiếm 34,2% tổng số GV của Khoa; số GV có trình độ ThS là 18 GV, chiếm 51,4 % tổng số GV của Khoa (bảng 6.1). Như vậy, theo mặt bằng chung của toàn Trường và của CLPT đội ngũ, KCK đã có gần 50% GV đạt trình độ trên TS (toàn Trường đến năm 2025 là 40% trên tiến sỹ). Giai đoạn 2019 - 2023, có 06 GV được tuyển dụng mới, có 02 lượt GV của Khoa được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo Khoa; 03 GV đạt học vị TS; 03 GV nghỉ hưu; 04 GV được bổ nhiệm chức danh GV cao cấp; 05 GV được bổ nhiệm chức danh GV chính; 5 GV điều chuyển vị trí làm việc **[H6.06.01.06]**.

Mặc dù Khoa đã có kế hoạch phát triển đội ngũ CB, GV và đặc biệt là đã có quy hoạch chuyên môn hàng năm nhưng chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và nhằm

đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành KTCK trong dài hạn.

Bảng 6.1 Chất lượng GV KCK giai đoạn 2019-2023

TT	Nội dung	2019		2020		2021		2022		2023	
Tổng số GV		33		32		32		34		38	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trình độ chuyên môn											
1	PGS.TS	1	3,0	2	6,3	2	6,3	2	5,9	4	11,4
2	TS	11	33,3	10	31,3	12	37,5	12	35,3	15	34,3
3	ThS	16	48,5	14	43,8	15	46,9	18	52,9	17	51,4
4	ĐH	5	15,2	6	18,8	3	9,4	2	5,9	1	2,9
Chức danh nghề nghiệp											
1	GVCC	1	3,0	2	6,3	2	6,3	2	5,9	4	11,4
2	GVC	4	12,1	6	18,8	6	18,8	6	17,6	9	25,7
3	GV	28	84,8	24	75,0	24	75,0	24	70,6	21	60,0
4	Trợ giảng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	2	5,9	1	2,9

Để triển khai CLPT của Trường cũng như kế hoạch phát triển của KCK, lãnh đạo Khoa đã thực hiện rà soát toàn bộ bộ máy, đội ngũ CB, GV của Khoa để xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự Khoa và đóng góp vào đề án vị trí việc làm của CB, GV, NCV toàn Trường. Hàng năm, KCK xác định nhu cầu về nhân sự của đơn vị, kết hợp cùng với Phòng TCNS tiến hành rà soát, thống kê tình hình đội ngũ CB, GV để xây dựng kế hoạch phát triển GV hàng năm trình HT phê duyệt **[H6.06.01.06]**. Theo bảng 6.1, tỉ lệ GV có trình độ từ TS trở lên tăng lên rõ rệt, đặc biệt là tỉ lệ GV đạt học hàm PGS tăng từ 1 lên 4 trong 5 năm trở lại đây và chiếm tỉ lệ 11,4%, cao hơn mặt bằng chung của toàn Trường (7%), hình 6.1.

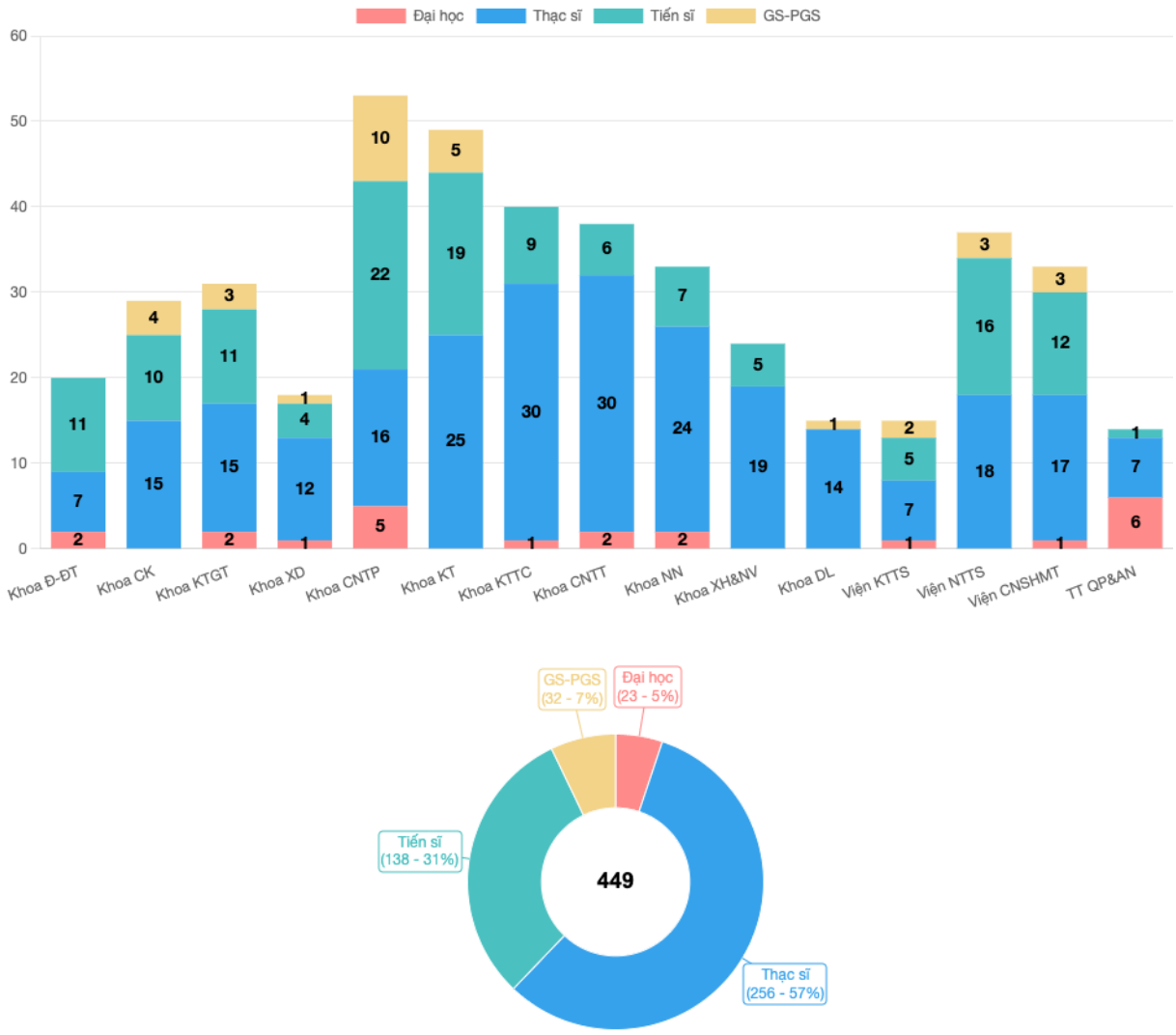

Hình 6.1 Thống kê GV toàn trường 2023.

Việc thu hút CB, GV, NV được Nhà trường thực hiện theo *Quy chế chi tiêu nội bộ* của Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền tối đa 40 triệu đồng và hỗ trợ chỗ ở cho các GV có trình độ TS về trường làm việc theo điều 27 của *Quy chế chi tiêu nội bộ* năm 2017 và Điều 31 theo *Quy chế chi tiêu nội bộ* năm 2023 **[H6.06.01.07]**. Trường cũng có như chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu theo theo quy định về kéo dài thời gian công tác được ban hành năm 2017 **[H6.06.01.08]**, trong đó quy định rất rõ về quy trình và tiêu chuẩn để được kéo dài. Việc kéo dài thời gian công tác phải được thảo luận và lấy ý kiến công khai trong toàn đơn vị và được HT xem xét QĐ. Việc tuyển dụng, tiếp nhận CB, GV, NV được thực hiện theo *Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC* của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT và *Quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC* tại Trường ĐHNT **[H6.06.01.09]**. Trong đó việc tuyển dụng có quy trình gồm 9

bước được quy định tại Điều 7 của quy định này theo đề xuất từ nhu cầu tuyển dụng từ các đơn vị. Về tiêu chí tuyển dụng GV cũng được nêu rõ tại Điều 4 của quy định, trong đó người thi tuyển vào chức danh GV phải có trình độ thạc sĩ trở lên, ngoại ngữ phải đạt bậc 3, ... Để bổ nhiệm chức danh GV, người trúng tuyển phải trải qua 12 tháng tập sự và đạt được các yêu cầu theo quy định tại 23 của quy định này. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý được thực hiện theo *Quy chế bổ nhiệm VC quản lý* Trường ĐHNT **[H6.06.01.10]**.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện đúng quy định, đa dạng chính sách khen thưởng, hỗ trợ để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chế độ hưu trí, tiếp nhận GV từ nơi khác, chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng và đều được thông báo trước với đương sự và công khai bằng nhiều hình thức. Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài **[H6.06.01.07].**

Trường cũng ban hành các quy định về việc chấm dứt hợp đồng đối với các GV, NCV không đáp ứng các yêu cầu của Trường được quy định trong quy chế làm việc của CB VC, hợp đồng lao động và quy định về GV tập sự. Trong năm 2023, có 02 GV tập sự của KCK đã được cho chấm dứt hợp đồng do không đủ tiêu chuẩn về ngoại ngữ. Trường cũng đã chấm dứt hợp đồng với 01 GV do nguyện vọng cá nhân theo quy định **[H6.06.01.11]**. Nhà trường cũng cho nghỉ hưu đối đối với GV, NCV theo các quy định của Nhà nước khi hết tuổi lao động và Khoa không có nhu cầu. Trong giai đoạn từ 2019 đến 2023 đã có 03 GV KCK được cho nghỉ hưu theo chế độ **[H6.06.01.06]**. Trường cũng có chính sách rất nhân văn với các trường hợp đến tuổi nghỉ hưu được nghỉ 3 tháng trước khi nhận sổ hưu theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H6.06.01.07]**.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2021-2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hàng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định.

- KCK có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV, có sự gia

tăng về số lượng và tỉ lệ GV có trình độ TS và PGS.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn và trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường	KCK	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ TK
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhập CLTP đội ngũ GV, NCV dài hạn hơn	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	Phòng TCNS báo cáo HT
		Tiếp tục rà soát quy hoạch chuyên môn của GV trong Khoa	KCK	Hàng năm	TK báo cáo phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỉ lệ sinh viên/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ ĐH hiện hành

Năm 2023 tổng số GV cơ hữu của KCK là 35 người, trong đó có 04 PGS, 16 TS và 18 ThS **[H6.06.01.06]**. Theo quy định hiện hành về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cụ thể là Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ GDĐT và Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020, tỉ lệ SV/GV quy đổi của nhóm ngành

kỹ thuật – công nghệ là 20 SV/GV **[H6.06.02.01].**

Bảng 6.2 Thống kê tỉ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây của ngành KTCK

Năm học	Tổng số GV		Tổng số GV quy đổi	Quy mô SV	Tỉ lệ SV/GV
	Cơ hữu	Thỉnh giảng			
2018-2019	35	0	45,1	437	9,7
2019-2020	34	0	47,1	407	8,6
2020-2021	34	0	51,2	376	7,3
2021-2022	36	0	53,9	318	5,8
2022-2023	33	5	44,3	315	7,1

Số liệu SV/GV quy đổi ở bảng 6.2 **[H6.06.02.02]** trên cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ SV/GV quy đổi của KCK luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành, thậm chí là ở mức thấp hơn so với quy định.

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện

Định mức làm việc của đội ngũ GV được Nhà trường thực hiện theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chế độ làm việc của GV cơ sở GDĐH và hoạt động KHCN **[H6.06.02.03]**. Khối lượng công việc của đội ngũ GV bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH, định mức hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác được Nhà trường quy định cụ thể trong *Quy chế chi tiêu nội bộ* hiện hành của Trường. Theo đó, tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCĐ. GV được giao đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 210 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó GV phải thực hiện tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH (tối thiểu là 586 giờ/năm học) cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV. Định mức giờ hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác cũng được quy định tối thiểu là 128 giờ/năm học. Bên cạnh việc quy định cụ thể về định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV, Nhà trường cũng có quy định về việc giảm định mức làm việc cho GV giữ các chức vụ quản lý ở khoa, GV được cử đi học hoặc nghỉ chế độ và GV kiêm nhiệm **[H6.06.01.07]**.

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập năm học của Trường **[H6.06.02.04]**, KCK xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong đơn vị dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Các trưởng BM xây dựng dự kiến phân công giảng dạy cho GV trong BM dựa vào kế hoạch đào tạo và xin ý kiến của toàn thể GV trong BM. Sau khi có bản dự kiến phân công giảng dạy, TBM gởi bảng phân công cho TK và Chủ tịch Công đoàn Khoa để thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Sau đó TK (hoặc TBM) gởi bản phân giảng dạy cho Phòng ĐTĐH **[H6.06.02.05]**. Dựa vào phân công giảng dạy của Khoa và các hoạt động NCKH và PVCĐ dự kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ dự tính được khối lượng công việc của mình trong năm học. Căn cứ khối lượng công việc do GV dự kiến, lãnh đạo Khoa cùng các BM sẽ rà soát kế hoạch phân công công việc của từng GV, đảm bảo phân công hợp lý để tất cả GV trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định, sau đó thông báo đến toàn thể GV được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV trong đơn vị **[H6.06.02.06]**. Trong 05 năm qua, tất cả các GV của KCK đều thực hiện đúng quy định về định mức giờ làm việc theo quy định của Trường, theo thống kê các HĐGD, NCKH, PVCĐ được thống kê vào cuối mỗi năm học thì 100% GV KCK vượt định mức về GD và NCKH. Thậm chí giờ NCKH đã vượt rất cao so với định mức quy định **[H6.06.02.07]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các BM và Khoa, Nhà trường còn phân công các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TCNS, Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, Phòng TT-PC, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH, … Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM/Khoa, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo...; Phòng ĐTĐH và Phòng ĐTSĐH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy, hướng dẫn chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp và hướng dẫn đề tài ThS của GV; Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành; Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV, … **[H6.06.02.08]**. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các GV được sử dụng để làm căn cứ thanh toán vượt giờ và phân

loại lao động cũng như danh hiệu thi đua năm học theo quy chế chi tiêu nội bộ và định về đánh giá, xếp loại lao động hàng năm **[H6.06.02.09]**, **[H6.06.02.10]**.

Có quy định cụ thể về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ

Hàng năm, trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến CLĐT và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCĐ như: (i) việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong BM để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thế mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong Trường có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ các trường/DN tham gia giảng dạy **[H6.06.02.11]**. Ngoài ra, từ NH 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Nhà trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục **[H6.06.02.12]**. Cuối năm học, Nhà trường tổ chức thống kê giờ giảng, giờ NCKH của từng GV bằng phần mềm thanh toán giảng dạy (https://ttgd.ntu.edu.vn) và gửi phản hồi đến đến toàn thể GV để kiểm tra, đối chiếu trước khi Nhà trường tổ chức thanh toán giờ vượt **[H6.06.02.07]**, **[H6.06.02.08]**. Đây là căn cứ xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các HĐGD, NCKH và các hoạt động khác của GV. Mặc dù Trường và Khoa luôn tạo mọi điều kiện để GV và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước cũng như tạo mọi điều kiện để GV tham gia hoạt động PVCĐ, tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được quy đổi theo giờ cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ SV/GV quy đổi đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, được đo lường, được giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hoá

cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lượng hoá cụ thể các hoạt động PVCĐ để quy đổi giờ hoạt động cho GV, NCV	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ phòng TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỉ lệ SV/GV quy đổi	Phòng TCNS, KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS, KCK
		Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản về quy đổi khối lượng và đánh giá chất lượng công việc của GV	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Có các tài liệu/văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển

Trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV rất rõ ràng. Cụ thể, hiện nay các tiêu chuẩn tuyển dụng của Nhà trường đối với người dự tuyển chức danh GV gồm (1) Tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp: ngoại hình, có chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp; (2) Tiêu chuẩn chuyên môn: (i) có trình độ thạc sĩ trở lên, có bằng tốt nghiệp ĐH hệ chính quy loại khá trở lên, bảng điểm ĐH có các môn chuyên ngành hoặc liên quan gần chuyên ngành dự tuyển phải đạt từ 7 điểm trở lên; (ii) trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1); (iii) trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT

cơ bản. Ngoài ra, các ứng viên phải có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp, lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.01.09]**. Các tiêu chí tuyển dụng về đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được rà soát, xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường **[H6.06.03.01]**. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước như sau: (1) Đầu tiên Phòng TCNS phối hợp với khoa/viện xác định số lượng GV cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng báo cáo HT để trình Hội đồng Trường phê duyệt chỉ tiêu; (2) Căn cứ phê duyệt của Hội đồng Trường, HT triển khai kế hoạch tuyển dụng như thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, tiếp nhận hồ sơ; (3) Tổ chức sơ tuyển; (4) Tổ chức tuyển dụng; (5) Thông báo kết quả tuyển dụng; (6) Phê duyệt kết quả tuyển dụng; (7) Ký hợp đồng; (7) Thực hiện quy định tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp **[H6.06.03.01]**.

Trường đã ban hành *Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý* là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị **[H6.06.01.10]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quản lý được Khoa thực hiện đúng quy định về quy trình, thủ tục; GV được bổ nhiệm đảm bảo về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng. Trong 5 năm qua, Trường đã thực hiện bổ nhiệm lại và điều chỉnh 7 lượt VC cho KCK **[H6.06.03.02]**. Việc chỉ định trưởng BM, phó trưởng BM cũng được thực hiện theo các quy định của Nhà trường **[H6.06.03.03]**. Nhà trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (gồm GV chính, GV cao cấp, PGS, GS) và hoạt động này được thực hiện công khai đúng quy định **[H6.06.03.04]**.

Để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng mục tiêu phát triển đội ngũ và tạo đội ngũ kế thừa, Nhà trường đã xây dựng đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm **[H6.06.03.05]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đưa ra nhiều chính sách thu hút GV chất lượng cao, giàu kinh nghiệm từ bên ngoài Trường và nhiều chế độ khuyến khích GV trong Trường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ [**H6.06.01.07]**. Tuy nhiên, Trường chưa có chính sách đãi ngộ

thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS.

Hàng năm, công tác TĐG và đánh giá năng lực giảng dạy, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn cụ thể được ban hành tại *Quy định đánh giá, xếp loại VC, NLĐ* của Nhà trường **[H6.06.02.09]**, **[H2.02.02.12]**.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường phổ biến và thông báo công khai. Các thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng đều được Nhà trường công bố công khai bằng văn bản, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TCNS **[H6.06.03.06]**.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên để bổ nhiệm, điều chuyển và được phổ biến công khai.
- Nhà trường đã có các văn bản quy định về đánh giá năng lực của GV, NCV và được thảo luận, phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng chính sách đãi ngộ hấp dẫn và điều kiện làm việc cho GS, PGS	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS
2	Phát huy điểm	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	mạnh	Tiếp tục cập nhập và chuẩn hoá về đánh giá năng lực GV, NCV	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Nhà trường được xác định dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản quy định của Nhà trường và đáp ứng được các quy định hiện hành. Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các yếu tố bao gồm: trình độ học vị và học hàm (ThS, TS, PGS, GS) theo quy định của nhà nước, các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ giảng dạy (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm). Các yêu cầu của GV, NCV được thể hiện rõ trong quy định về tuyển dụng, tập sự của GV, trong đó yêu cầu về trình độ học vấn phải có bằng ThS trở lên, trong 12 tháng tập sự phải đạt được chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định và tham gia khoá huấn luyện về nghiệp vụ sư phạm cho GV **[H6.06.01.09]**.

Tính tới thời điểm hiện tại, đội ngũ GV cơ hữu của Trường có đủ năng lực đáp ứng để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTCK một cách đầy đủ và có hiệu quả. 97,1% các GV tham gia giảng dạy ngành KTCK có trình độ sau ĐH, tốt nghiệp ở các CSGD có uy tín trong và ngoài nước, GV được tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ sư phạm, PPGD ĐH, phương pháp NCKH, có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy CTĐT và đạt được các chức danh theo đúng yêu cầu (bảng 6.1) **[H6.06.04.01]**. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của GV, NCV KCK được thể hiện trong **[H6.06.01.06]** và kết quả đào tạo bồi dưỡng được thể hiện 4 năm trở lại đây trong **[H6.06.04.02]**.

Năng lực của GV, NCV được đánh giá

Quy định về đánh giá, xếp loại VC hàng năm của Trường có nêu cụ thể về tiêu chí và quy trình đánh giá năng lực của GV **[H6.06.02.09]**. Các nội dung đánh giá được quy định tại Điều 13 cho GV không giữ chức vụ quản lý với 6 tiêu chí cụ thể, đối với viên chức giữ chức vụ quản lý thì thêm 3 tiêu chí như năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện; năng lực tập hợp, đoàn kết nội bộ, kết quả thực hiện của đơn vị được giao quản lý. Các tiêu chí chung về đánh giá được quy định tại Điều 14. Các tiêu chí để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ đối với GV không giữ chức vụ quản lý và có giữ chức vụ quản lý lần lượt được quy định cụ thể tại các Điều 15, 16 và 17 của quy định này.

Bên cạnh đó, quy định về thi đua khen thưởng của Trường cũng nêu rõ các tiêu chí, trình tự để đánh giá và công nhận thi đua cho cá nhân, tập thể **[H6.06.02.10]**.

Các văn bản quy định về năng lực của GV, NCV được thảo luận và thống nhất sử dụng trong toàn Trường. Các quy định về đánh giá xếp loại VC và quy định về khen thưởng trước khi được ban hành đã được lấy ý kiến rộng rãi cho toàn thể VC, người lao động trong Trường và các đơn vị tổng hợp, thảo luận trước khi gửi cho Ban xây dựng **[H6.06.04.03]**.

Vào cuối mỗi năm học, CB, VC Nhà trường được phân loại bằng các tiêu chí xét thi đua trong mẫu đánh giá kết quả công tác của VC, kết quả bao gồm: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, theo đó bình chọn ra các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua theo *Quy chế thi đua, khen thưởng* của Nhà trường **[H6.06.02.09]**.

Hàng năm, Khoa đều thực hiện đánh giá GV theo đúng quy định của Trường. Quá trình đánh giá GV được thực hiện công khai theo trình tự sau: GV TĐG năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu chung **[H6.06.02.09]**, Trưởng BM/Khoa tổ chức họp toàn thể VC, người lao động của đơn vị để lấy ý kiến đóng góp của tập thể, căn cứ vào đó Trưởng khoa QĐ đánh giá, mức xếp loại chất lượng của VC, người lao động thuộc đơn vị. Kết quả đánh giá, xếp loại của Khoa được Trường thẩm định thông qua Tổ thẩm định của Trường. Đối với việc bình xét các danh hiệu thi đua, trước hết các cá nhân đề xuất danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trong báo cáo đánh giá kết quả công tác, tiếp đó được tập thể đơn vị bình bầu bằng phiếu kín **[H6.06.02.09]**. Hội đồng thi đua Trường sẽ họp xét, bình bầu các danh hiệu thi đua từ CSTĐ cấp cơ sở trở

lên và các hình thức khen thưởng. Kết quả bình xét của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể VC, người lao động để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình HT ra QĐ phê duyệt, công nhận kết quả **[H6.06.04.04]**, **[H6.06.04.05]**. Tuy nhiên, Trường chưa có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ cho đội ngũ GV, NCV.

Bên cạnh đó, để có thêm những nhận định khách quan từ phía NH, vào cuối mỗi HK, Nhà trường tiến hành đánh giá HĐGD của đội ngũ GV KCK thông qua các hoạt động khảo sát SV, kết quả sẽ được gửi đến Khoa, BM và GV để từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn HĐGD. Kết quả khảo sát NH đối với HĐGD của GV năm học 2022-2023 cho thấy 100% GV được NH đánh giá rất hài lòng với HĐGD, đáp ứng được yêu cầu của CTĐT **[H6.06.04.06]**.

Bảng 6.3 Kết quả lấy ý kiến SV về HĐGD của GV KCK so kết quả chung của GV toàn Trường trong 8 HK gần nhất

Chỉ tiêu	**HKI/ 19-20 [%]**	**HKII/ 19-20 [%]**	**HKI/ 20-21 [%]**	**HKII/ 20-21 [%]**	**HKI/ 21-22 [%]**	**HKII/ 21-22 [%]**	**HKI/ 22-23 [%]**	**HKII/ 22-23 [%]**
Thang điểm từ A đến A+								
KCK	100	84,21	94,73	95,5	100	100	100	100
Toàn trường	93,43	82,39	94,51	94,9	99,76	98,98	99,05	98,94
Thang điểm từ C đến A-								
KCK	0	15,79	5,26	4,5	0	0	0	0
Toàn trường	6,56	17,61	5,5	5,1	0,24	1,02	0,95	1,06

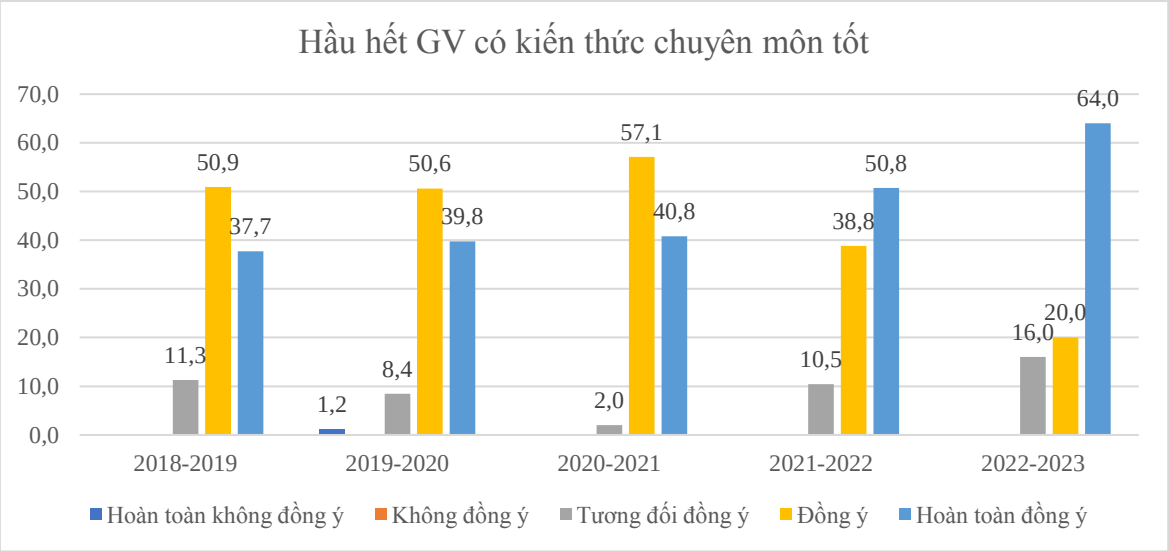

Hình 6.2 Kết quả khảo sát SV năm cuối về kiến thức chuyên môn của GV

Nhà trường cũng tổ chức khảo sát SV cuối khoá vào dịp SV tốt nghiệp về toàn bộ thời gian đã tham gia học tập tại Trường. Kết quả khảo sát SV cuối khoá về đội ngũ GV KCK được thể hiện ở báo cáo khảo sát **[H6.06.04.07]**. Theo hình 6.2 và 6.3 thì đa số các SV cuối khoá đều đánh giá GV có kiến thức chuyên môn tốt, phương pháp sự phạm tốt, rất nhiệt tình và luôn sẵn sàng giúp đỡ SV.

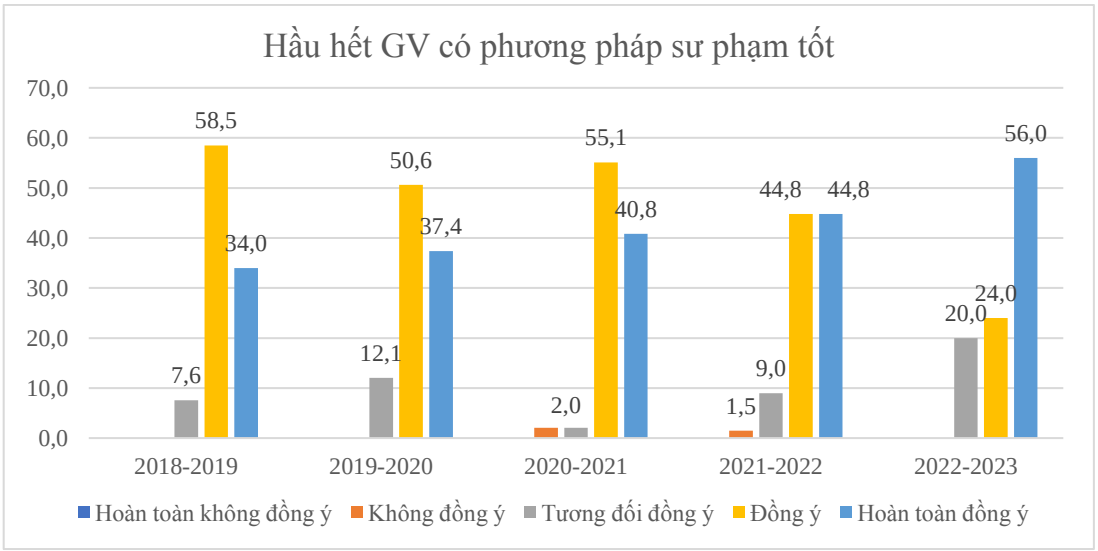

Hình 6.3 Kết quả khảo sát về phương pháp sư phạm của GV.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các BLQ. Đội ngũ GV ngành KTCK nói riêng và của KCK nói chung có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT một

cách đầy đủ và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV	KCK	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ KCK
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV để nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ	Phòng TCNS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV

Trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường, vấn đề phát triển đội ngũ đã được cụ thể hóa trong *Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*. Nhà trường cũng đã ban hành *Quy định về đào tạo bồi dưỡng CBVC* tại Trường ĐHNT **[H6.06.05.01]** và các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC hàng năm. Khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV luôn được Nhà trường và các đơn vị thực hiện theo kế hoạch. Việc khảo sát nhu cầu

được thực hiện theo hình thức Nhà trường ra các thông báo đăng ký đào tạo bồi dưỡng hàng năm **[H6.06.05.02]** và ra thông báo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC, GV hàng năm **[H6.06.05.03]** và đào tạo, bồi dưỡng theo từng giai đoạn **[H6.06.05.04]**. Trong thông báo và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đều có nội dung Nhà trường tổ chức bồi dưỡng theo các chương trình và nội dung đã được xác định theo định kỳ, ngoài ra còn có kế hoạch tự bồi dưỡng để cho GV, NCV chủ động thực hiện. Các nội dung đào tạo bồi dưỡng luôn được ghi nhận các phản hồi và được xem là kết quả của khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong Nhà trường, từ đó đánh giá điểm mạnh và điểm tồn tại để xây dựng đề án phát triển nhân sự **[H6.06.05.05]**.

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV, NCV được nêu rõ trong CLPT đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 của Trường. Để xây dựng kế hoạch này, Nhà trường đã thực hiện quy hoạch chuyên môn cho từng GV, NCV. Quy hoạch này nêu cụ thể về thời gian để các GV, NCV tham gia các khoá đào tạo, các hỗ trợ cần thiết từ đơn vị, từ Nhà trường để GV, NCV hoàn thành các nội dung đăng ký **[H6.06.05.06]**. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV luôn được xem xét, rà soát đáp ứng yêu cầu của CTĐT **[H6.06.01.05]**. Các chỉ tiêu tuyển dụng hàng năm luôn được Khoa cân nhắc để đáp ứng sự phát triển của CTĐT và sự biến động của NH, trong đó có dự đoán về xu hướng phát triển của CTĐT để lên kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng GV, NCV phù hợp **[H6.06.05.07]**. Sau khi có nhu cầu tuyển dụng, Khoa đề xuất lên Phòng TCNS và HT đề nghị Hội đồng Trường xem xét phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng **[H6.06.05.08]**.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được được triển khai thực hiện. Có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD

Hàng năm, Nhà trường triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Thống kê từ năm 2018 đến nay cho thấy KCK đã cử 06 GV đi làm NCS, 07 học thạc sĩ, 03 học trung cấp lý luận chính trị, 09 GV tham gia học chứng chỉ về chức danh nghề nghiệp GV **[H6.06.05.09]**. Cũng theo danh sách trên, các GV được cử đi học theo kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường chiếm 93% (28/30).

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm

Hàng năm, KCK luôn thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thông qua các cuộc họp giao ban tháng trong Khoa và qua các đợt triển khai sơ kết, tổng kết chung của Nhà trường **[H6.06.05.10]**. Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chưa đồng bộ giữa Khoa và các phòng chức năng.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo của GV đã được xác định rõ ràng, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thực hiện triển khai đánh giá theo định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chưa đồng bộ giữa Khoa và các phòng chức năng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đồng bộ hóa việc giám sát kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giữa BM, Khoa với các phòng chức năng	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhập nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đơn vị có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với GV, NCV

Nhà trường có quy định cụ thể về quy trình, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc của GV thông qua quy định về đánh giá phân loại lao động và quy định về thi đua khen thưởng. Quản trị theo kết quả công việc của GV và NCV đã được Nhà trường triển khai và có sự cải tiến theo từng giai đoạn, có tính hệ thống từ cấp Trường đến từng đơn vị và đến từng cá nhân. Hàng năm, Nhà trường đã giao các chỉ tiêu chính về HĐGD, NCKH và PVCĐ cho từng đơn vị như số giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH, tỉ lệ công bố bài báo khoa học, số hợp đồng chuyển giao công nghệ, số hợp tác nghiên cứu quốc tế, hoạt động PVCĐ về trải nghiệm của NH, hội thảo, chuyên đề **[H6.06.06.01]**, **[H6.06.06.02]**, **[H6.06.01.07]**.

Các chỉ số cụ thể đối với GV, NCV về khối lượng giảng dạy và NCKH cũng đã được gán định mức theo học hàm, học vị và theo mức hệ số lương cơ bản với nhiều mức khác nhau cho nhiều mức đóng góp. Theo điều 8 của Quy chế chi tiêu nội bộ 2017, định mức giảng dạy đối với tất cả GV là 270 giờ/năm học. Năm 2023, định mức giảng dạy của GV được cập nhập tại phụ lục I theo thông tư 20/2020TT-BGDĐT của bộ GD&ĐT, định mức giảng dạy của GV được quy định từ 200 đến 240 giờ/năm học tuỳ thuộc vào hệ số lương của GV. Giờ NCKH của GV cũng được quy định theo điều 8 của Quy chế chi tiêu nội bộ 2017 từ 500 đến 710 giờ/năm phụ thuộc vào bậc lương và học hàm, học vị của GV. Đến năm 2023 được sửa đổi tại phụ lúc I với định mức NCKH được quy định với GV chưa TS là 586 giờ NCKH/năm, GV có TS hoặc GVC là 645 giờ NCKH/năm và GV là GS, PGS, GVCC có giờ NCKH đế 710 giờ/năm **[H6.06.01.07]**. Nhà trường cũng giao chỉ tiêu về tỉ lệ bài báo khoa học quốc tế được xếp hạng trong các danh mục Scopus, ISI cho từng khoa/viện. Theo đó KCK được giao chỉ tiêu là 0,64 bài báo/GV cho năm học 2023-2024, đây là tỉ lệ cao so với mặt bằng chung của toàn Trường **[H6.06.06.03]**.

Triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc

Từ năm học 2018-2019 đến nay, 100% GV của KCK đều hoàn thành và vượt định mức về giảng dạy, NCKH và PVCĐ **[H6.06.02.07]**. Từ kết quả đó, đa số các GV của Khoa đã được phân loại và xếp loại lao động là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, số ít là hoàn thành nhiệm vụ và chỉ có một năm là có GV không hoàn thành nhiệm vụ do một

số lý do về đào tạo bồi dưỡng. Kết quả xếp loại, phân loại lao động được thể hiện trên bảng 6.4 **[H6.06.04.05]**. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện lượng hoá công việc chuyên môn cụ thể cho từng vị trí việc làm của GV và NCV.

Dựa vào kết quả đạt được hàng năm và kế hoạch được giao, Nhà trường đã có nhiều chính sách để khích lệ để tạo động lực và hỗ trợ cho GV, NCV trong đào tạo, NCKH và PVCĐ như thưởng bài báo theo sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ 2017 **[H6.06.06.04]** và quy định về thi đua khen thưởng **[H6.06.02.10].**

Bảng 6.4 Thống kê phân loại và xếp loại lao động KCK từ năm 2018-2023

Năm học	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
HTXSNV	5	5	10	9	8
HTTNV	10	6	4	5	5
HTNV	1	4	2	4	7
Không HTNV	-	-	-	-	2
Tổng	16	15	16	18	22
CSTĐ cấp cơ sở	3	-	-	-	-
LĐTT	15	11	14	14	13
KCK	HTXSNV	HTTNV	HTXSNV	HTXSNV	HTNV
BM CTM	HTXSNV	HTXSNV	HTXSNV	HTXSNV	HTTNV
BM Nhiệt lạnh	HTXSNV	-	HTTNV	HTXSNV	HTTNV
BM Cơ điện tử	HTXSNV	HTXSNV	HTXSNV	HTXSNV	HTTNV

GV, NCV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền

Trong những năm qua, hệ thống kế hoạch công tác đã giúp GV, NCV chủ động trong triển khai thực hiện nhiệm vụ. Việc đánh giá kế hoạch công tác hàng năm của GV, NCV được các khoa/viện, Trường thực hiện theo các quy định **[H6.06.02.09], [H6.06.02.10]**. Từ các văn bản của hội nghị viên chức, kết quả cho thấy là không có GV, NCV phản ánh hay khiếu nại về đánh giá, xếp loại và khen thưởng hàng năm của Nhà trường **[H6.06.06.05]**. Riêng đối với KCK, từ năm 2019 đến 2023, Khoa có 02 GV đạt danh hiệu viên chức tiêu biểu, 10 lượt GV được nhận giấy khen của Hiệu trưởng, 09 lượt GV đạt giấy khen cấp Trường, 08 lượt GV đạt bằng khen cấp Bộ và cấp Tỉnh vì có thành tích xuất sắc trong giảng dạy và NCKH và 76 lượt GV được khen thưởng bài báo

khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín **[H6.06.06.06]**.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện lượng hoá công việc chuyên môn cụ thể cho từng vị trí việc làm của GV và NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng quy đổi công việc cụ thể cho từng vị trí việc làm của GV và NCV theo hướng lượng hóa được	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh quản trị kết quả công việc của GV, NCV để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện

Các hoạt động NCKH của GV, NCV trong Trường được thực hiện theo *Quy định về hoạt động KHCN trong Trường ĐHNT* được ban hành năm 2015 và sửa đổi, bổ sung vào năm 2023 cho phù hợp với các quy định hiện hành. Trong đó các hoạt động KHCN của Trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát

triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCĐ **[H6.06.07.01]**.

Bên cạnh việc giảng dạy, GV phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học,… được quy định theo quy chế chi tiêu nội bộ Trường **[H6.06.01.07]**. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý thanh toán giảng dạy của Trường **[H6.06.07.02]**.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường **[H6.06.07.01]**: GV đăng ký đề tài NCKH với Khoa theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng KHCN; Hội đồng Khoa tổ chức xét duyệt các thuyết minh đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng KHCN thẩm tra các thuyết minh đề tài theo đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Nhà trường; HT ra QĐ giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường **[H6.06.07.03]**, **[H6.06.07.04]**.

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hàng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH

Hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ từ cấp BM, Khoa và Phòng KHCN quản lý ở cấp trường, chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, DN, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN. Điều này được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng tháng, hàng năm của BM, Khoa và Nhà trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hàng năm để lưu trữ, công bố trên web của Khoa, và để làm công tác quảng bá, cũng như làm cơ sở để BM, Khoa đánh giá thi đua hàng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH **[H6.06.07.05]**.

Trong giai đoạn từ năm học 2018-2019 đến 2022-2023, đã có 26 đề tài, dự án các cấp được chủ trì bởi các GV của Khoa, trong đó 02 đề tài cấp bộ/tỉnh và 24 đề tài cấp trường (bảng 6.5) **[H6.06.07.02]**. So với mặt bằng chung của Trường và nhân

lực của Khoa, số GV của Khoa tham gia làm đề tài NCKH chiếm tỉ lệ cao với 14% tổng đề tài cấp trường của toàn Trường từ năm 2018 đến 2023 (số GV của Khoa chỉ chiếm 6,5% tổng GV của toàn Trường). Kết quả thống kê cho thấy đội ngũ GV trong KCK đã thể hiện được năng lực NCKH của mình, song vẫn chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ, đề tài vẫn tập trung vào một số GV trong Khoa, số đề tài cấp Trường còn chiếm đa số, còn đề tài cấp tỉnh, bộ còn quá ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước (bảng 6.5) **[H6.06.07.02]**.

Bảng 6.5 Thống kê số lượng đề tài, dự án của KCK và toàn Trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

STT	Phân loại đề tài	Số lượng đề tài, dự án của KCK/ toàn Trường				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Đề tài cấp bộ/tỉnh	0/4	0/7	1/14	1/15	0/5
2	Đề tài cấp trường	5/18	6/32	4/39	4/35	5/20
	Tổng	**5/22**	**6/39**	**5/43**	**5/50**	**5/25**

Ngoài ra, các GV của Khoa còn tham gia viết sách chuyên khảo, xuất bản bài báo trên tạp chí khoa học trong nước, quốc tế. Bên cạnh đó, công tác công bố kết quả NCKH tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài cũng được GV trong Khoa duy trì. Nhiều bài báo của GV trong Khoa được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín như ISI, Scopus, ... **[H6.06.07.02]**.

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2023, các GV trong Khoa đã đăng 114 bài báo và bài báo cáo hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Trong đó, trung bình mỗi năm học có khoảng trên 13 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, điển hình trong năm học 2021-2022 số bài báo quốc tế được đăng lên đến 46 bài. Số bài báo được đăng trên tạp chí trong nước trung bình khoảng 10 bài/năm học. Từ biểu đồ hình 6.4 có thể thấy KCK là khoa có số bài báo công bố quốc tế cao thứ 2 Trường và tổng số bài báo đã công bố cao thứ tư toàn Trường trong giai đoạn xem xét (2018-2023). Điều này cho thấy công tác công bố kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học uy tín và cáo báo tại các hội thảo là một thế mạnh của KCK. Công tác này đã và đang được đẩy mạnh hơn nữa để góp phần vào công tác quảng bá Khoa tốt hơn **[H6.06.07.05]**.

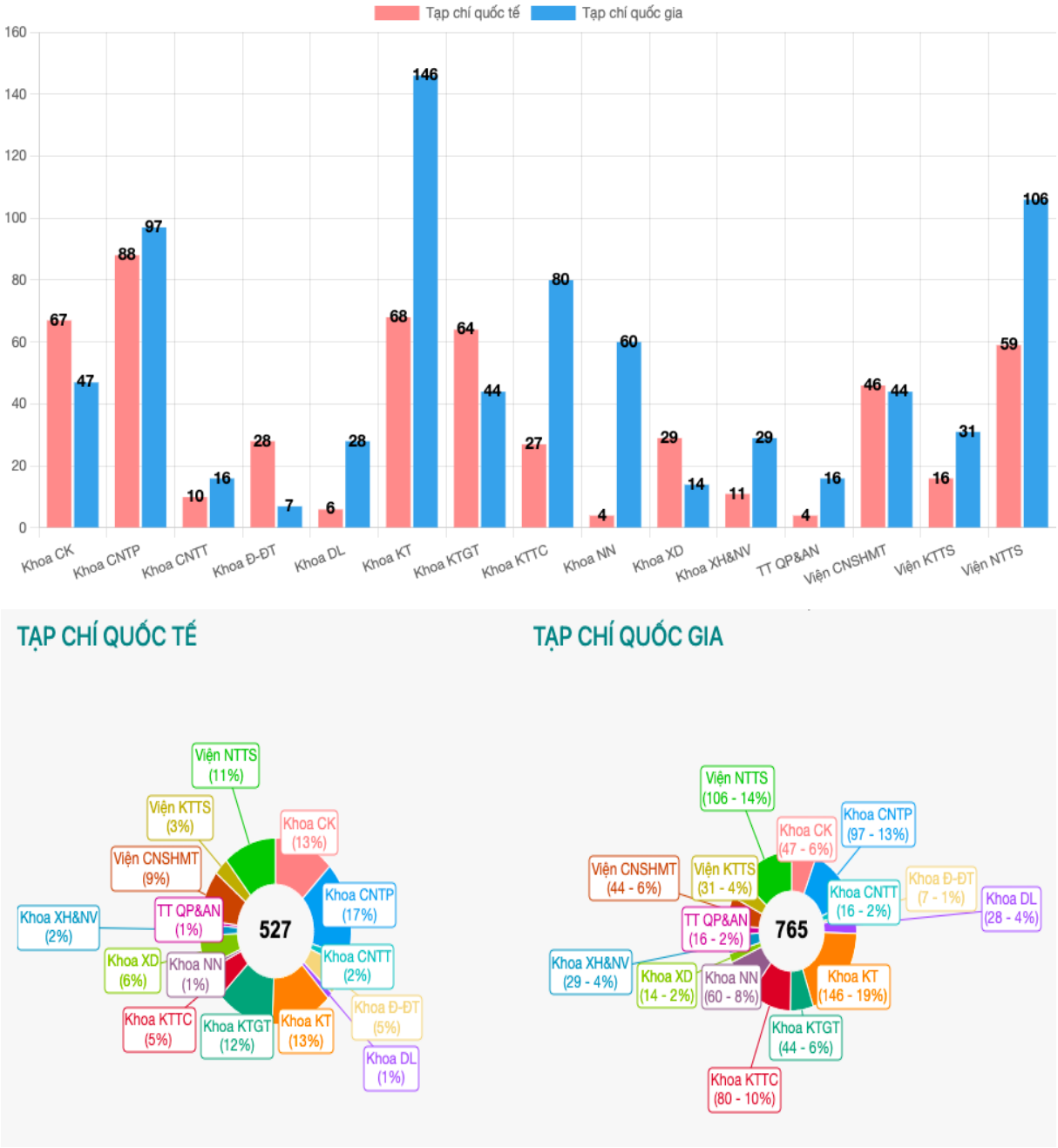

Hình 6.4 Tổng hợp các bài báo đã công bố từ 2018 đến 2023 theo đơn vị.

(Nguồn: https://canbo.ntu.edu.vn/DashBoardKHCN)

2. Điểm mạnh

Hoạt động nghiên cứu của GV KCK rất đa dạng và phong phú, số bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín có số lượng rất cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tại cấp tỉnh, bộ còn ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và triển khai các đề tài, dự án cấp bộ và Nhà nước	KCK, Phòng KHCN	Hàng năm	Phòng KHCN báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh về NCKH của Khoa	KCK	Hàng năm	Phòng KHCN báo cáo HT

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỉ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát, làm căn cứ cải tiến chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Trong đó có các văn bản quy định cụ thể về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV và các tiêu chí đánh giá năng lực của GV, NCV được thảo luận công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá theo đúng quy định của trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đội ngũ.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV bao gồm những người làm việc hành chính tại các phòng chức năng

và trung tâm hỗ trợ trong Trường. Tính đến thời điểm năm 12/2023, Trường có 202 VC hành chính trên tổng số 657 VC người lao động, chiếm 30,7% trong tổng số CBVC toàn Trường. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt PVCĐ

Nhà trường có phân tích và dự báo về đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH. Kết quả phân tích thực trạng về số lượng, chất lượng được thể hiện tại mục 2 về đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2021 trong đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 **[H6.06.01.03]**.

Từ thực trạng và kết quả thực hiện, Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định số lượng VC quản lý là 183 người và VC phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) **[H6.06.01.01]**. Năm 2023, căn cứ *Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045* **[H6.06.01.02]**, Nhà trường đã xây dựng và ban hành *Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025* nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là *"Duy trì ổn định số lượng VC của Nhà trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cầu hợp lý giữa VC hành chính với GV, NCV theo tỉ lệ 1:4"* **[H6.06.01.03]**.

Năm 2015, Nhà trường có xây dựng đề án vị trí việc làm (đã trình Bộ chủ quản

nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với các vị trí cần thiết **[H7.07.01.01]**. Hiện tại, Nhà trường đang điều chỉnh đề án vị trí việc làm cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới của Trường, để đào tạo cho số SV dự báo năm 2030 là 30.000 SV với số lượng đội ngũ NV tăng lên 185 người năm 2025 và 220 người năm 2030 **[H7.07.01.02]**.

Có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

Nhà trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong *Quy chế chi tiêu nội bộ* của Trường **[H6.06.01.07]**. Cụ thể: (1) NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương cộng phụ cấp chức vụ; (2) NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; (3) được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; (4) NV các đơn vị (Phòng KH-TC, Phòng TCNS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi giao dịch với các cơ quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; (5) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra trong các thông báo tuyển dụng hàng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển.

Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được Nhà trường nhận định trong CLPT Trường và đề án vị trí việc làm của Trường. Kế hoạch tuyển dụng CB hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT để trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị

bằng văn bản **[H7.07.01.03]**. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ.

NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

Hiện tại, Trường có 18 phòng, ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn Trường có 657 CBVC, trong đó khối hành chính có 202 CBVC chiếm 30,1%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ TS có 15 người (7,6%), ThS 68 người (34,3%), ĐH 53 người (26,8%), cao đẳng 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ **[H7.07.01.04]**. Tuy nhiên, số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung.

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện khảo sát NH về thái độ phục vụ của CB, VC hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2022 cho thấy có 78,49% số SV được hỏi hài lòng với thái độ phục vụ của VC hành chính **[H7.07.01.05]**.

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại KCK đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa và CTĐT, bao gồm 01 NV là thư ký khoa và các GV kiêm nhiệm CVHT **[H7.07.01.06]**. Các GV kiêm nhiệm CVHT đã hỗ trợ rất tốt để tạo cầu nối giữa Khoa, Nhà trường với SV, tư vấn hướng nghiệp và giải quyết các vấn đề liên quan đến SV. Hàng tháng, CVHT đều báo cáo công tác SV đến Khoa để Khoa tổng hợp và báo cáo ở họp giao ban Nhà trường **[H5.05.05.02]**. Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Phòng TCNS, Phòng ĐBCL&KT, Phòng TT-PC, ... Kết quả khảo sát về chất lượng khóa học của SV năm cuối về tiêu chí "CB, VC hành chính có thái độ phục vụ tốt" từ năm 2018 đến 2023 của SV ngành KTCK cho thấy, tỉ lệ SV "Hoàn toàn đồng ý" về chất lượng thái độ phục vụ của CB, VC hành chính tăng lên và năm 2022-2023 đạt tỉ lệ cao nhất là 56% (hình 7.1) **[H7.07.01.05]**. Đối sánh với toàn Trường, chất lượng phục vụ được SV ngành KTCK đánh giá cao thứ 2 toàn Trường với 4,5/5 điểm và cao hơn trung bình của toàn Trường (4,07/5) **[H7.07.01.07]**.

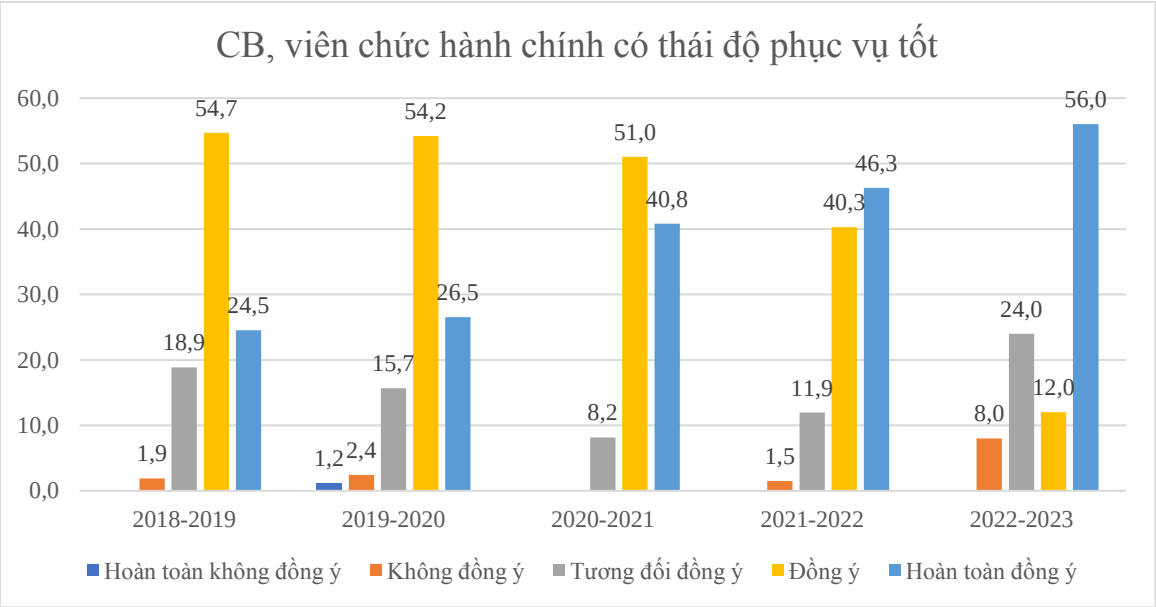

Hình 7.1 Kết quả khảo sát về thái độ phục vụ của CB, VC hành chính.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và khoa/viện.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ. Số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để xây dựng quy hoạch đội ngũ NV phục vụ	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT
		Thực hiện tinh giản đội	Phòng TCNS	Năm học	Phòng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		ngũ NV phục vụ		2024-2025	TCNS báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch để thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ NV hỗ trợ	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV

Trường rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua *Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC* tại Trường ĐHNT và *Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý* là trưởng đơn vị, phó trưởng đơn vị **[H6.06.01.09]**, **[H6.06.01.10]**. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí VC hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại tại Điều 4, Khoản 1 và 3 của quy định **[H6.06.01.09]**. Mặt khác, việc lựa chọn NV để bổ nhiệm vào các vị trí trưởng/phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác **[H6.06.01.10]**. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV trên cơ sở khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo *Đề án vị trí việc làm* **[H7.07.01.02]**. Tuy nhiên, hệ thống mô tả vị trí việc làm chưa nêu rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để thu hút và thể hiện đặc thù riêng cho các nhóm ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành **[H7.07.02.01]**. Hàng năm, Trường có rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận nhằm bổ sung yêu cầu về tiêu chí, nhất là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học và tiêu chuẩn về đạo đức phục vụ công tác khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc bằng cách gửi email lấy ý kiến từ các đơn vị trong Trường **[H7.07.02.02]**. Trên cơ sở chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, khi có nhu cầu, các đơn vị sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng NV, Nhà trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch **[H6.06.01.09]**. Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập các hội đồng tuyển dụng VC để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng **[H7.07.02.03]**.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai trên trang thông tin điện tử của CSGD

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TCNS lưu giữ các QĐ tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự **[H7.07.02.03]**. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mô tả vị trí việc làm chưa nêu rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để thu

hút và thể hiện đặc thù riêng cho các nhóm ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống mô tả vị trí việc làm thể hiện rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cho các nhóm ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV	Phòng TCNS	Năm học 2024 - 2025	Phòng TCNS báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hoá các văn bản về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV	Phòng TCNS	Năm học 2024 - 2025	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV

Công tác xây dựng đội ngũ NV có chuyên môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của Trường, với mục tiêu số NV ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng NV luôn được bồi dưỡng nâng cao, việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường. Năng lực của đội ngũ NV được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC **[H6.06.01.09]**. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và qua quá trình phỏng vấn trực tiếp.

Có thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ

Việc đánh giá phân loại VC đều có biểu mẫu, hướng dẫn rõ ràng và được thực hiện vào cuối mỗi năm học **[H7.07.03.01]**. Các tiêu chí thi đua khen thưởng được cập nhật thường xuyên, được thể hiện rõ ràng qua các quy định của Nhà trường **[H6.06.02.09]**.

Việc thực hiện đánh giá đội ngũ NV được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành và sự thống nhất của tập thể đối với cá nhân được đánh giá, các QĐ về thi đua khen thưởng được công bố công khai toàn Trường. Kết quả phân loại lao động của CBVC đều được TĐG bởi chính người lao động, được xác nhận của lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ **[H6.06.04.05]**.

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua việc SV được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các phòng, ban, trung tâm, TV **[H7.07.03.02]**. Tuy nhiên, việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Ý kiến phản hồi này là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ NV các phòng, ban, trung tâm, TV có được những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ tốt hơn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ NV. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ được thực hiện hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV chưa được mở rộng đối với các BLQ như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kênh đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV đối với BLQ	Phòng TCNS	Năm học 2024 - 2025	Phòng TCNS báo cáo HT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ NV được chính xác hơn	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc

CLPT của Trường ĐHNT đến 2030, tầm nhìn đến 2045 yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý. Để thực hiện chiến lược này, Trường đã ban hành *Quy định về công tác ĐTBD công chức, VC Trường ĐHNT* **[H6.06.05.01]**. Trên cơ sở đó, Trường đã tiến hành lấy ý kiến về nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc rồi cho đăng ký nguyện vọng trước khi ban hành kế hoạch thực hiện và ban hành quy hoạch chuyên môn cho toàn Trường **[H7.07.04.01]**.

Có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV

Trên cơ sở nhu cầu của NV phục vụ hàng năm, Trường đã xây dựng và ban hành *Kế hoạch ĐTBD công chức, VC, người lao động* hàng năm và theo giai đoạn **[H6.06.05.03]**, **[H6.06.05.04]**. Trong kế hoạch có cả hai mảng là đào tạo và bồi dưỡng và các thông tin cụ thể khác như mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, số lượng, tên, địa điểm, hình thức, kinh phí các lớp học nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng công chức, VC, người lao động. Trường cũng ra thông báo công khai về các khóa đào tạo và bồi dưỡng, kể cả ở nước ngoài. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng đề án vị trí việc làm

[H7.07.01.02] và ban hành nghị quyết về danh mục vị trí việc làm trong đó có yêu cầu về trình độ với từng vị trí **[H7.07.04.02]**. Từ năm 2016 đến 2020 có 686 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác **[H7.07.04.03]**. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN **[H7.07.04.04]**, tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN **[H7.07.04.05]** để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ NV. Theo kế hoạch quy hoạch chuyên môn của KCK giai đoạn 2018-2023 có 01 VC hành chính là thư ký khoa đăng ký học tập nâng cao trình độ **[H7.07.04.05]**. Việc đào tạo bồi dưỡng (giai đoạn 2019-2021) được Phòng TCNS lên kế hoạch và gửi về các phòng và các khoa/viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư ký văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy, sơ cấp cứu, an toàn trong lao động **[H6.06.05.02]**, **[H6.06.05.03]**, **[H6.06.05.04].** Hàng năm, Nhà trường cử các CB tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 **[H7.07.04.06]**, lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH vào năm 2019 **[H7.07.04.07]**.

Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV

Hàng năm, Nhà trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử CB tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường **[H7.07.04.08]**. Các KQHT, bồi dưỡng của NV phục vụ đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của NV phục vụ, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC. Hiện nay, Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công. Tuy nhiên, một số ít NV phục vụ chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV phục vụ

dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Một số ít NV phục vụ chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Giám sát triệt để việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của đội ngũ NV	Phòng TCNS	Năm học 2024 - 2025	Phòng TCNS báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận

Trường đã ban hành *Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường*, các quy định về đánh giá, xếp loại viên chức và thi đua khen thưởng Theo các quy định này, chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và NV được phân định rõ ràng. Tất cả các NV xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành), các văn bản này sẽ được tập hợp cho lãnh đạo đơn vị xem xét, điều này sẽ giúp

cho việc phân công, theo dõi, giám sát và hỗ trợ tốt hơn **[H7.07.05.01]**, **[H6.06.02.09]**, **[H6.06.02.10]**.

Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công

Kết quả làm việc của mỗi cá nhân được đánh giá, phân loại vào cuối năm học theo quy định phân loại kết quả công việc của Nhà trường **[H6.06.04.04]** với các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua của Nhà trường sẽ dựa vào các quy định và các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá. Kết quả này sau đó sẽ được công khai đối với toàn bộ CBVC **[H6.06.02.10]**. Các cá nhân có quyền khiếu nại các kết quả phân loại lao động trước khi Nhà trường công bố kết quả chính thức. Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước **[H6.06.02.09]**, **[H6.06.02.10]**. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu ở các cấp cao hơn: Bằng khen của Bộ GD&ĐT hay biểu dương khen thưởng các CB học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh **[H7.07.05.02]**. Nhà trường còn có nhiều hoạt động khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, cụ thể như việc nâng lương trước hạn đối với cá nhân có thành tích xuất sắc **[H7.07.05.03]**, bình bầu VC hành chính tiêu biểu **[H7.07.05.04]**, chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và CBVC trẻ, thưởng tiền cho CBVC có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt kết quả cao, đi du lịch nước ngoài,... Với những chính sách đúng đắn và phù hợp nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, đồng thời thúc đẩy cho quá trình đào tạo, tạo dựng một môi trường làm việc ổn định được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ **[H6.06.01.07]**.

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, … để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Hằng năm, dựa trên kế hoạch năm học được nhà trường ban hành, TV, Trung tâm TNTH, Phòng CNTT xây dựng kế hoạch cho tất cả NV, trong đó thể hiện khối lượng công việc, tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành **[H7.07.05.05]**.

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc

Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn Trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học **[H7.07.05.06]**. Hiện nay, Nhà trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's tại một số đơn vị, tiến tới sẽ áp dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn Trường **[H7.07.05.07]**. Tuy nhiên, việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả của công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện.

NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền

NV phục vụ trong Trường hài lòng với kết quả đánh giá, xếp loại lao động và thi đua khen thưởng hàng năm dựa vào việc quản trị theo kết quả công việc. Theo biên bản của hội nghị viên chức hàng năm của các đơn vị và Nhà trường, không có khiếu kiện, hay các ý kiến phản đối về kết quả đánh giá, xếp loại lao động và thi đua khen thưởng của NV từ các cá nhân, đơn vị trong Trường cũng như ngoài Trường **[H7.07.01.08]**. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có tổ chức khảo sát chính thức về mức độ hài lòng về kết quả cũng như khảo sát ý kiến của các NV, GV với nhau về kết quả đánh giá, xếp loại và khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách, quy định về thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ NV nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch triển khai xây dựng KPI thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020 nhưng chưa được đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức xây dựng đánh giá KPI đã thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020	Phòng TCNS	Năm học 2024 - 2025	Phòng TCNS báo cáo HT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhập chính sách, quy định về thi đua khen thưởng	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV bao gồm những người làm việc hành chính tại các phòng chức năng và trung tâm hỗ trợ trong Trường. Tính đến thời điểm năm 12/2023, Trường có 202 VC hành chính trên tổng số 657 VC người lao động, chiếm 30,7% trong tổng số CBVC toàn Trường. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong những năm học qua, Trường đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát học tập và rèn luyện của NH một cách minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan môi trường thiên nhiên xanh đẹp, nhiều tiện ích, góp phần nâng cao hoạt động hỗ trợ NH nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung. Hệ thống giám sát học tập và rèn luyện của Trường được thiết lập để đảm bảo sự theo dõi chặt chẽ và đánh giá liên tục về tiến bộ của SV. Các hoạt động tư vấn và hỗ trợ đa dạng, từ tư vấn học vụ đến hỗ trợ tâm lý, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu và thách thức của NH. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, với cảnh quan môi trường

xanh đẹp, là nơi thân thiện và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của SV. Những điều kiện này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn đóng góp vào sự phát triển của ngành KTCK, đồng thời củng cố vị thế của Trường ĐHNT trên bản đồ GDDH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm

Trường ĐHNT không ngừng duy trì sự tuân thủ đầy đủ các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **[H8.08.01.01]**. Chính sách tuyển sinh của Trường không chỉ đồng bộ với các quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT mà còn liên kết chặt chẽ với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường, đồng thời phản ánh sự phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương **[H1.01.01.13]**. Đề án tuyển sinh hàng năm không chỉ minh bạch về các chính sách xét tuyển, ưu tiên xét tuyển, đối tượng xét tuyển và phương pháp xét tuyển mà còn đưa ra quy định chi tiết về phạm vi, ngành tuyển sinh, lịch tuyển sinh, và phương thức đăng ký dự tuyển cùng với chi phí tuyển sinh **[H8.08.01.01]**. Tuy nhiên, chưa có chính sách tuyển sinh riêng của ngành KTCK.

Công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh

Các chính sách và quy định tuyển sinh, như đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên đều được công bố công khai trên trang tuyển sinh của Trường. Mỗi năm, thông tin về tuyển sinh, bao gồm chính sách tuyển sinh, phương thức xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành được cập nhật, công bố công khai thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như website chính thức của Trường, trang fanpage, chương trình tư vấn trực tuyến về tuyển sinh, trên các tờ rơi và bảng quảng cáo **[H8.08.01.02]**.

Hàng năm, Trường hợp tác cùng với các đơn vị tổ chức như Báo Tuổi trẻ, Báo Thanh niên thực hiện tư vấn tuyển sinh tại một số tỉnh và thành phố. Ngoài ra, Trường cũng tổ chức các buổi tư vấn chuyên sâu nhằm giúp SV và phụ huynh hiểu rõ hơn về CTĐT và giải đáp mọi thắc mắc **[H8.08.01.03]**. Đặc biệt, Trường tổ chức các hoạt động để thu hút học sinh giỏi thông qua tiêu chí xét tuyển thẳng cho những học sinh đạt thành tích nổi bật trong học tập **[H8.08.01.04]**. Trường cũng tăng cường quảng bá theo hình

thức trực tuyến, và tập trung quảng bá tuyển sinh các vùng trọng điểm: Tây Nguyên; Tây Nam Bộ. Ngoài ra, KCK tổ chức trao học bổng cho thủ khoa đầu vào mỗi ngành (trong đó có ngành KTCK) và hỗ trợ SV khó khăn từ nguồn kinh phí tài trợ học bổng từ các DN, cựu SV **[H8.08.01.05]**. Việc cập nhật thường xuyên chính sách tuyển sinh, công khai nên số lượng tuyển sinh cho ngành KTCK nhiều lên hàng năm (xem bảng 8.1).

Bảng 8.1 Kết quả tuyển sinh ngành KTCK giai đoạn 2018-2023

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu (SV)	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu (%)
2018	120	107	14	89,2
2019	150	89	15	59,3 (chung với ngành CN CTM)
2020	80	109	15,5	136,3
2021	80	77	16	96,3
2022	80	89	15,5	113,3
2023	80	101	17	126,3

Nguồn: Kết quả tính toán từ các đề án tuyển sinh (2018-2023)

BM CTM, đóng vai trò quan trọng trong quản lý ngành KTCK, không chỉ phát triển CTĐT mà còn tương tác với cộng đồng. Thông qua việc đăng tải các bài viết trên website và fanpage, BM không chỉ tạo ra một nguồn thông tin đáng tin cậy mà còn tạo ra cầu nối vững chắc giữa Nhà trường và học sinh **[H1.01.03.10]**. Các bài viết này không chỉ giới thiệu về chương trình học mà còn là cơ hội để chia sẻ những thành công, kết quả đề tài nghiên cứu và những tiến triển mới nhất trong lĩnh vực KTCK. Điều này có thể giúp học sinh và phụ huynh có cái nhìn sâu sắc hơn về ngành nghề, từ đó tạo động lực và QĐ đúng đắn khi lựa chọn ngành học. Không chỉ giới hạn ở việc công bố thông tin trực tuyến, BM còn tổ chức các buổi gặp gỡ, hội thảo, hoặc ngày hội tư vấn tuyển sinh để tạo điều kiện cho SV và phụ huynh gặp gỡ trực tiếp với GV, SV hiện tại và cựu SV. Điều này không chỉ giúp giải đáp mọi thắc mắc mà còn tạo cơ hội cho học sinh trải nghiệm không khí học tập và nắm bắt bản chất thực tế của ngành KTCK **[H8.08.01.06]**.

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các BLQ và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hàng năm

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các BLQ và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hàng năm. Cụ thể, Nhà trường phân tích dự báo nguồn nhân lực để

xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành trong kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Trường **[H1.01.01.05]**, **[H1.01.01.13]**, **[H1.01.01.14]**, từ đó có cập nhật về số lượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh cho phù hợp. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh ĐH để lấy ý kiến, rút kinh nghiệm, cập nhật, bổ sung cho kế hoạch công tác tuyển sinh năm sau **[H8.08.01.07]**. Đặc biệt, đợt tuyển sinh năm 2020 và năm 2021, do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách tuyển sinh để phù hợp với tình hình thực tế như đăng ký xét tuyển trực tuyến, hỗ trợ học phí cho NH, ... **[H8.08.01.01]**. Tuy nhiên, ý kiến đóng góp các BLQ về chính sách tuyển sinh còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng hàng năm, có nội dung đầy đủ, rõ ràng, mang tính lượng hóa cao. Chính sách tuyển sinh được công khai trên trang tuyển sinh của Trường và cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

- Ý kiến đóng góp các BLQ về chính sách tuyển sinh còn hạn chế;
- Chưa có chính sách tuyển sinh riêng cho ngành KTCK.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến đóng góp các BLQ về chính sách tuyển sinh	KCK, Phòng ĐTĐH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH và KCK
		Xây dựng chính sách tuyển sinh riêng cho ngành KTCK	KCK, Phòng ĐTĐH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH và KCK
2	Phát huy điểm	Tiếp tục cập nhật chính sách tuyển sinh đảm bảo rõ ràng, đầy đủ nội dung, có tính	Phòng ĐTĐH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	mạnh	lượng hóa cao và công bố công khai			

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH rõ ràng

Việc tuyển sinh của Trường được tuân thủ theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH rõ ràng. Việc tuyển chọn NH được quy định bằng những tiêu chí rõ ràng như quy định về đối tượng, phạm vi và phương thức tuyển sinh. Ngành KTCK sử dụng phương thức xét tuyển đa dạng với 4 phương thức xét tuyển như: Tuyển thẳng, điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN, điểm học bạ, điểm thi tốt nghiệp THPT **[H8.08.01.01]**.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH được rà soát, đánh giá hàng năm

Các tiêu chí tuyển sinh được thể hiện rõ trong các đề án tuyển sinh hàng năm và được cập nhật bổ sung sửa đổi qua các năm. Trong các đề án tuyển sinh, Nhà trường đã bổ sung thêm nhiều phương án tuyển sinh dựa trên kết quả của kỳ thi THPT quốc gia, xét tuyển dựa theo học bạ THPT và hình thức xét tuyển thẳng, đồng thời mở rộng tổ hợp xét tuyển. Bên cạnh đó phương thức nộp hồ sơ xét tuyển cũng được thay đổi, mở rộng linh hoạt bằng các phương pháp khác nhau như: nộp trực tiếp, qua đường bưu điện, nộp trực tuyến. Đối với ngành KTCK bên cạnh các tiêu chí tuyển chọn chung, Trường sử dụng thêm phương thức xét bằng điểm học bạ THPT, thay đổi bổ sung tổ hợp xét tuyển, tăng điểm chuẩn (chấp nhận trường hợp số lượng SV ít vẫn mở lớp) nhằm tăng chất lượng đầu vào **[H8.08.01.01]**, **[H8.08.02.01]**. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Trường tổ chức họp lấy ý kiến của Hội đồng tuyển sinh, lãnh đạo khoa/viện và Tổ tư vấn tuyển sinh để đánh giá rút kinh nghiệm nhằm có điều chỉnh, bổ sung trong các kỳ tuyển sinh tiếp theo **[H8.08.02.02]**. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện các phân tích chuyên

sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật, trong đó có ngành KTCK.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được xác định rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật	Phòng ĐTĐH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH trên cơ sở ý kiến của các BLQ	Phòng ĐTĐH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có bộ phận/CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ

CTDH được phân bổ trong 8 học kỳ, trung bình mỗi học kỳ NH học 18 tín chỉ nhằm đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng hạn. Khối lượng học tập và CĐR của CTĐT được Trường quy định trong văn bản quy định và quyết định

về CTĐT được phê duyệt, trong đó quy định rõ khối lượng học tập, cơ sở đánh giá người học **[H2.02.01.01]**, **[H2.02.01.02]**. Trường có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của người học trong học tập qua phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.01]**, cùng với việc thực thi theo chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống gồm Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTĐH, phó trưởng khoa phụ trách SV, CVHT, GV giảng dạy và BM **[H8.08.03.02]**, **[H8.08.03.03]**. Công tác CVHT được thực hiện theo mục 3, Điều 12 *Quy chế Công tác SV đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy* **[H5.05.02.02]** và trong *Quy định Công tác Cố vấn học tập* **[H8.08.03.04]**. Khối lượng học tập trong từng HK của NH được quy định cụ thể theo các quy định về đào tạo ĐH của Trường **[H5.05.01.01]**, **[H5.05.01.02]**.

Có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH

Quy định về giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập được thể hiện ở Điều 19 trong *Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy* (2017) **[H5.05.01.01]**, Điều 18 và Điều 19 trong *Quy chế đào tạo trình độ đại học* (2021) **[H5.05.01.02]**. Quy định về giám sát sự tiến bộ của người học trong rèn luyện được mô tả trong các Điều 8, 9 và 10 của *Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV theo học chế tín chỉ hệ chính quy* và Điều, 4, 5 của *Quy định Công tác Cố vấn học tập* **[H8.08.03.04]**.

Việc giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập được thực hiện sau mỗi học kỳ, Trường (thông qua CVHT) thông báo KQHT và rèn luyện đến NH và gia đình NH, trong đó có những thông tin cụ thể về KQHT và rèn luyện, số tín chỉ tích luỹ được, hoàn thành/nợ học phí. Thông qua kết quả học tập, Phòng CTCTSV, KCK và CVHT theo dõi quá trình học tập của SV, cảnh báo học vụ hàng kỳ để SV có kế hoạch học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học, SV có thành tích học tập và rèn luyện tốt sẽ được xét khen thưởng và cấp học bổng **[H8.08.03.05]**, **[H8.08.03.06]**, **[H8.08.03.07]**. Tất cả thông tin của NH về học tập và rèn luyện đều dễ dàng theo dõi tại mọi nơi, mọi thời điểm trên trang web quản lý đào tạo. Bên cạnh đó, CVHT có thể theo dõi KQHT và rèn luyện SV của lớp trên phần mềm quản lý đào tạo mà Trường đã phân quyền cho mỗi CVHT và thông qua các buổi họp lớp theo định kỳ, CVHT thực hiện các nhiệm vụ trong đó có công tác đánh giá việc rèn luyện của SV và học tập của SV. Để đảm bảo tiến độ học tập và KQHT, Trường thông báo lịch học tập cho SV đăng ký học phần theo từng học kỳ tại phần mềm đào tạo **[H8.08.03.01]**.

Về cơ chế giám sát, báo cáo và phản hồi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được thực hiện thường xuyên thông qua các kênh như sau:

- Theo các văn bản hướng dẫn của Trường, CVHT có nhiệm vụ theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của SV trong suốt thời gian học tại Trường. Theo quy định, mỗi lớp đều được cố vấn bởi 01 CVHT trong suốt khóa học. Cụ thể, vào thời điểm đầu năm của năm học thứ nhất, trong buổi sinh hoạt đầu khóa SV gặp gỡ CVHT của mình. CVHT có nhiệm vụ tổ chức sinh hoạt lớp ít nhất 4 lần/học kỳ nhằm cung cấp thông tin cũng như hỗ trợ cho SV. Ngoài ra, trong *Quy chế đào tạo trình độ ĐH* có quy định rõ các vấn đề liên quan đến kế hoạch học tập, đăng ký HP, quy định về hoạt động kiểm tra, đánh giá... SV (dưới sự hỗ trợ của CVHT) có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện **[H5.05.01.02]**.

- Các GV đều có thể theo dõi kết quả đăng ký HP, kết quả HP của từng SV trong lớp mà GV cố vấn thông qua phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.01]**. GV trong KCK cũng triển khai công cố vấn triệt để, theo đó CVHT phải gặp riêng mỗi SV trong từng HK **[H8.08.03.08]**.

- Các cuộc họp Khoa, họp giao ban cấp Trường: thực hiện rà soát, đánh giá và xây dựng kế hoạch hành động cho các hoạt động của Khoa, Trường về học tập và rèn luyện của SV **[H5.05.05.02]**, **[H5.05.05.03]**.

Kế hoạch học tập của SV ngành KTCK được BM xác định ngay khi SV vừa nhập học (học kỳ 1 năm thứ nhất) và sau đó được thực hiện xuyên suốt trong các học kỳ còn lại ở HP *Nhập môn ngành KTCK*. Trong mỗi học kỳ, dưới sự hướng dẫn hỗ trợ của CVHT, NH thực hiện việc đăng ký học phần (tự sắp thời khóa biểu và chọn lựa môn học phù hợp). Việc đăng ký HP được thực hiện trên phần mềm Quản lý đào tạo tích hợp tại website của Trường. Vì vậy, tiến độ học tập của NH luôn được đảm bảo đúng trình tự và được xác định **[H8.08.03.01]**.

Có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học

Việc theo dõi sự tiến bộ của NH thông qua kết quả học tập và điểm rèn luyện cũng được thực hiện xuyên suốt. Cuối mỗi học kỳ phòng ĐTĐH thường xuyên thống kê kết quả học tập của toàn bộ sinh viên và phối hợp cùng phòng ĐBCL&KT, và các đơn vị viên liên quan trong công việc thống kế, tổ chức gửi kết quả cảnh báo kịp thời cho SV.

Thông qua tài khoản cá nhân trên hệ thống quản lý đào tạo, CVHT cũng có thể kiểm tra kết quả học tập của SV **[H8.08.03.01]**. Trên cơ sở đó, CVHT có thể một mặt tư vấn cho SV điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, mặt khác báo cáo về BM, Khoa để nắm tình hình và có hành động can thiệp khi cần thiết.

Nói chung, hệ thống giảm sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH của Trường hoạt động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, hệ thống này chưa tự đưa cảnh báo kịp thời cho SV.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH và hệ thống này hoạt động tương đối hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giảm sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH chưa tự đưa cảnh báo kịp thời cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Tích hợp hệ thống giám sát và cảnh báo NH một cách đồng bộ	Phòng CTCT&SV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng và cải tiến hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH	Phòng CTCT&SV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH; Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được tiến hành liên tục và hiệu quả trong suốt quá trình học tập của NH tại Trường. Hoạt động tư vấn học tập được đảm trách bởi Phòng CTCT&SV **[H8.08.03.02]** cùng lực lượng CVHT **[H8.08.03.04]**. Trung tâm HTVL&KN giúp đỡ SV không chỉ về học tập mà còn về chỗ ở, bảo hiểm y tế, việc làm thêm, lớp kỹ năng mềm và những thông tin về ngành đào tạo tại buổi tiếp đón tân SV **[H8.08.04.01]**.

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH

Ngay từ khi bước vào Trường cho đến khi tốt nghiệp, NH có thể tiếp nhận đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cần thiết qua các tài liệu tuần sinh hoạt đầu khóa **[H5.05.02.02]**. Mỗi năm học, Phòng CTCT&SV đều có kế hoạch triển khai toàn bộ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua,… cho SV **[H8.08.04.02]**. Trong quá trình học, SV có thể nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cùng với phương pháp học tập hiệu quả từ lực lượng CVHT, GV dạy HP **[H1.01.03.09]**, **[H8.08.03.04]**. CVHT có thời khóa biểu sinh hoạt lớp nhằm thực hiện công tác cố vấn học tập **[H8.08.04.03]**.

Ngay từ lúc mới nhập học, SV đã được Nhà trường và Khoa tổ chức đón tiếp và tư vấn rất chu đáo về các thủ tục nhập học, thông tin tổng quan về Trường và Khoa, về CTĐT, các quy định và quy chế đào tạo, phương pháp hòa nhập với môi trường học tập mới thông qua phương hướng, nhiệm vụ năm học của Nhà trường, kế hoạch đón tiếp sinh viên đầu khóa của Nhà trường và của KCK, kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của Nhà trường về Trường, về học vụ, về TV, về công tác đoàn hội **[H8.08.04.04]**, **[H1.01.03.09**]. Ngoài ra, SV năm nhất được KCK tổ chức đi tham quan các công ty, nhà máy, xí nghiệp về cơ khí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa **[H8.08.04.05]**.

Ngoài các đơn vị nêu trên, SV còn nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Đoàn thanh niên và Hội SV. Đoàn, hội các cấp thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt

động thi đua và tình nguyện. Đoàn Thanh niên Khoa thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động thiết thực cho SV với các hoạt động tiêu biểu như: Chương trình giao lưu chào tân SV, các hoạt động chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam, giải bóng đá, các hoạt động chào mừng nhà Phụ nữ Việt Nam và chiến dịch làm sạch bãi biển **[H8.08.04.06]**.

Khoa và BM CTM thường xuyên tổ chức các hoạt động chuyên môn như *Ngày hội kỹ thuật* **[H4.04.02.07]**, bổ túc kiến thức cho SV, hướng dẫn đọc bản vẽ cũng giúp SV cải thiện được việc ôn tập và học tập nâng cao trình độ **[H8.08.04.07]**. Đầu năm thứ tư, SV sẽ được bố trí thực tập tại các công ty, nhà máy hoạt động về lĩnh vực cơ khí có quy mô lớn ở các tỉnh miền Trung, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, ... Trong quá trình thực tập, BM CTM cử GV có kinh nghiệm để kiểm tra tình hình thực tập của SV, đồng thời hỗ trợ, tư vấn chuyên môn để SV hoàn thành nội dung đề cương thực tập **[H8.08.04.08]**. Bên cạnh các hoạt động học tập, SV còn có cơ hội tham gia hoạt động NCKH. Đây là hoạt động bổ trợ nhằm giúp SV làm quen với NCKH, tạo tiền đề để SV có thể học lên các bậc học cao hơn sau khi tốt nghiệp ĐH **[H4.04.02.09]**.

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH

Hàng năm Nhà trường, Khoa đều tổ chức các chương trình tư vấn hướng nghiệp cho SV, ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm, qua đó, SV nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm và định hướng lĩnh vực làm việc cũng như địa phương/quốc gia sẽ làm việc trong tương lai **[H8.08.04.09]**. Khi GV đi kiểm tra thực tập, dựa vào thực tiễn sản xuất tại cơ sở thực tập, GV cũng định hướng cho SV nhưng nội dung có thể phát triển thành đề tài/chuyên đề tốt nghiệp **[H8.08.04.08]**. Đây cũng là dịp để SV kiểm nghiệm thực tế sau nhiều năm học tập lý thuyết tại trường, cũng như việc làm quen với môi trường làm việc ở công ty, nhà máy, điều này giúp ích rất nhiều khi SV ra trường và tìm kiếm công việc phù hợp.

Ít nhất 75% số NH, NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

Hàng năm, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV về tất cả hệ thống quản lý của Nhà trường để có thể đưa ra các giải pháp để làm tăng sự hài lòng của người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm **[H8.08.04.10]**. Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về HĐGD đối với ngành KTCK khi được hỏi về tiêu chí "Sinh viên

được GV tư vấn học tập ngoài giờ lên lớp (thông qua gặp gỡ trực tiếp hoặc email)" là rất cao, tỉ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá "Đúng" và "Rất đúng" đạt trung bình 98,90% qua các học kỳ, tương đương với tỷ lệ phần trăm của toàn Trường (đạt 88,98%) **[H8.08.04.11]**. Điều này cho thấy mức độ hài lòng của người học về tiêu chí này ở mức độ hài lòng cao Trường cũng thực hiện khảo sát SV năm cuối với nhiều nội dung liên quan đến quá trình học tập tại Trường. Tuy nhiên, Trường chưa khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

2. Điểm mạnh

Trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Khoa có các hoạt động chuyên môn để hỗ trợ cải thiện việc học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm	Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Trung tâm HTVL&KN
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH	Phòng CTCT&SV ĐTN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
		Tiếp tục tổ chức các hoạt động chuyên môn để hỗ trợ cải thiện việc học tập của NH	KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TK

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện HĐGD, học tập và nghiên cứu

Trường có các quy định, quy tắc và chúng luôn được thực hiện nghiêm túc, tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái cho HĐGD, học tập và NCKH. *Quy tắc ứng xử của NH* và *Quy định văn hóa học đường* nêu rõ những việc SV được làm và không được làm theo định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, giúp NH luôn hoàn thiện mình để ngày càng sống đẹp, ứng xử tốt với thầy cô, bạn bè **[H8.08.05.01]**. *Quy tắc ứng xử của công chức, VC, người lao động* định hướng ứng xử của GV, VC và người lao động trong toàn Trường phù hợp với văn hóa, đạo đức trong môi trường giáo dục ĐH và các quy định của pháp luật hiện hành **[H8.08.05.02]**.

Ngay từ những ngày đầu nhập học, các tân SV được Trường chào đón bằng buổi buổi lễ long trọng nhằm tạo tâm lý tích cực cho SV hoà nhập vào môi trường học tập mới. Các buổi sinh hoạt công dân đầu khoá sẽ giúp tân SV nâng cao nhận thức về đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, và hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ và ý thức trách nhiệm của công dân **[H8.08.05.03]**. Hàng tháng (trước đây) hoặc hàng quý (gần đây) KCK tổ chức chào cờ SV trong đó có phần giao lưu, đối thoại giữa lãnh đạo Khoa, GV trong Khoa với SV. Hàng năm Trường tổ chức Hội nghị đối thoại với SV nhằm giúp SV hiểu rõ hơn những vấn đề liên quan đến học tập, sinh hoạt, chế độ chính sách và định hướng nghề nghiệp đồng thời phát huy tinh thần tích cực góp phần xây dựng và phát triển Trường **[H5.05.02.08]**.

Trường thường xuyên các hoạt động thể thao cho GV, NV, người lao động và SV tạo sân chơi tinh thần sau thời gian làm việc và học tập căng thẳng. Trường cũng hợp tác với một số đơn vị tổ chức các sự kiện thể thao lớn tại Trường như SV Cup, Cúp bóng đá 7 người toàn quốc, giải bóng rổ chuyên nghiệp toàn quốc, tạo không khí sôi động, tạo không khí thoải mái và môi trường thân thiện trong Trường **[H8.08.05.04]**. Hàng

năm, vào các dịp lễ lớn, Công đoàn Trường, Đoàn Thanh niên Trường đều tổ chức các sự kiện như văn nghệ, thi cắm hoa, thi nấu ăn, trình diễn thời trang, ... tạo không khí phấn khởi, vui tươi cho CB, GV, người lao động và SV trong Trường [**H8.08.05.05]**. Bên cạnh tham dự các hoạt động văn hóa, thể thao chung của Trường, Đoàn Thanh niên Khoa CK cũng thường xuyên tổ chức các sự kiện riêng cho SV của Khoa như hội thao truyền thống hàng năm, gặp mặt thân mật nữ SV nhân các ngày 8/3, 20/10, … [**H8.08.05.06]**.

KCK cũng cố gắng tạo môi trường học thuật cho NH. Tại khu giảng đường G1, Khoa bố trí các bảng dụng cụ, chi tiết máy và poster kết quả NCKH tạo sự ấn tượng và đặc trưng ngành nghề. Các bảng, thiết bị này giúp SV dễ hình dung các dụng cụ, chi tiết máy vốn rất phức tạp và khó hiểu, các poster kết quả NCKH của SV tại khu vực văn phòng Khoa, giúp truyền cảm hứng NCKH cho SV **[H8.08.05.07]**.

Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD

Trường đã chú ý cải tạo cảnh quan ngày càng khang trang, đẹp đẽ với nhiều cây xanh, hoa và thảm cỏ. Trường được đánh giá là một trong 15 ngôi trường ĐH đẹp nhất Việt Nam. Các giảng đường, khu học tập, làm việc đều có lối đi rộng rãi, thoáng mát; dọc một số trục đường, dưới một số tán cây, Trường bố trí ghế đá, tạo thuận lợi cho NH, GV, CBVC đi lại, ngồi nghỉ ngơi, thư giãn, thảo luận **[H8.08.05.08]**.

Hệ thống KTX bao gồm 6 toàn nhà nằm trong khuôn viên Trường, sức chứa khoảng 2.700 SV. KTX, được tổ chức bài bản, có đội ngũ nhân viên quản lý chuyên nghiệp, đảm bảo vệ sinh, an toàn và tạo sự thuận lợi cho SV sinh hoạt và học tập **[H8.08.05.09]**. Trong khuôn viên Trường, từ các giảng đường cho đến các khu tự học, vui chơi đều được NV của Trung tâm PVTH vệ sinh hàng ngày. Khuôn viên trường được lắp đặt hệ thống internet tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV trong giảng dạy học tập và NCKH. Công tác phòng chống cháy nổ được Trường quan tâm, trang bị hệ thống báo cháy, chữa cháy; hàng năm tập huấn phòng chống cháy nỗ cho SV. Phòng y tế luôn có NV túc trực để hỗ trợ y tế cho người học. Trường có tường rào, cách ly hoàn toàn với bên ngoài. Trường có tổ bảo vệ, đảm bảo an ninh toàn Trường 24/24 giờ. Bên cạnh đó, Trường lắp đặt hệ thống camera giám sát tại một số khu vực trong Trường **[H8.08.05.10]**. Có thể nói Trường có cảnh quan sư phạm sạch, đẹp, đảm bảo vệ sinh,

an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong Trường. Tuy nhiên, một số SV có ý thức chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường tại các giảng đường, khu tự học và các phòng thí nghiệm.

Có khảo sát/lấy ý kiến NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD

Nhà trường luôn quan tâm đến cảm nhận của SV về môi trường, cảnh quan của Trường nên mỗi năm đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến SV, hoặc thu thập ý kiến thông qua Đối thoại ban lãnh đạo Trường và SV **[H8.08.04.10]**, **[H8.08.04.11]**, tạo cho người học cảm thấy thoải mái, được quan tâm và hứng thú khi học tập và nghiên cứu tại Trường.

2. Điểm mạnh

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi để SV học tập, nghiên cứu và phát triển toàn diện bản thân. KCK tạo môi trường học thuật cho NH thông qua một số hiện vật chuyên ngành, tạo sự hứng thú cho NH.

3. Điểm tồn tại

Một số SV có ý thức chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường tại các GĐ, khu tự học và các phòng thí nghiệm..

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Thực hiện các biện pháp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong SV	Phòng CTCT&SV Đoàn Thanh niên	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV Đoàn Thanh niên
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giữ gìn và tôn tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi để SV	Trung tâm PVTH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Trung tâm PVTH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		học tập, nghiên cứu và phát triển toàn diện bản thân			
		Tiếp tục bổ sung một số dụng cụ, hiện vật, thiết bị chuyên ngành KTCK tại hành lang GĐ G1 để tạo môi trường hứng thú cho NH.	BM CTM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM CTM

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được Nhà trường, KCK và BM CTM xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, công bố công khai, và cập nhật thường xuyên theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH đã được Nhà trường phối hợp với Khoa, BM xây dựng và công bố công khai. Khối lượng học tập được phân bổ hợp lý giữa các năm giúp NH có thể tiếp thu tốt nhất các kiến thức, kỹ năng,...trong CTĐT.

Nhà trường đã có sự đầu tư đáng kể vào cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đáp ứng tốt nhu cầu học tập, sinh hoạt và các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của sinh viên. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Trường xanh, sạch, đẹp đã tạo tâm lý thoải mái, an toàn cho NH, góp phần phát huy sự sáng tạo của NH. Nhiều hoạt động ngoại khóa được tổ chức, qua đó góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh và hình thành những kỹ năng mềm cần thiết cho SV. Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

Trong những năm học tới, Nhà trường và KCK sẽ thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ người học được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Khoa.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trong tổng thể phát triển một trường ĐH đa ngành, việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, bao gồm: diện tích mặt bằng, TV, PTN, GĐ, KTX, phương tiện kỹ thuật, hệ thống thông tin, internet,... nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang, đáp ứng đủ điều kiện giảng dạy và NCKH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành

Trụ sở chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.430 m^2, trong đó tổng diện tích đất sử dụng phục vụ cho đào tạo là khoảng 27.049 m^2 bao gồm: khu làm việc: 155,5 m^2; khu học: 11.893 m^2; khu thể thao, vui chơi giải trí: 15.000 m^2. Hệ thống GĐ của Nhà trường gồm 8 khu (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học, tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại GĐ) là 11.893 m^2 **[H9.09.01.01]**.

Khuôn viên Nhà trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống GĐ, hệ thống phòng thí nghiệm, KTX, TV, nhà thi đấu đa năng, sân vận động,…phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định **[H9.09.01.01]**. KCK được tọa lạc ở tòa nhà G1 gồm văn phòng Khoa, phòng trưởng khoa, các văn phòng BM thuộc Khoa (BM Chế tạo máy, BM Kỹ thuật Nhiệt và BM Cơ điện tử) và phòng học dành riêng cho KCK với tổng diện tích gần 300 m^2 **[H9.09.01.02]**.

Nhìn chung, Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các

phòng chức năng để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH theo quy định hiện hành.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, …) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT

Tất cả các phòng làm việc được Nhà trường trang bị đầy đủ bàn, ghế, chiếu sáng, quạt thông gió và các thiết bị văn phòng đảm bảo đủ điều kiện để CBVC làm việc cũng như HĐGD và NCKH **[H9.09.01.03]**. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đều được trang bị đầy đủ thiết bị gồm bàn ghế, thiết bị văn phòng, internet,... đủ đáp ứng cho CBVC làm việc **[H9.09.01.02]**. Tuy nhiên, hiện tại Khoa chưa có phòng chuyên đề nên chưa thuận lợi trong sinh hoạt chuyên môn.

Các phòng học và các phòng chức năng được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, TV, hệ thống âm thanh, ánh sáng, thông gió, quạt gió an toàn và phù hợp,... Nhà trường có 09 phòng máy tính với diện tích 3.642 m^2 được trang bị máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV, SV trong Trường. Tuy nhiên, Trường chưa trang bị phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH.

Nhà trường đã làm tốt công tác quản lý cơ sở vật chất theo đúng Quy định 1250/QĐ-ĐHNT về quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT. Để theo dõi và duy trì hoạt động của toàn bộ cơ sở vật chất, Nhà trường thực hiện công việc theo dõi tài sản qua sổ theo dõi và định kỳ kiểm tra, đánh giá tài sản theo đúng quy định **[H9.09.01.04]**. Hàng năm, Nhà trường đều có thông báo kế hoạch tài chính cho mua sắm và nâng cấp và sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm đáp ứng điều kiện giảng dạy và NCKH **[H9.09.01.05]**. Trên cơ sở đó, KCK đã xây dựng kế hoạch mua sắm, đầu tư hàng năm phục vụ thực hành, thực tập cho SV **[H9.09.01.06]**.

Có thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng

Cuối mỗi khóa học, SV ngành KTCK được Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến về sự đáp ứng cơ sở vật chất phục vụ cho CTĐT. Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTCK liên tục từ năm 2018÷2023 về tiêu chí "Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành" cho thấy tỉ lệ phần trăm về mức độ NH đánh giá "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" là rất cao, đạt từ 76% đến 95,92% qua các năm, hình 9.1. Điều này cho thấy NH hài lòng cao với cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường.

Trung bình trong 5 năm, tỉ lệ đánh giá "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của NH ngành KTCK là 82,91% cao hơn đôi chút so với toàn Trường (80,51%) **[H9.09.01.07]**.

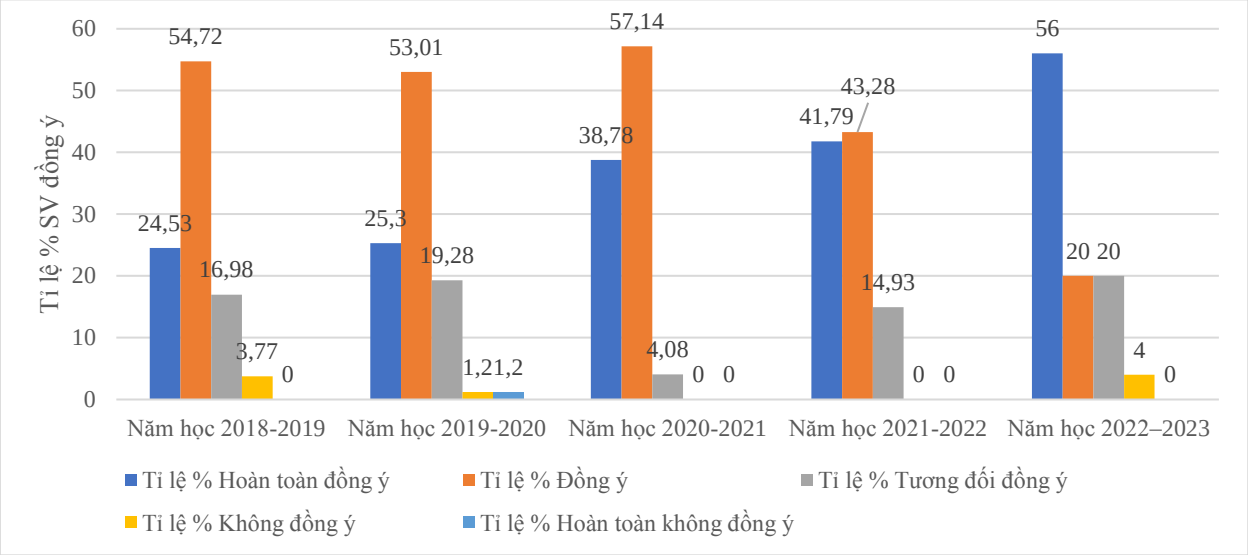

Hình 9.1 Khảo sát ý kiến của SV năm cuối ngành KTCK về việc Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành (Từ 2018 đến 2023).

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng HĐGD, học tập và NC cho GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên đề để sinh hoạt chuyên môn. Trường chưa trang bị phòng máy tính cấu hình cao phục vụ NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung phòng sinh hoạt chuyên đề cho KCK	Trung tâm PVTH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Trung tâm PVTH
		Đầu tư 01 phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH	Phòng KHTC	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng KHTC
2	Phát	Tiếp tục cải tạo, bảo dưỡng	Trung tâm	Hàng	HT nhận báo

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	huy điểm mạnh	hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng phục vụ dạy và học	PVTH	năm	cáo từ Trung tâm PVTH

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có TV, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT

TV Trường ĐHNT được thành lập vào năm 1999, là trung tâm thông tin, tư liệu và TV phục vụ công tác đào tạo, NCKH cho hơn 650 CB và hơn 15.000 NH của Trường **[H9.09.02.01]**. TV có không gian rộng rãi với diện tích gần 4.000 m^2, gồm ba tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu có sự kết nối để phục vụ độc giả **[H9.09.02.02]**. TV có 13 phòng đọc với tổng diện tích 1.400 m^2 **[H9.09.02.02]**; có đầy đủ nguồn học liệu bao gồm tài liệu in và điện tử trong và ngoài nước, tạp chí, e-book,... để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH của Trường nói chung và ngành KTCK nói riêng **[H9.09.02.03]**.

TV, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động

TV có 1.000 chỗ ngồi đủ đáp ứng cho GV và SV học tập và NC **[H9.09.02.02]**; có nội quy, quy định, có hướng dẫn sử dụng cách truy cập, mượn tài liệu, sử dụng TV số, có khu vực mượn trả sách tự động 24/7. Nội quy TV và hướng dẫn sử dụng được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường **[H9.09.02.04]**.

TV có 80 kệ, giá đựng sách, 04 tủ sách trưng bày, 04 máy tra cứu tài liệu, 02 thiết bị số hóa và các máy mượn và trả sách tự động. Các phòng đọc, phòng mượn và phòng phục vụ tại TV đều được trang bị kệ tủ, máy tính, máy quạt, điều hòa, … **[H9.09.02.02], [H9.09.02.05]**. Từ năm 2014, TV đã lắp đặt chíp RFID, dây từ cho từng cuốn tài liệu; ứng dụng công nghệ nhận dạng đối tượng qua tần số vô tuyến (RFID) vào quản lý an

ninh và lưu thông tự động, giúp người dùng có thể tự mượn sách tại TV mà không cần thông qua thủ thư; thao tác mượn, trả sách tại máy đơn giản và tiện lợi (sử dụng phần mềm Kipos). Phần mềm quản lý Kipos có các chức năng quản lý kho sách giấy, mượn/trả, nhật ký lưu thông theo bạn đọc/thời gian, kiểm toán lưu thông bạn đọc, quản trị người dùng thông qua việc nhập/xuất/tìm kiếm các user trên hệ thống. Ngoài ra TV còn trang bị hệ thống máy tra cứu tình trạng tài liệu trước khi mượn thông qua các màn hình cảm ứng có kết nối wifi; thiết bị cổng từ an ninh hybrid và mạng lưới camera quan sát toàn bộ trong và ngoài tòa nhà TV. TV số có quy định sử dụng và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng HP **[H9.09.02.06]**.

Có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

TV Trường có đầy đủ học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH Trường ĐHNT nói chung và CTĐT ngành KTCK nói riêng. Tính đến tháng 10/2023, số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong TV gồm có 23.646 tài liệu in và 167.698 tài liệu điện tử **[H9.09.02.03]**. Nguồn tài nguyên số toàn văn của TV có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của TV (https://thuvien.ntu.edu.vn). VC, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ TV thông qua cổng thông tin điện tử và TV số của TV 24/7. Riêng với ngành KTCK, TV có trên 300 tài liệu thuộc cơ sở và chuyên ngành bao gồm sách, giáo trình bản in/bản số, khóa luận, bài giảng,... phục vụ đào tạo và NCKH. Chẳng hạn như các tài liệu, giáo trình cho các HP *Vẽ KTCK, Vật liệu kỹ thuật, Nguyên lý máy, Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật, Cơ sở thiết kế máy, CAD/CAM/CNC, Công nghệ chế tạo máy* và các tài liệu ngoại văn khác,... **[H9.09.02.07]**.

Các tài liệu, học liệu của TV được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, TV luôn phối hợp với các GV, BM, khoa, phòng chức năng tìm hiểu nhu cầu cập nhật mới nguồn học liệu cho từng HP để lập kế hoạch phát triển học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.02.08]**, **[H9.09.02.07]**. Ngoài ra, Nhà trường còn dành ngân sách hàng trăm triệu đồng mỗi năm để bổ sung sách mới cho TV

[H9.09.02.09]. Tất cả nguồn học liệu này đều được TV kịp thời đưa vào phục vụ bạn đọc, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, học tập và nghiên cứu của CB và NH của Trường.

Năm 2017, TV lập danh mục sách, tài liệu cần bổ sung cho ngành KTCK và đã được Nhà trường đầu tư **[H9.09.02.10]**. Đến năm 2021, KCK tiếp tục làm tờ trình đề xuất Nhà trường bổ sung gần 20 đầu sách Việt văn và ngoại văn phục vụ đào tạo và NCKH cho SV ngành KTCK **[H9.09.02.11]**. Mặc dù trong thời gian qua TV đã bổ sung nhiều tài liệu phục vụ đào tạo và NCKH nhưng một số HP đặc thù cho lĩnh vực cơ khí thủy sản vẫn chưa giáo trình phù hợp với ĐCHP như *Thiết bị nuôi trồng thủy sản, Thiết bị khai thác và chế biến thủy sản,…*

Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của TV để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, TV có thống kê số lượng độc giả đến TV để đọc và mượn tài liệu phục vụ học tập, giảng dạy và NCKH **[H9.09.02.12]**. Bên cạnh đó, TV cũng thống kê số lượng tài liệu, sách được độc giả thường xuyên đọc và mượn nhiều nhất trong năm để làm cơ đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phù hợp và kịp thời cho người đọc. Để kịp thời cung cấp thông tin về nguồn tài liệu mới cho độc giả, TV có giới thiệu sách, tài liệu mới trên website. Ngoài ra, TV tạo diễn đàn để độc giả trao đổi, thảo luận và phản ánh kịp thời nhằm giúp TV hoạt động hiệu quả hơn **[H9.09.02.12]**.

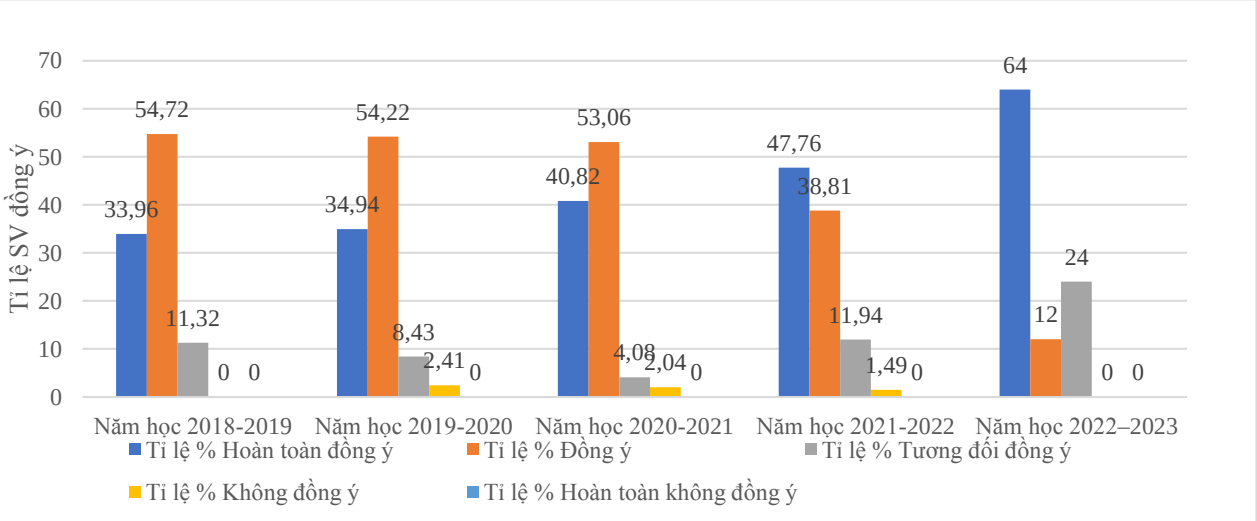

Hình 9.2 Khảo sát ý kiến của SV năm cuối ngành KTCK về TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP cứu (từ 2018-2023).

TV có lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ về TV và các nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, TV có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc gồm SV, GV và HV về hoạt động của TV nhằm cải thiện chất lượng phục vụ cho bạn đọc. Hầu hết độc giả đều hài lòng về cách thức phục vụ cũng như nguồn tài liệu phong phú, đa dạng đáp ứng điều kiện học tập và NCKH **[H9.09.02.13]**.

Ngoài ra, hàng năm Phòng ĐBCL&KT triển khai lấy ý kiến SV năm cuối về hoạt động của TV với các tiêu chí như sau:

-Với tiêu chí "TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP" (hình 9.2), kết quả khảo sát SV năm cuối liên tục trong 5 năm (2018-2023) cho thấy tỉ lệ phần trăm về mức độ NH đánh giá "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" về tiêu chí này là rất cao, đạt từ 76% đến 93,88% qua các năm. Trung bình trong 5 năm, tỉ lệ đánh giá "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của NH ngành KTCK (86,86%) cao hơn so với toàn Trường (84,24). Điều này cho thấy NH cảm thấy mức độ hài lòng cao với tiêu chí "TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP" **[H9.09.02.14]**.

- Với tiêu chí "TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu", hình 9.3, kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ phần trăm về mức độ NH đánh giá "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" về tiêu chí là rất cao, đạt từ 80% đến 93,88% qua các năm. Trung bình trong 5 năm, tỉ lệ đánh giá "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của NH ngành KTCK (87,77%) tương đương với toàn Trường (87,48%). Điều này cho thấy NH cảm thấy mức độ hài lòng cao với tiêu chí "TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu" **[H9.09.02.15]**.

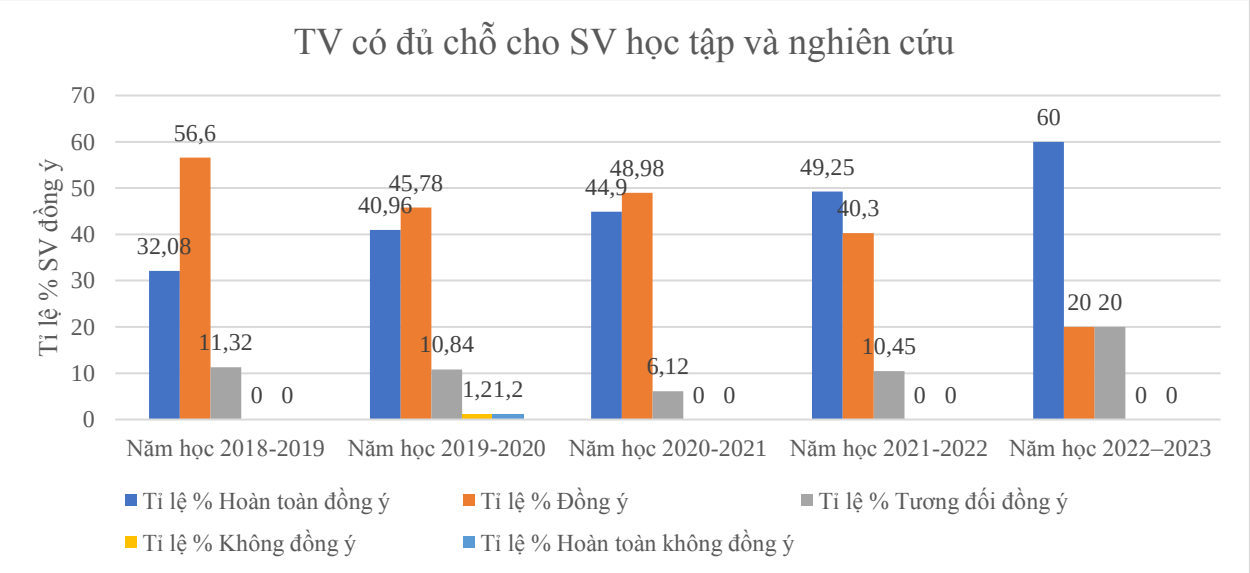

Hình 9.3 Khảo sát ý kiến của SV năm cuối ngành KTCK về TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu (từ 2018-2023).

2. Điểm mạnh

TV có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho độc giả gồm phòng đọc, chỗ ngồi, nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có giáo trình phù hợp cho một số HP đặc thù lĩnh vực cơ khí thủy sản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức biên soạn giáo trình cho các HP đặc thù về cơ khí thủy sản	BCN CTĐT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì bảo dưỡng tốt cơ sở vật chất TV; bổ sung hệ thống thiết bị, tài liệu phục vụ đào tạo và NCKH	TV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TV

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Trung tâm TNTH được thành lập tháng 5/2011 trên cơ sở tập trung các phòng thí nghiệm, thực hành của các khoa/BM, nhằm mục đích phối hợp các trang thiết bị, hỗ trợ nhau để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH **[H9.09.03.01]**. Hiện nay, Trung tâm có 79 phòng thí nghiệm (bao gồm phòng thực hành, khu thực tập và xưởng) với tổng

diện tích là 5.011 m^2 đủ đáp ứng nhu cầu thực hành, thực tập và NCKH cho tất cả các ngành trong Trường **[H9.09.03.02]**. Các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ đào tạo ngành KTCK được chỉ ra trong bảng 9.1.

Bảng 9.1 Các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTCK [H9.09.03.02]

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số lượng	Diện tích, m^2
1	Phòng thí nghiệm vật lý	03	153
2	Phòng thực hành kỹ thuật đo	02	114
3	Xưởng thực tập cơ khí	01	756
4	Phòng máy công cụ CNC	01	60
5	Phòng thực hành cơ học vật liệu	01	60
6	Phòng thực hành vật liệu kỹ thuật	01	60
7	Phòng thực hành hóa đại cương	04	304
8	Phòng thực hành kỹ thuật điện	01	84
9	Phòng thực hành cơ điện tử	01	60
10	Phòng thực hành nhiệt lạnh	01	100
11	Phòng thực hành kỹ thuật bảo trì	01	50

Hiện nay, các phòng thí nghiệm, thực hành của Khoa được trang bị nhiều thiết bị đáp ứng giảng dạy và thực hành cho NH. Xưởng cơ khí được trang bị các máy công cụ gia công cơ khí như tiện, phay, bào, mài, rèn, dập,… **[H9.09.03.02]**. Phòng máy CNC có một số máy như trung tâm gia công 3 trục, máy cắt dây tia lửa điện, máy gia công xung điện và máy tạo mẫu nhanh. Phòng thực hành kỹ thuật đo được đầu tư với đầy đủ thiết bị đo lường cơ khí như các dụng cụ đo cầm tay, máy đo nhám bề mặt, máy chiếu biên dạng. Ngoài ra Khoa còn được trang bị các phòng thí nghiệm, thực hành chuyên ngành như phòng thí nghiệm sức bền vật liệu với đầy đủ thiết bị kiểm tra độ cứng, uốn, xoắn và biến dạng, phòng thí nghiệm vật liệu với các thiết bị lò tôi cao tần, thiết bị đánh bóng, thiết bị kiểm tra độ cứng, … **[H9.09.03.02]**. Trong thời gian qua, các phòng thí nghiệm, thực hành này đã phục vụ đắc lực cho công việc học tập và NCKH của SV, học viên cao học, nghiên cứu sinh cũng như của GV trong Trường.

Các phòng máy tính do Khoa CNTT quản lý. Tổng số phòng máy tính của Nhà

trường là 07 phòng với gần 200 máy tính sử dụng chung cho các CTĐT. Các phòng thực hành được trang bị bàn, ghế, máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, internet, wifi đảm bảo cho NH học tập, nghiên cứu. Phòng thực hành máy tính có NV trực phòng máy, hỗ trợ cho học viên thực hành **[H9.09.03.03]**. KCK sử dụng chung phòng máy tính với các ngành khác khi học thực hành HP *Tin học đại cương* và thực hành các HP chuyên ngành như *Vẽ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ CAD/CAM/CAE, ...*

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu

Dựa trên kế hoạch tài chính của Trường, Trung tâm TNTH xây dựng kế hoạch bảo trì định kỳ hàng năm cho tất cả các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường **[H9.09.03.04]**. Ngoài ra, KCK phối hợp với Trung tâm TNTH đề xuất kế hoạch và tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị nhằm đáp ứng điều kiện thực hành cho SV. Chẳng hạn như Khoa phối hợp với Trung tâm TNTH tiến hành bảo dưỡng máy xung điện, sửa chữa máy phay CNC, … **[H9.09.03.05]**.

Từ năm 2021-2022, KCK được Nhà trường đầu tư máy móc, thiết bị, dụng cụ cho phòng thực hành kỹ thuật bảo trì; xưởng cơ khí; phòng thực hành cơ điện tử và phòng thực hành kỹ thuật lạnh; cấp kinh phí sửa chữa và nâng cấp phòng máy công cụ CNC; đầu tư bổ sung một số thiết bị chuyên sâu như thiết bị bôi trơn tối thiểu, máy quét laser, máy in 3D, thiết bị đo nhiệt phục vụ NCKH và đào tạo ngành KTCK **[H9.09.03.06]**.

Ngoài cơ sở thực hành ở Trường, trong những năm qua, Khoa cũng chủ động kết nối hợp tác với các DN về NCKH và đào tạo. Thông qua chương trình hợp tác với các công ty, DN trong nước để gửi SV đến thực tập chuyên ngành và tham gia NCKH. Chẳng hạn như SV sẽ được thực tập tổng hợp tại các nhà máy sản xuất công nghiệp như Z756, Thaco Trường Hải, Hòa Phát Dung Quất, Vykino–Vinappro, Đại Dũng, … và một số DN về cơ khí chính xác tại miền Trung và miền Nam **[H9.09.03.07]**. Ngoài ra, cũng thông qua chương trình hợp tác này, một số công ty trong và ngoài nước đã trao tặng thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ thực h0ành như máy công cụ, khuôn mẫu, máy in 3D, phần mềm mô phỏng đúc ép nhựa Moldex-3D,…**[H9.09.03.08]**.

Mặc dù các phòng thí nghiệm thực hành của KCK được trang bị đầy đủ trang thiết bị đáp ứng điều kiện đào tạo, nhưng thiết bị thực hành công nghệ cao còn ít, thiếu các thiết bị NC chuyên sâu.

Có người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị

Trung tâm TNTH có 26 CB VC được bố trí theo các tổ để phục vụ cho tất cả các phòng thí nghiệm trong Trường. Trong đó, tổ phục vụ TNTH có 11 CBVC (04 ThS, 04 kỹ sư, 03 kỹ thuật viên); tổ phục vụ NCKH có 07 CBVC (02 TS, 02 ThS, 03 kỹ sư/cử nhân); tổ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có 05 CBVC (01 NCS, 04 kỹ sư); Xưởng cơ khí có 03 CBVC (01 ThS, 02 kỹ sư) **[H9.09.03.02]**. Trung tâm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng CB thuộc trung tâm quản lý **[H9.09.03.09]**. Các khoa/viện sẽ phụ trách chuyên môn thực hiện hướng dẫn SV thực hành, còn CB trung tâm, phòng thí nghiệm quản lý chung về tài sản, thiết bị; quy hoạch phòng thí nghiệm; tổ chức bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chỉnh trang thiết bị thí nghiệm, thực hành; mua sắm vật tư,… **[H9.09.03.01]**.

Tất cả các phòng thí nghiệm, thực hành đều có nội quy rõ ràng, có quy trình bảo dưỡng cụ thể. Mỗi phòng thực hành đều có sổ nhật ký ghi chép theo lịch học đã đưa lên thời khóa biểu **[H9.09.03.10]**. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị đối với từng phòng thí nghiệm.

Có lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát khóa học của SV năm cuối về đáp ứng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành trong toàn Trường. Kết quả khảo sát cho thấy từ 2018-2023, trung bình 5 năm với ngành KTCK, có 82,92% NH hài lòng về tiêu chí "Nhà trường có đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH". Kết quả này cao hơn so với kết quả khảo sát SV năm cuối toàn Trường (80,51%) **[H9.09.03.11]**.

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dụng cụ được Nhà trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV. KCK đã chủ động liên kết, hợp tác với các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành KTCK.

3. Tồn tại

Thiết bị TH công nghệ cao còn ít, thiếu các thiết bị NC chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung thiết bị công nghệ cao và chuyên sâu phục vụ đào tạo và NCKH	Trung tâm TNTH	Năm 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Trung tâm TNTH
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục bảo trì hệ thống máy móc, thiết bị, dụng cụ đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cho ngành KTCK - Tiếp tục hợp tác với các DN để đáp ứng yêu cầu thực hành, thực tập cho SV	Trung tâm TNTH, KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ KCK và Trung tâm TNTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống CNTT của Nhà trường bao gồm hệ thống máy chủ, hệ thống wifi, hạ tầng mạng, quản trị hệ thống mạng, hệ thống website, các ứng dụng và tiện ích phục vụ công tác đào tạo, NCKH và quản trị Nhà trường. Nhà trường trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm và hệ thống máy tính trong các phòng thực hành, TV hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ máy tính đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ ổn định. Tính đến 31/12/2021, có 470 bộ máy tính bàn,

trong đó, có gần 300 bộ máy tính được phân bố ở các phòng học, phòng thực hành CNTT, ngoại ngữ; thực hành kế toán, cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống NTU E-Learning; và hơn 170 bộ máy tính trang bị cho các khoa, viện, trung tâm. Mỗi khoa, viện còn được trang bị 01 máy photocopy thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định. Ngoài ra, mỗi GĐ đều trang bị hệ thống máy chiếu, ti vi, âm thanh, internet,.. phục vụ giảng dạy **[H9.09.04.01]**.

Hệ thống E-Learning và máy chủ của Trường cho phép đăng tải, lưu trữ rất nhiều dữ liệu nhằm cung cấp, chia sẻ và hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH. Đặc biệt, hệ thống có thể chia sẻ dữ liệu cho phép lên đến 100 MB mỗi file. Thông qua cổng thông tin điện tử như trang web của Trường, GV có thể chia sẻ những thông tin về đào tạo như CTĐT, ĐCHP, các thông tin NCKH, thông tin GV,… Phần mềm quản lý đào tạo nhằm giúp tổ chức quản lý, xếp thời khóa biểu, lịch thi, kế hoạch học tập, quản lý điểm, đánh giá rèn luyện SV,... đáp ứng quá trình đào tạo trong Trường. Trang web dành riêng cho CB Nhà trường (canbo.ntu.edu.vn) cung cấp thông tin quản lý nhân sự, có lịch họp, nhiệm vụ và trang web thanh toán giảng dạy (ttgd.ntu.edu) cung cấp chi tiết tất cả những khoản thanh toán như vượt giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác,… **[H9.09.04.01]**.

Bên cạnh đó, KCK chủ động tìm kiếm hợp tác với các DN, tập đoàn nước ngoài và được phía đối tác tài trợ các phần mềm chuyên dụng phục vụ đào tạo và NCKH cho GV và SV. Từ năm 2018 - 2023, Khoa đã ký kết hợp tác với tập đoàn PTC (Mỹ) và được tài trợ 50 phần mềm Creo Parametrics; hợp tác với tập đoàn Coretech System (Đài Loan) và được tài trợ hàng năm 30 phần mềm Moldex-3D. Đặc biêt, cũng trong thời gian này, tập đoàn Coretech System đã tổ chức đào tạo và thi cấp chứng chỉ quốc tế cho GV và SV. Kết quả là có 06 GV và 25 SV được tập đoàn cấp chứng chỉ về sử dụng phần mềm Moldex-3D trong phân tích quá trình đúc khuôn nhựa **[H09.09.04.02]**.

Hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả nhằm phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường giao nhiệm vụ quản lý hệ thống CNTT cho Phòng CNTT **[H9.09.04.03]**. Phòng CNTT có trách nhiệm quản lý hệ thống mạng internet của Trường. Đảm bảo hệ thống ổn định, thông suốt phục vụ hoạt động của Trường. Trong đó, các mảng quản lý bao gồm như quản trị hệ thống máy chủ, quản

trị hệ thống mạng internet, mạng LAN, quản trị hệ thống wifi toàn Trường và quản lý hệ thống mạng cáp quang trong Trường **[H9.09.04.03]**. Để đảm bảo an toàn cho người sử dụng, Phòng CNTT đã thông báo đến toàn thể CBVC trong Trường cảnh giác sự xâm nhập của virus mã hóa, sao chép dữ liệu ảnh hưởng đến tính bảo mật của hệ thống CNTT Nhà trường **[H9.09.04.03]**. Ngoài ra, Phòng CNTT đã xây dựng các văn bản hướng dẫn sử dụng hệ thống CNTT trong Trường như hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, NTU-Elearning,.. và các quy định về sử dụng hệ thống CNTT **[H9.09.04.04]**. Tại các phòng thực hành máy tính, nhiệm vụ quản lý hệ thống máy tính và mạng có chuyên viên chuyên trách đảm nhận, có nhật ký thực hành, sổ theo dõi tài sản cố định, theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử **[H9.09.03.03]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ TV, các khu GĐ, khu tự học, KTX nhằm cung cấp, chia sẻ dữ liệu, thông tin hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH **[H9.09.04.05]**. Tuy nhiên, hệ thống website của Trường thỉnh thoảng vẫn bị nghẽn mạng gây khó khăn cho SV trong việc thực hiện đăng ký HP.

Hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, thông qua các nghị quyết của Hội đồng Trường, Phòng KHTC xây dựng dự trù kế hoạch tài chính, trong đó có hạng mục mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp CSVC, trang thiết bị **[H9.09.04.06]**. Dựa trên kế hoạch tài chính, hệ thống CNTT của Nhà trường luôn được sửa chữa, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường **[H9.09.04.06]**.

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT

Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý. Nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, mạng lưới hệ thống thông tin của Nhà trường luôn hoạt động thông suốt, triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả. Ngoài ra, do phần mềm quản lý đào tạo đang sử dụng được triển khai từ năm 2016 và nghiệm thu vào năm 2019. Đến thời điểm hiện tại thì hoạt động đào tạo của Trường có nhiều phát sinh mới. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo, năm 2021,

Phòng CNTT thông báo đến toàn thể CBVC lấy ý kiến đề xuất bổ sung chức năng phần mềm quản lý đào tạo cần thiết cho hoạt động của đơn vị. Ví dụ, theo quy chế đào tạo mới của Trường, từ năm học 2021-2022 sẽ áp dụng thêm cột điểm thi giữa kỳ cho các môn từ 3 tín chỉ trở lên (có tổ chức thi và giáo viên nhập điểm như thi cuối kỳ) mà trong phần mềm chưa có **[H9.09.04.07]**.

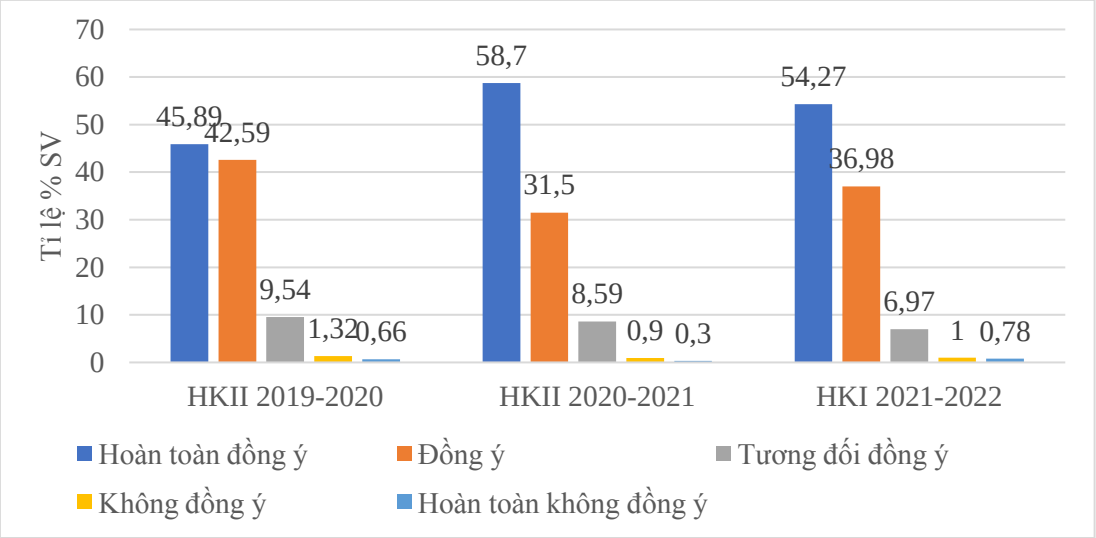

Hình 9.4 Khảo sát cảm nhận chung của NH về việc học trực tuyến từ 2019-2022.

Đối với SV, trong khoảng thời gian dạy học trực tuyến do dịch COVID-19 từ 2019-2022, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến NH về tiêu chí "Cảm nhận của NH đối với HĐGD trực tuyến trên hệ thống E-learning" để làm cơ sở đánh giá hiệu quả của hệ thống CNTT trong Trường (hình 9.4). Riêng đối với ngành KTCK, kết quả cho thấy tỉ lệ phần trăm về mức độ NH đánh giá "Hoàn toàn đồng ý" và "Đồng ý" về tiêu chí này là rất cao, đạt từ 88,48% đến 91,25% qua các HK. Kết quả này cao hơn so với tổng tỉ lệ đánh giá chung của NH trong toàn Trường (từ 83,3 % - 90,6%) **[H9.09.04.08]**. Điều này cho thấy NH cảm thấy hài lòng về việc học trực tuyến cũng như hệ thống CNTT trong Trường. Tuy nhiên, Nhà trường mới đánh giá tiêu chí cảm nhận của NH về hệ thống học trực tuyến mà chưa có khảo sát chuyên sâu các BLQ về toàn bộ các hệ thống CNTT (trang tin điện tử, phần mềm quản lý CB,…) của Trường trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống CNTT đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến.

- Đội ngũ CB phụ trách, hỗ trợ kỹ thuật CNTT có trình độ chuyên môn cao, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu NCKH và đào tạo.

3. Điểm tồn tại

- Chưa có khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

- Website của Trường thỉnh thoảng vẫn bị nghẽn mạng gây khó khăn cho SV trong việc thực hiện đăng ký HP.

4. Kế hoạch hoành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát chuyên sâu các BLQ về toàn bộ các hệ thống CNTT của Trường nhằm đáp ứng các hoạt động đào tạo và NCKH	Phòng CNTT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT
		Nâng cấp hệ thống website của Trường đảm hoạt động thông suốt	Phòng CNTT	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bảo trì, bảo dưỡng hệ thống wifi, máy tính, phần mềm,.. đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH	Phòng CNTT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn đối với các đơn vị gồm các phòng: Phòng TCNS (Điều 4), Phòng CTCT&SV (Điều 11) và Trung tâm PVTH (Điều 17) **[H8.08.03.02]**. Trung tâm PPVTH gồm có 03 tổ: Tổ quản trị - dịch vụ, Tổ KTX và Tổ bảo vệ, trong đó, bộ phận y tế của Trường trực thuộc Tổ quản trị - dịch vụ **[H9.09.05.01]**. Nhà trường có xây dựng và ban hành quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành, nội dung được thể hiện qua các kế hoạch như: *Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường ĐHNT* **[H9.09.05.02]**. Hàng năm, bộ phận y tế của Trường thực hiện kiểm tra và xây dựng báo cáo công tác y tế trường học, trong đó các nội dung về môi trường, quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và vệ sinh an toàn thực phẩm theo một số quy định như Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT, Quyết định số 1613/BYT-QĐ (năm 2017) **[H9.09.05.03].**

Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện

Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và GĐ, đồng thời bố trí 01 NV phòng y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý **[H9.09.05.04]**. SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ở vị trí thuận lợi cho SV, CBVC của Trường khi có nhu cầu thăm khám. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho tân SV. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang **[H9.09.05.05]**. Các kế hoạch đầu tư cho công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường được thành lập với nhiệm vụ tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường **[H9.09.05.06]**. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm được thành lập có nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong khuôn viên Trường **[H9.09.05.03]**, **[H9.09.05.07]**. Tất cả các nội dung của đoàn kiểm tra đều được nhập và quản lý hệ thống trang web của Trung tâm PVTH **[H9.09.05.07]** để Ban giám hiệu giám sát và CBVC Nhà trường được biết.

Ngoài ra, từ năm 2019, dựa trên quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT, Nhà trường đã xây dựng tiêu chí về công tác y tế học đường và thực hiện tự đánh giá hàng năm **[H9.09.05.03]**.

Trường có lực lượng an ninh và luôn xây dựng kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương. Nhà trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy **[H9.09.05.08]**. Các PTN, thực hành đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra **[H9.09.05.09]**.

Nhà trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt **[H9.09.05.10]**; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV là người dân tộc thiểu số **[H9.09.05.11]**. Tuy nhiên, vẫn còn một số GĐ, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo lại cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

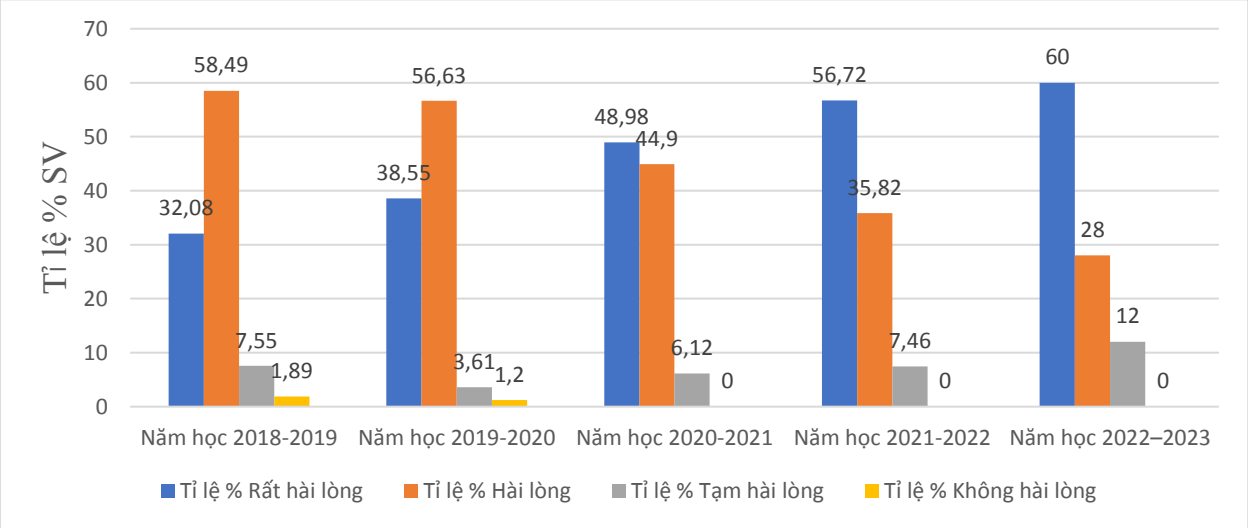

Hình 9.5 Cảm nhận chung của NH về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT.

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

Hàng năm, Nhà trường có triển khai lấy ý kiến SV năm cuối về các tiêu chí môi trường, sức khỏe và an toàn trong trường, cụ thể:

- Về tiêu chí "Cảm nhận chung của NH về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT": Kết quả khảo sát với SV ngành KTCK cho thấy, tỉ lệ phần trăm về mức độ NH đánh giá "Hài lòng" và "Rất hài lòng" là rất cao, đạt từ 88% đến 95,18% qua các năm (hình 9.5) **[H9.09.05.12]**.

- Về tiêu chí "Nhà trường chăm lo sức khỏe cho SV": Kết quả khảo sát với SV ngành KTCK cho thấy, tỉ lệ phần trăm về mức độ NH đánh giá "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" là rất cao, đạt từ 75,48% đến 91,83% qua các năm học (hình 9.6) **[H9.09.05.13]**.

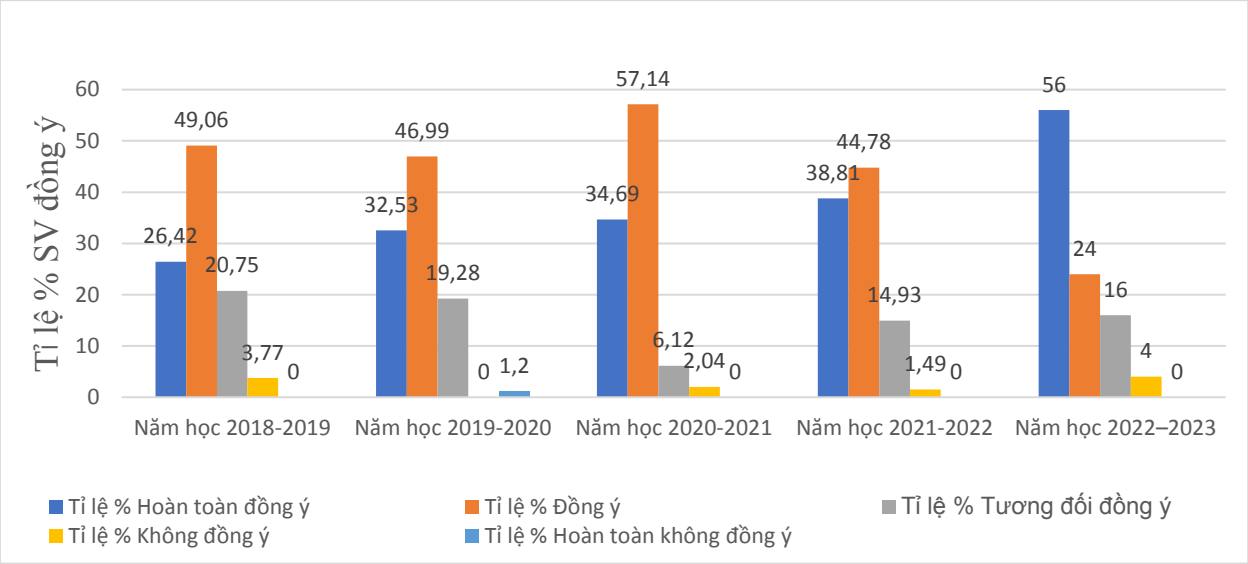

Hình 9.6 Nhà trường chăm lo tốt cho sức khỏe của SV.

So với kết quả chung của toàn Trường, SV ngành KTCK đánh giá tiêu chí chất lượng môi trường sống và chăm sóc sức khỏe của trường đối với SV đạt tỉ lệ cao hơn. Điều này cho thấy rằng SV ngành KTCK rất hài lòng về chất lượng môi trường sống và học tập, sức khỏe và an toàn tại Trường ĐHNT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đối với SV và CBVC. Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập đầy đủ theo quy định của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Một số GĐ, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tạo lại một số GĐ, nhà làm việc cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	Trung tâm PVTH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Giám đốc Trung tâm PVTH
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường, giữ gìn và cải tạo để môi trường cảnh quan đẹp hơn nữa	Trung tâm PVTH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Giám đốc Trung tâm PVTH

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị và dụng cụ được Nhà trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành và NCKH cho SV và GV. Các GĐ, phòng học, phòng làm việc, hội trường,… đều được trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị phục đào tạo. TV của trường không ngừng hiện đại hóa, đầu tư trang thiết bị. Đến nay, TV có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng về thể loại như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác qua liên kết các TV trong hệ thống giúp GV và SV thể tiếp cận dễ dàng. Hệ thống CNTT của Trường đã được nâng cấp đáp ứng được yêu cầu về hoạt động đào tạo và NCKH, nhất là các HĐGD trực tuyến. Nhà trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đối với SV và CBVC. Bên cạnh những điểm mạnh, cơ sở vật chất của Trường vẫn còn nhiều hạn chế do hư hỏng, xuống cấp,... Vì vậy, trong những năm đến, Nhà trường cần có kế hoạch khắc phục các hạn chế, tồn tại trên.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu sống còn của một trường ĐH và mỗi ngành học của trường trong bối cảnh tự chủ ĐH hiện nay ở Việt Nam. Để nâng cao chất lượng đào tạo, trong thời gian qua, Nhà trường tập trung xây dựng kế hoạch ĐBCL đào tạo thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về nhu cầu tuyển dụng, mục tiêu, CĐR của các CTĐT để làm cơ sở thiết kế và phát triển CTĐT cũng như xây dựng CTDH. Trong quá trình triển khai dạy và học, Nhà trường luôn quan tâm đến công tác kiểm tra - đánh giá KQHT của NH nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT đã được công bố; các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Ngoài ra, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại TV, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được Nhà trường nâng cấp thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong toàn Trường.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi từ các BLQ để làm cơ sở khi đánh giá, cập nhật và thiết kế CTĐT và CTDH. Về nhiệm vụ và trách nhiệm của các đơn vị thuộc hệ thống được quy định rõ trong các *Quyết định quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ* **[H10.10.01.01]**. Quy trình thu thập và phản hồi thông tin từ các BLQ được Trường tổ chức thông qua sự phối hợp của các đơn vị khác nhau như đã mô tả trong *Quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ* **[H10.10.01.01]**, *Kế hoạch ĐBCL hàng năm của Trường* **[H10.10.01.02]** và *Quy định mở ngành, phát triển CTĐT trình độ ĐH và cao đẳng* của Trường **[H10.01.01.03]**. Trường cũng ban hành 11 mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi các BLQ về thông tin dạy và học, hoạt động dạy học trên NTU-Elearning, về điều kiện học tập và thí nghiệm thực hành, về chất lượng phục vụ của TV và đội ngũ NV phục vụ, nhu cầu nguồn nhân lực, … **[H10.10.01.04]**.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và

phát triển CTDH

Việc thu thập thông tin phản hồi các BLQ được thực hiện một cách hiệu quả, đảm bảo thu thập đầy đủ dữ liệu cần thiết, tin cậy và chính xác giúp cho việc cập nhật và xây dựng CTĐT và CTDH. Chẳng hạn như cuối mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về HĐGD của GV sau khi kết thúc HP **[H10.10.01.05]**. Việc lấy ý kiến nhận xét về khóa học được thực hiện hàng năm đối với SV năm cuối về CTĐT có CĐR rõ ràng, cụ thể, phù hợp với nhu cầu của xã hội; các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR, tỉ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý,… **[H1.01.02.04]**. Ngoài ra, Trung tâm HTVL&KN là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ NH đã tốt nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, nhu cầu lao động của các BLQ **[H1.01.01.13]**.

Để đảm bảo tính chủ động và tính đặc thù, KCK tiến hành xây dựng các mẫu phiếu khảo sát riêng cho ngành KTCK với nội dung câu hỏi bám sát các nội dung trong *Khung trình độ quốc giá Việt Nam* (VQF) **[H10.10.01.06]**. Việc lấy ý kiến các BLQ được thực hiện đầy đủ với các đối tượng gồm DN, CSV, GV, SV năm cuối về mục tiêu, CĐR, cấu trúc CTĐT, sự đóng góp của các HP đáp ứng CĐR **[H1.01.01.04]**, **[H1.01.01.05]** **[H1.01.03.01]**, **[H2.02.03.02]**.

Bên cạnh đó, năm 2022–2023, Khoa đã thực hiện khảo sát SV ngành KTCK về mức độ đáp ứng của phương pháp kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR HP **[H3.03.02.04]**. Phương pháp lấy ý kiến các BLQ được thực hiện trực tiếp kết hợp với trực tuyến nên dữ liệu có độ chính xác, tin cậy nhằm làm căn cứ để đánh giá, cập nhật CTĐT.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH, thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ luôn được Nhà trường và BCN CTĐT tổ chức thu thập, xử lý và được sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế/phát triển CTDH được Nhà trường xác định cụ thể trong *Quy định phát triển CTĐT ĐH, cao đẳng* (năm 2018) và *Quy định phát triển CTĐT* năm 2023 **[H10.10.01.03]**.

Sau khi triển khai lấy ý kiến các BLQ về mục tiêu, CĐR thuộc CTĐT khóa 58, BCN CTĐT tiến hành xử lý thông tin, phân tích, đánh giá làm cơ sở để cập nhật CTDH ngành KTCK cho khóa 63 từ năm học 2021-2022. Cụ thể, mục tiêu được điều chỉnh từ

07 mục tiêu (phẩm chất, kiến thức và kỹ năng) còn lại 05 mục tiêu nhưng trong đó thể hiện rõ 03 trụ cột chuyên môn thiết kế, chế tạo và bảo trì. CĐR của CTĐT khóa 63 giảm từ 15 CĐR xuống còn 10 CĐR theo hướng tích hợp phẩm chất và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm đối với NH **[H2.02.01.08]**. Một số ý kiến đóng góp của các BLQ về số tín chỉ của CTĐT, số lượng HP, số tín chỉ trong mỗi HP cũng được cân nhắc để cập nhật CTDH. Cụ thể, BCN CTĐT điều chỉnh số tín chỉ từ 155 TC xuống còn 148 TC **[H3.03.03.04]**, bỏ bớt HP (64 HP còn 60 HP) và bổ sung một số HP mới (ví dụ: HP *Thực hành CAD/CAM/CAE, Thực hành Kỹ thuật bảo trì*,…) trong CTDH, tăng thời lượng HP (ví dụ: tăng 01 tín chỉ cho các HP *Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật, Đồ án công nghệ chế tạo máy, Đồ án thiết kế máy, Đồ án máy công nghiệp*,...) **[H3.03.03.02]**.

Ngoài ra, thông qua các kết quả khảo sát các BLQ (SV và GV) về sự phù hợp của mỗi HP với CĐR **[H3.03.02.01]**, **[H3.03.02.02]**; kết quả khảo sát SV về phương pháp KTĐG trong mỗi HP **[H3.03.02.04]** cũng được BCN CTĐT xem xét làm cơ sở cập nhật CTDH.

Mặc dù, BCN CTĐT đã thực hiện thu thập thông tin từ các BLQ với đa dạng các đối tượng, nhưng số lượng ý kiến phản hồi của CSV và các chuyên gia giáo dục còn ít, dẫn đến thông tin thu thập có thể chưa đủ đại diện và chưa được xử lý đồng bộ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ hệ thống thu thập thông tin, xử lý thông tin phản hồi của BLQ phục vụ cập nhật CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi thông tin từ CSV và chuyên gia giáo dục còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn	Tăng cường lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ, nhất là CSV và các chuyên gia giáo dục	BCN CTĐT; Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	KCK nhận báo cáo từ BCN CTĐT và Trung tâm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	tại				HTVL&KN
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cải tiến thường xuyên hệ thống thu thập thông tin, xử lý thông tin phản hồi của BLQ kịp thời, chính xác, phục vụ cập nhật có hiệu quả CTDH	BCN CTĐT; Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	KCK nhận báo cáo từ BCN CTĐT và Trung tâm HTVL&KN

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT nói chung và CTDH nói riêng được Nhà trường triển khai theo hai cấp độ. Cấp độ thứ nhất là điều chỉnh nhỏ thường xuyên khi phát hiện các bất cập trong quá trình vận hành CTDH và cấp độ thứ hai là triển khai cập nhật cho toàn Trường theo định kỳ.

Nhà trường có hệ thống các văn bản để triển khai hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT trong đó có CTDH. Trong năm 2018, Nhà trường đã ban hành *Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và cao đẳng* **[H10.10.01.03]** và ra thông báo về việc rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT ĐH khóa 58 trở đi **[H2.02.01.05]**. Trong quy định phát triển CTĐT có nêu rõ các nội dung cần thực hiện đối với xây dựng và phát triển CTĐT gồm mục tiêu, CĐR, tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng; các hướng phát triển chương trình, đối sánh trong nước, quốc tế,..; và giao nhiệm vụ cho khoa/viện phối hợp với Phòng ĐTĐH lập kế hoạch và thành lập hội đồng phát triển CTĐT. Quy định phát triển CTĐT có nêu rõ quy trình tổ chức xây dựng CTĐT gồm 07 bước thực hiện (Điều 5) và quy trình tổ chức đánh giá, cập nhật CTĐT gồm 4 bước (Điều 7). Đến năm 2023, Nhà trường đã ban hành *Quy định mở ngành và phát triển CTĐT* trên cơ sở bổ sung và

cập nhật quy trình xây dựng CTĐT và phát triển CTĐT. Cụ thể, quy định năm 2023 nêu rõ quy trình xây dựng CTĐT gồm 09 bước thực hiện (Điều 22) và quy trình đánh giá CTĐT gồm 07 bước (Điều 29) và quy trình cập nhật CTĐT gồm 07 bước (Điều 3) **[H10.10.01.03]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng ban hành *QĐ chương trình GDTQ trình độ ĐH* **[H10.10.02.01]**, là cơ sở cho việc phân bố khối lượng CTDH. Nhằm thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành *Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo* **[H10.10.02.02]**, trong có có phân cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hàng năm về CTĐT, xây dựng và cập nhật CTĐT.

Thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Trong quá trình rà soát và cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành *Quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT* **[H10.10.02.03], [H2.02.01.03]** nhằm thuận tiện cho việc xác định khối lượng trong CTDH, đáp ứng các quy định chung về thông tin của CTDH và có sự thống nhất chung cho các CTĐT. Nhằm bổ sung một số nội dung cho quy trình thiết kế và phát triển CTDH, năm 2021, Nhà trường ban hành *Chương trình GDTQ trình độ ĐH* **[H10.10.02.01]** và *Hướng dẫn sử dụng chương trình GDTQ* **[H10.10.02.04]**, là cơ sở để các BCN CTĐT thuận lợi trong việc xác định và xây dựng nội dung GDTQ trong CTDH và thuận lợi trong triển khai xây dựng và phát triển CTĐT.

Cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Từ quá trình rà soát và điều chỉnh, bổ sung nêu trên, trong năm 2023, Nhà trường đã ban hành *Quy định mở ngành và phát triển CTĐT* để thay thế cho quy định phát triển CTĐT đã được ban hành năm 2018 **[H10.10.01.03]**. Trong đó, có bổ sung và điều chỉnh các quy trình xây dựng CTĐT với 9 bước, quy trình đánh giá CTĐT với 7 bước, quy trình cập nhật CTĐT với 7 bước. Quy định phát triển CTĐT mới cũng xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Nhà trường trong nhiệm vụ phát triển CTDH như: Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, BCN CTĐT.

Có lấy ý kiến phản hồi của GV và các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT được nêu ra trong QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT, ngày 7/9/2018 về quy định về xây dựng và phát triển CTĐT **[H10.10.01.03]** và được giao cho khoa/viện và BCN CTĐT tiến hành thực hiện theo theo các bước như khảo sát,

phân tích, đánh giá, cập nhật và phát triển, đối sánh với các CTĐT trong và ngoài nước,... Để có quy trình đầy đủ, khoa học và chính xác, ban đầu Nhà trường tiến hành xây dựng dự thảo, sau đó tổ chức lấy ý kiến trong toàn thể GV **[H10.10.02.05]**. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Nhà trường tiến hành chỉnh sửa và ban hành quy trình để các BCN CTĐT triển khai công việc xây dựng và phát triển CTĐT. Năm 2023, sau quá trình rà soát, Trường tiếp tục xây dựng *Dự thảo Quy định mở ngành và phát triển CTĐT* và tiến hành xin ý kiến góp ý của GV một lần nữa. Tuy nhiên, trong suốt quá trình xây dựng dự thảo quy trình, Nhà trường chỉ tập trung lấy ý kiến GV mà chưa có tổ chức lấy ý kiến từ các chuyên gia.

2. Điểm mạnh

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH trong Trường đã có quy định, quy trình và có sự cập nhật, bổ sung trong chu kỳ đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Còn thiếu các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong quá trình xây dựng quy trình phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, CTDH trên cơ sở mở rộng lấy ý kiến từ các BLQ nhất là các chuyên gia	Phòng ĐTĐH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH	Phòng ĐTĐH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR

Quá trình dạy học bao gồm nhiều hoạt động khác nhau như sự tương tác giữa người dạy và NH, các PPDH, phương pháp KTĐG KQHT của NH,... Quá trình dạy và học có thể được đánh giá thông qua việc thu thập phản hồi từ NH, KQHT để từ đó tối ưu hoá quá trình dạy và học nhằm ĐBCL, đáp ứng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Nhà trường đã ban hành QĐ số 418/QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc ban hành *Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo trình độ ĐH* **[H10.10.02.02]**, là cơ sở cho công tác quản lý và tổ chức đào tạo, đánh giá trong toàn Trường để các đơn vị chức năng trong Nhà trường triển khai thực hiện. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành QĐ số 981/QĐ-ĐHNT, ngày 21/9/2021 về quy định đánh giá HP **[H5.05.01.03]**, trong đó có các quy định chung về đánh giá HP, ĐGQT, thi giữa kỳ và cuối kỳ; đánh giá KLTN/CĐTN…

Nhà trường cũng ban hành QĐ hướng dẫn riêng cho công tác tốt nghiệp **[H5.05.01.09]**, trong đó có xác định hình thức thực hiện tốt nghiệp của NH, hoạt động KLTN/CĐTN, quy trình tổ chức đánh giá tốt nghiệp; ban hành hướng dẫn tổ chức dạy học và đánh giá trực tuyến [**H10.10.03.01**], hướng dẫn về hình thức, trình tự thực hiện công tác đánh giá bằng hình thức trực tuyến đối với công tác tốt nghiệp và các hình thức đánh giá NH.

Hàng năm, Trường ban hành kế hoạch, yêu cầu về xây dựng và nghiệm thu ngân hàng đề thi kế thúc HP và ứng dụng Rubrics trong đánh giá HP **[H3.03.01.05]** nhằm đáp ứng CĐR của HP cũng như CĐR của CTĐT. Nhà trường đã ban hành mẫu ĐCHP và ĐCCTHP và được áp dụng thống nhất chung trong toàn Trường. Trên cơ sở mẫu đề cương, BCN CTĐT giao cho các GV phụ trách HP biên soạn và được BCN, BM phê duyệt nội dung và rà soát, đánh giá định kỳ 2 năm/lần theo chu kỳ cập nhật CTĐT **[H2.02.02.05]**, **[H2.02.02.03]**. Đối với ĐCHP, ngoài nội dung học phần đã mô tả, các PPDH, KTĐG cũng được chi tiết hóa đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

[H2.02.02.02], **[H2.02.02.04]**.

Như vậy, Trường có đầy đủ các quy định về việc rà soát, ĐGQT dạy học, PPDH, quá trình KTĐG kết quả NH nhằm đáp ứng với mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

Hoạt động triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR cũng đã được triển khai thực hiện thường xuyên. Đầu mỗi HK, GV rà soát các nội dung về PPDH và KTĐG (quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ) và trọng số của từng hình thức đánh giá trong ĐCCTHP, sau đó BM thực hiện rà soát lần cuối **[H10.10.03.02]**. Trong năm học 2022-2023, Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV về KTĐG trong từng HP được GV triển khai cho mỗi HK. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn GV áp dụng hình thức đánh giá bằng "vấn đáp" và "tự luận" chiếm tỉ trọng khá cáo so với các hình thức khác (trắc nghiệm, đồ án, bài tập lớn,…); sự hài lòng của SV về hình thức KTĐG đạt trên 80%. Điều này cho thấy rằng sự hài lòng của NH về các hình thức KTĐG mà GV đã triển khai trong ĐCCTHP là rất tốt **[H3.03.02.04]**. Tuy nhiên, Khoa chưa đánh giá chuyên sâu về sự tương thích và phù hợp của PPDH với CĐR.

Ngoài ra, sự tương thích giữa KTĐG, hoạt động dạy và học với CĐR được xem là một trong những chủ đề sinh hoạt học thuật cấp đơn vị, liên đơn vị trong Trường **[H10.10.03.03]**. Từ năm 2018-2023, mỗi năm KCK đều tổ chức hội thảo nâng cao CLĐT, trong đó có nhiều bài viết tập trung vào phân tích đánh giá tính phù hợp của một số phương pháp dạy học, KTĐG được áp dụng trong ĐCCTHP nhằm đạt được CĐR của CTĐT **[H10.10.03.04].**

Bên cạnh đó, Khoa cũng đã thực hiện đánh giá chất lượng đề thi kết thúc HP và rút kinh nghiệm, từng bước nâng cao chất lượng đề thi kết thúc HP **[H5.05.01.14]**. Khoa đã rà soát các HP chưa có ngân hàng đề thi và tiến hành xây dựng ngân hàng nhằm nâng cao tính công bằng trong công tác KTĐG **[H5.05.03.02]**. Đối với đề tài, CĐTN được đánh giá thông qua hội đồng bằng các phiếu đánh giá thiết kế theo công cụ Rubrics **[H5.05.01.15]**.

Để đánh giá HĐGD E-learning, Nhà trường đã thực hiện khảo sát SV trong HK II,

năm học 2020-2021. Kết quả cho thấy trên 94% SV rất hài lòng và hài lòng với HĐGD của GV. So với các khoa khác trong Trường, kết quả này cho thấy sự vượt trội về mức độ hài lòng của SV trong HĐGD E-learning **[H10.10.03.05].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành đầy đủ các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá đảm bảo sự tương thích với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Các BM định kỳ rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Chưa rà soát, đánh giá chuyên sâu PPDH phù hợp với CĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức rà soát, đánh giá PPDH đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR	BCN CTĐT	Năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá	Phòng ĐBCL&KT	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT
		Các BM tiếp tục rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và KTĐG	BM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TBM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học

Trường đã định hướng phát triển KHCN và áp dụng KHCN vào GD đã được nêu

rõ trong Chiến lược phát triển chung của Trường **[H1.01.01.09]**. Nhà trường rất chú trọng đẩy mạnh các hoạt động NCKH thông qua thực hiện chính sách, chế độ có tác dụng động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tìm kiếm, xây dựng và triển khai các hoạt động KHCN **[H10.10.04.01]**, và ban hành quy định về đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN **[H10.10.04.02]**, cụ thể hóa trong QCCTNB **[H6.06.01.07]**.

KCK là một trong các khoa có hoạt động NCKH mạnh của Trường, thể hiện qua số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp, các báo cáo hội thảo khoa học, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước của GV **[H10.10.04.03]**. Các đề tài NCKH của Khoa khá đa dạng, từ các đề tài thuộc chuyên môn ngành đến các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học như các đề tài nghiên cứu chế tạo các mô hình, thiết bị phục vụ đào tạo thực hành **[H10.10.04.04]**. Các nhóm đề tài liên quan đến các kiến thức chuyên môn trong CTĐT ngành KTCK như sau:

- Nhóm các đề tài về thiết kế, chế tạo máy và thiết bị phục vụ đào tạo: *Thiết kế, chế tạo máy làm mỏng da trong dây chuyền thuộc da đà điểu phù hợp điều kiện sản xuất vừa và nhỏ; Thiết kế, chế tạo máy lạng da cá tra năng suất 1200 lát cá/giờ; Thiết kế, chế tạo hệ thống phân loại và thống kê cá ngừ theo trọng lượng cho nhà máy chế biến thủy sản; Thiết kế chế tạo băng tải ra liệu cho cân tổ hợp dùng trong chế biến thủy sản* **[H10.10.04.05]**.

- Các đề tài xây dựng mô hình thí nghiệm, hệ thống bài tập phục vụ đào tạo: *Mô phỏng trung tâm gia công đứng CNC 3 trục Bridgeport VMC 22l6XV và lập chương trình hậu xử lý của nó dùng cho quá trình gia công ảo phục vụ đào tạo và NCKH; Xây dựng một số bài thực hành ảo về gia công trên máy phay và tiện CNC phục vụ đào tạo; Nghiên cứu, xây dựng hệ thống bài tập cơ sở công nghệ chế tạo máy; Thiết kế chế tạo một số đồ gá gia công, kiểm tra – đo lường phục vụ đào tạo tín chỉ chuyên ngành chế tạo máy, Trường ĐHNT* **[H10.10.04.06]**.

- Các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực bảo trì công nghiệp: *Thiết kế, chế tạo mô hình thí nghiệm sử dụng để đo rung động và nhiệt độ ổ lăn phục vụ đào tạo thực hành bảo trì cơ khí; Ứng dụng kỹ thuật giám sát tình trạng vào bảo trì phòng ngừa thiết bị nồi hơi công suất nhỏ* **[H10.10.04.07]**.

- Các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực tối ưu hóa trong gia công cắt gọt: *Nghiên cứu*

nâng cao hiệu suất năng lượng của quá trình cắt gọt thông qua tối ưu hóa; Nghiên cứu điều khiển tối ưu trong quá trình cắt gọt nhằm ĐBCL của chi tiết được gia công; Xác định ảnh hưởng của các thông số chế độ cắt đến nhám bề mặt, năng suất bóc vật liệu và mòn dao trong tiện cứng khi bôi trơn tối thiểu; Khảo sát ảnh hưởng của chế độ cắt đến lực cắt, trường nhiệt độ và nhám bề mặt khi phay dùng bôi trơn nano làm nguội tối thiểu,… **[H10.10.04.08]**.

- Các đề tài chuyên sâu về công nghệ hàn ma sát: *Nghiên cứu ứng dụng công nghệ hàn ma sát khuấy để chế tạo bản cực lưỡng kim đồng nhôm; Nghiên cứu ảnh hưởng của dụng cụ hàn ma sát khuấy đến cấu trúc và ứng xử phá hủy của mối hàn chữ T; Dự báo tuổi thọ mỏi và sự phát triển vết nứt của mối hàn ma sát khuấy chữ T giữa hai hợp kim nhôm 7075 và 5083; Nghiên cứu chế tạo thử nghiệm tấm panel giữa hai hợp kim nhôm 7075 và 5083 bằng công nghệ hàn ma sát khuấy* **[H10.10.04.09]**.

Có thể nhận thấy rằng, trong những năm qua, KCK có nhiều công trình đề tài NCKH được thực hiện bởi GV và SV về các lĩnh vực chuyên môn liên quan đến thiết kế, chế tạo và bảo trì nhằm phục vục giảng dạy các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, cho đến này vẫn chưa có đề tài NCKH về PPGD và KTĐG NH.

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH

Các kết quả NCKH từ các đề tài, bài báo khoa học đã được GV vận dụng vào hoạt động dạy học ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, cập nhật nội dung thực hành, thực tập,… Điển hình là kết quả NCKH từ các nhóm nghiên cứu trong KCK đã được đúc kết trong các sách chuyên khảo (*Thiết kế tối ưu trong kỹ thuật cơ khí, Công nghệ hàn ma sát khuấy - Ứng dụng cho hợp kim nhôm*); tài liệu hướng dẫn thực hành (*Thực hành ảo vận hành máy tiện và máy phay CNC*); tài liệu hướng dẫn giải bài tập (*Bài tập công nghệ CTM*) **[H10.10.04.10]**. Ngoài ra, cũng từ những kết quả NCKH, GV đã chuyển tải những kiến thức vào bài giảng phục vụ đào tạo các HP cơ sở và chuyên ngành trong CTĐT ngành KTCK. Chẳng hạn như, kết quả của các nhóm đề tài về thiết kế, chế tạo máy và thiết bị được GV cập nhật vào bài giảng cho HP như *Máy công nghiệp; Thiết bị nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản*,… Các đề tài về xây dựng mô hình thí nghiệm, hệ thống bài tập được vận dụng vào các HP như

Thực hành gia công CNC, Thực hành kỹ thuật đo, Công nghệ chế tạo máy,.... Các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực bảo trì công nghiệp được áp dụng vào bài giảng cho HP *Kỹ thuật bảo trì cơ khí, Kỹ thuật giám sát và chẩn đoán tình trạng*,... **[H10.10.04.11]**.

Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH

KCK đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến HĐGD của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, từ các kết quả NCKH đã đúc kết thành những giáo trình, tài liệu tham khảo, bài giảng giúp cho SV rèn luyện kỹ năng thực hành như gia công cắt gọt, đo lường kỹ thuật, bảo trì công nghiệp; kỹ năng tính toán, thiết kế máy và thiết bị công nghiệp thông qua việc giải quyết các bài toán về mô hình hóa, mô phỏng và phân tích kỹ thuật **[H10.10.04.10]**. Ngoài ra, thông qua các đề tài NCKH của GV, một số SV đã thực hiện các đề tài tốt nghiệp **[H10.10.04.12]**. Nhờ có định hướng của Khoa, từ năm 2018 đến nay, ngành KTCK luôn có SV tham gia đề tài NCKH, SV được tiếp cận với thực tiễn NCKH và đóng góp có chất lượng cho sản phẩm KLTN của ngành.

2. Điểm mạnh

KCK đã thực hiện nhiều đề tài NCKH trong đó có các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học. Các kết quả NCKH được GV đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, ...

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có đề tài NCKH về PPGD và KTĐG NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai các đề tài khoa học liên quan đến PPGD và KTĐG NH	KCK	Năm học 2024-2025	Phòng KHCN nhận báo cáo từ KCK

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động NCKH của GV và SV; chuyển tải được các kết quả nghiên cứu vào bài giảng, tài liệu học tập	KCK	Năm học 2024-2025	Phòng KHCN nhận báo cáo từ KCK

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

Nhà trường có quy định về chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm của các đơn vị hỗ trợ và có đánh giá phân loại VC hàng năm [**H6.06.02.09]**, [**H7.07.05.01]**, **[H10.10.05.01]**. Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm Nhà trường còn thành lập các tổ để kiểm soát, đánh giá chất lượng cho các dịch vụ này như: Ban thanh tra nhân dân, Tổ kiểm tra hành chính, Tổ kiểm tra vệ sinh, Tổ kiểm tra y tế, Tổ kiểm tra KTX,… **[H10.10.05.02]**. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ quan trọng nhất là tham khảo ý kiến của các đối tượng đang trực tiếp được thụ hưởng các dịch vụ đó, ở đây chính là NH, công việc này được thực hiện hàng năm theo quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ **[H10.10.01.01]**. Nội dung cụ thể được thể hiện trong QĐ ban hành các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ **[H10.10.01.04]**. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ **[H5.05.0.07]**, đối thoại SV **[H5.05.0.08]** hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng **[H5.05.05.02], [H5.05.05.03]**. Để ghi nhận và xử lý kịp thời ý kiến của NH về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường đã xây dựng hộp thư góp ý trên trang web NTU E-learning để NH có thể vào góp ý bất cứ lúc

nào **[H10.10.05.03]**; trên phần mềm CB Nhà trường đã tạo mục báo hỏng thiết bị để GV báo cáo tình hình hư hỏng thiết bị, các đơn vị chức năng sửa chữa kịp thời **[H10.10.05.04]**; TV đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến ý kiến độc giả thông qua diễn đàn "Trao đổi thảo luận" **[H10.10.05.05]**. Trung tâm TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thực hành thực tập **[H10.10.05.06]**.

Có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, …)

Việc thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường được thực hiện định kỳ. Hàng năm, các đơn vị tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, đánh giá tất cả các hoạt động của đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ trong năm học và đưa ra kế hoạch thực hiện trong năm học tới **[H10.10.05.07]**. Các tổ kiểm tra sau khi thực hiện nhiệm vụ đều có báo cáo phân tích kết quả kiểm tra và đưa ra đề xuất nhằm nâng cao chất lượng phục vụ trong toàn Trường **[H10.10.05.08]**. Sau khi thực hiện lấy ý kiến các BLQ, Nhà trường tiến hành phân tích kết quả, đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường đối với NH **[H1.01.02.04]**, **[H10.10.05.09]**, **[H10.10.05.10], [H10.10.05.11]**.

Có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá về hoạt động hỗ trợ và tiện ích, Trường đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ này, cụ thể như sau:

Thông qua tiếp nhận ý kiến của độc giả, TV định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Hệ thống TV của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ sung hệ thống trả sách tự động, giúp cho việc mượn và trả sách được thuận tiện hơn **[H10.10.05.12]**, số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể **[H9.09.02.12]**, số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm **[H9.09.02.09];** Cổng thông tin TV (http://thuvien.ntu.edu.vn) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng TV, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân

đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. TV đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới **[H10.10.05.13]**.

Tiếp thu các phản ảnh của SV về wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định [**H9.09.04.05], [H9.09.04.06]**. Ngoài ra, Nhà trường còn đầu tư nhiều hạng mục trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và cải tiến chất lượng phục vụ **[H9.09.03.06]**. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị để tăng cường chất lượng dịch vụ dẫn đến nhiều thiết bị công nghệ cao bị hư hỏng, các phản ánh về sự cố các thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ học tập và NCKH của GV và SV.

Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Hệ thống KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các GĐ. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách thăm quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho quang cảnh Nhà trường **[H10.10.05.14]**.

Nhà trường dành riêng GĐ G8 chuyên dùng cho NH thực hành tin học với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet. Trang thiết bị phòng thực hành máy tính được đầu tư, bổ sung hàng năm **[H10.10.05.15]**. Để đáp ứng nhu cầu của SV, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV, tạo điều kiện cho SV giao lưu, học hỏi, phát triển các kỹ năng mềm **[H10.10.05.16]**.

2. Điểm mạnh

Các loại hình dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Trường phong phú và luôn được đánh giá, cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu của NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị; các phản ánh về sự cố thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ học tập và NCKH của GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc - Xử lý kịp thời các phản ảnh về sự cố thiết bị nhằm đáp ứng tiến độ học tập và NCKH của GV và SV	Trung tâm TNTH	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Trung tâm TNTH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hoạt động dạy-học, NCKH	Trung tâm TNTH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Trung tâm TNTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống

Cơ chế phản hồi của các BLQ tại Trường ĐHNT thực hiện có tính hệ thống và định kỳ được đánh giá, rà soát và cải tiến. Năm 2018, để thống nhất cách thức thực hiện lấy ý kiến các BLQ, Trường đã ban hành QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT ngày 26/12/2018 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ **[H10.10.01.01]**. Đến năm 2023, Nhà trường đã ban hành QĐ 505/QĐ-ĐHNT ngày 05/5/2023 thay thế QĐ 1527/QĐ-ĐHNT **[H10.10.01.01]**. Văn bản này xác định rõ ý nghĩa, mục đích, đối tượng khảo sát cũng như nội dung, công cụ, phương pháp, quy trình thu thập, sử dụng thông tin phản hồi, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong hoạt động lấy ý kiến các BLQ. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn cho BGH về công tác lấy ý kiến các BLQ; tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai kế hoạch lấy

ý kiến các BLQ trong toàn Trường. Từ đó, cách thức thực hiện được thống nhất giữa các đơn vị; tạo được cơ chế kết nối liên thông từ lãnh đạo Trường đến các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo trong hoạt động lấy ý kiến các BLQ.

Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học. Phương pháp sử dụng đa dạng, các công cụ sử dụng có độ tin cậy, đối sánh được ý kiến của các BLQ

Nhà trường thực hiện lấy ý kiến các BLQ thông qua nhiều hình thức: khảo sát bằng phiếu hỏi theo hình thức trực tiếp/trực tuyến **[H10.10.01.01]**; hội thảo, hội nghị chuyên đề **[H10.10.06.01]**; hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Trường với các BLQ: HT đối thoại với CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần **[H10.10.06.02]**, họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng **[H5.05.05.02], [H5.05.05.03].** Khoa trao đổi với NH để giải đáp các thắc mắc của NH và có biện pháp hỗ trợ kịp thời **[H5.05.02.07]**. Ngoài ra, mọi SV, VC - NLĐ trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho HT và các đơn vị quản lý **[H10.10.05.03].**

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy **[H10.10.06.03]**, nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã ban hành kế hoạch đảm bảo chất lượng và triển khai lấy ý kiến các BLQ bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó **[H10.10.06.04]**. Kết quả là công tác thu thập thông tin phản hồi đã được cải tiến tốt hơn, có tính hệ thống, dễ đối sánh và đạt hiệu quả cao hơn **[H10.10.05.09], [H1.01.02.04]**. Năm 2021, Nhà trường đã tạo mục "Hộp thư góp ý" trên hệ thống NTU E-learning để SV có thể vào góp ý bất cứ khi nào có nhu cầu. Và kết quả góp ý này sẽ được đưa ra giải quyết trong cuộc họp giao ban công tác SV gần nhất **[H10.10.05.03]**. Vào HK II, năm học 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi

nhận ý kiến của GV và NH để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy trực tuyến, Phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát GV và NH về hoạt động dạy học E-learning [**H10.10.06.05**], [**H10.10.06.06**]. Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị triển khai lấy ý kiến, ý kiến của các BLQ, ý kiến của các đoàn đánh giá ngoài qua các lần kiểm định trường và CTĐT, năm 2023, Nhà trường đã rà soát, xây dựng lại quy định lấy ý kiến các BLQ, bổ sung thêm nhiều nội dung lấy ý kiến, chú trọng hơn việc lấy ý kiến từ GV, VC, người lao động. Nhận thấy việc sử dụng kết quả lấy ý kiến để cải tiến các mặt hoạt động của Nhà trường chưa được đồng bộ tại các đơn vị, Nhà trường cũng bổ sung vào quy định quy trình cải tiến chất lượng sau khi lấy ý kiến các BLQ năm 2023 **[H10.10.01.01]**.

Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại BM, đơn vị **[H10.10.05.09]**, **[H1.01.02.04]**, **[H10.10.06.06]**. Dựa vào các kết quả khảo sát từ các đơn vị chức năng của Trường, Khoa đã tăng cường rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT **[H3.03.03.04]**. Tuy nhiên, chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn	Thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát với sự phối hợp nhịp nhàng giữa các	Phòng ĐBCL&KT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	tại	đơn vị trong Trường			
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ theo định kỳ và liên tục được cải tiến nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV	Phòng ĐBCL&KT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Công tác nâng cao CLĐT được Nhà trường quan tâm đúng mức và thực hiện xuyên suốt trong thời gian qua. Trường đã xây dựng mạng lưới thu thập thông tin các BLQ và tiến hành lấy ý kiến về mục tiêu, CĐR của CTĐT làm cơ sở để đánh giá, cập nhật và phát triển CTDH cho tất cả các ngành trong Trường. Trong CTDH ngành KTCK, các hoạt động dạy - học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Hoạt động dạy - học và đánh giá KQHT của NH được Khoa quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án của GV trong Khoa đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các giáo trình, tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành KTCK. Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học và nghiên cứu của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm và cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình ĐT, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập thông tin, số lượng ý kiến phản hồi của các BLQ còn ít, điều này có thể do bộ câu hỏi thu thập thông tin chưa phù hợp hoặc các BLQ chưa thực sự quan tâm đến công tác phản hồi ý kiến, dẫn đến thông tin thu thập có thể chưa đủ đại diện và chưa được xử lý đồng bộ. Các hoạt động rà soát, đánh giá chuyên

sâu PPDH phù hợp CĐR chưa đầy đủ. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ và hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh CLĐT của Nhà trường. Do vậy, Trường ĐHNT và KCK luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến CLĐT, nâng cao sự hài lòng của NH và các BLQ. Các hoạt động NCKH cho SV được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTDH ngành KTCK. Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và đo lường sự hài lòng của SV, GV và các BLQ làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm

Trường có các đơn vị chức năng và có công cụ để theo dõi, quản lý SV, thống kê tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp đúng hạn một cách khoa học, chính xác. Nhà trường đã ban hành các văn bản thành lập và giao nhiệm vụ cho Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTĐH, các khoa/viện đào tạo và các CVHT để thực hiện theo dõi, giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Hàng năm, Phòng ĐTĐH thống kê tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm theo từng ngành đào tạo **[H11.11.01.01]**, Phòng CTCT&SV chịu trách nhiệm tổng hợp, cập nhật, theo dõi SV thôi học chung toàn Trường và cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo **[H11.11.01.02]**. Theo đó, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập và danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm.

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát

Hàng năm, Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV phối hợp với KCK thực hiện xác lập và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV. Kết quả thống kê và đối sánh tỉ lệ SV thôi

học và tốt nghiệp được theo từng HK được các bộ phận chức năng sử dụng nhằm kịp thời nắm được tình hình đào tạo của ngành và thực hiện cải tiến chất lượng theo kế hoạch năm học chung của toàn Trường **[H11.11.01.01]**. Bảng 11.1 trình bày số liệu thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành KTCK.

Bảng 11.1 Tỉ lệ % SV tốt nghiệp đúng hạn (2018-2023)

Năm tốt nghiệp	Số lượng SV đầu vào	Tốt nghiệp đúng hạn	
		Số lượng	Tỉ lệ %
Năm 2018 (K56)	68	33	48,5
Năm 2019 (K57)	61	26	42,6
Năm 2020 (K58)	109	62	56,9
Năm 2021 (K59)	89	32	36
Năm 2022 (K60)	68	32	47,1
Năm 2023 (K61)	41	22	53,7

Nguồn: Phòng ĐTĐH

Có thể thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành KTCK tương đối thấp. Từ khóa 56 đến khóa 61, tỉ lệ SV tốt nghiệp cao nhất là 56,9% và thấp nhất là 36%. Nhìn chung, tỉ lệ tuy SV tốt nghiệp của ngành KTCK cao hơn một số ngành kỹ thuật trong Trường nhưng thấp hơn tỉ lệ trung bình của toàn Trường **[H11.11.01.01]**.

Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTCK từ năm 2018 đến năm 2021 được thể hiện trên bảng 11.2 **[H11.11.01.02]**. Số lượng SV thôi học của ngành KTCK là tương đối cao so với các ngành kỹ thuật trong Trường.

Bảng 11.2 Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTCK

	HK1 2018	HK2 2018	HK1 2019	HK2 2019	HK1 2020	HK2 2020	HK1 2021
Số lượng SV	4	2	1	19	10	7	2

Từ số liệu thống kê về tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp, Phòng ĐTĐH và Phòng CTCT&SV và KCK thực hiện đánh giá, phân tích để đề ra giải pháp nâng cao tỉ lệ SV tốt nghiệp, giảm tỉ lệ SV thôi học. Thực tế cho thấy tình trạng SV bỏ học, buộc thôi học, SV bỏ học tập trung nhiều ở SV năm thứ nhất và năm thứ hai. Nguyên nhân thôi học đa số rơi vào SV có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, SV chưa đạt được nguyện vọng chọn ngành nghề phù hợp, mục tiêu học tập không rõ ràng, ... Tuy nhiên, cho đến nay

Trường vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV, đặc biệt là số SV ở các vùng miền khó khăn.

Đối sánh hàng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT

Nhà trường đã thực hiện việc giám sát, đối sánh tỉ lệ SV thôi học và tỉ lệ SV tốt nghiệp hàng năm, đối sánh giữa các ngành đào tạo với nhau để có cái nhìn tổng quan về tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn trong toàn Trường nhằm cải tiến CLĐT **[H11.11.01.01]**, **[H11.11.01.02]**. Vào đầu mỗi HK, các SV thuộc diện cảnh báo KQHT, bị buộc thôi học và dự kiến xóa tên được CVHT thông báo trực tiếp đến SV, gặp gỡ và tư vấn cho SV **[H5.05.04.02], [H5.05.04.03]**. SV nào có nguyện vọng muốn xin học lại có đơn và bản cam kết, được CVHT, BM và KCK xác nhận và Trường xem xét cho chuyển hệ đào tạo để tiếp tục theo học tại Trường **[H11.11.01.03]**. GV CVHT của KCK gặp gỡ trực tiếp từng SV trong lớp, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, khó khăn, vướng mắc mà SV gặp phải để kịp thời tư vấn cho SV **[H8.08.03.08]**. Qua đó KCK đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn hàng năm, kịp thời động viên, hỗ trợ để SV tiếp tục quá trình học tập, tư vấn SV phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

2. Điểm mạnh

Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV và Khoa phối hợp đồng bộ với nhau trong việc theo dõi, giám sát, đối sánh tình hình thôi học, tốt nghiệp của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV. Việc quản lý SV được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo có tính hệ thống, chặt chẽ và chính xác, tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Trường vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục	Tìm biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học	KCK BM CTM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	điểm tồn tại	của SV			CTM
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì sự phối hợp giữa Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV và Khoa, CVHT trong quản lý kết quả học học tập, tư vấn nhằm tăng tỉ lệ tốt nghiệp, giảm thiểu tỉ lệ thôi học của SV	Phòng ĐTĐH Phòng CTCT&SV và KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV và KCK
		Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo theo hướng tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo	Phòng CNTT	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá

CTĐT ngành KTCK được thiết kế với thời gian học chuẩn toàn khóa là 4 năm. SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình theo quy chế đào tạo của Trường **[H5.05.01.01]**, **[H5.05.01.02]**. Hàng năm, Phòng ĐTĐH thực hiện việc theo dõi và đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV **[H11.11.01.01]**. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTCK được

trình bày tại bảng 11.3 **[H11.11.02.01]**. Số liệu theo bảng này cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTCK (từ khóa 56 đến khóa 61) là 4,4 năm đến 4,6 năm và với trung bình chung các khóa là 4,5 năm. Thời gian này là chênh lệch không đáng kể khi so sánh với các ngành khác trong nhóm ngành kỹ thuật của Trường nhưng chênh lệch so với các ngành khác trong toàn Trường (ngoài khối ngành kỹ thuật). Cho đến nay, ngành KTCK chưa có SV tốt nghiệp trước hạn.

Bảng 11.3 Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV một số ngành kỹ thuật

Ngành	Thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa, năm						
	K56	K57	K58	K59	K60	K61	T. bình
Công nghệ CTM	4,5	4,6	4,7	4,7	4,4	4,9	4,6
KTCK	4,5	4,6	4,4	4,6	4,5	4,5	4,5
Kỹ thuật cơ điện tử	4,5	4,8	4,5	4,4	4,9	4,1	4,5
Kỹ thuật nhiệt	4,3	4,5	4,1	4,6	4,4	4,4	4,4
Kỹ thuật ô tô	4,5	4,4	4,4	4,5	4,5	4,5	4,5
Kỹ thuật tàu thủy	4,3	4,6	4,6	4,5	4,5	4,5	4,5
CNTT	4,4	4,5	4,6	4,6	4,4	4,4	4,5
Kỹ thuật xây dựng	4,6	4,6	4,7	4,8	4,6	4,6	4,7
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4,4	4,4	4,3	4,4	4,4	4,5	4,4

Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, Khoa đã có các buổi họp để tìm hiểu nguyên nhân SV chậm tốt nghiệp của ngành KTCK **[H11.11.02.02]**. Có nhiều nguyên nhân cho vấn đề này, bao gồm: (1) Một số SV chưa thực sự chủ động trong việc lập kế hoạch học tập của cá nhân dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định, (2) một số SV chủ quan trong việc đăng ký học trả nợ các HP thuộc khối GDTQ và cơ sở ngành, (3) một số HP có sự thay đổi sau mỗi lần rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT, (4) việc không đạt yêu cầu chứng chỉ đối với ngoại ngữ và tin học, (5) một số SV nợ học phí. Qua tìm hiểu và phân tích nguyên nhân NH chậm tốt nghiệp, KCK đã đưa ra một số biện pháp hỗ trợ như: Yêu cầu CVHT nhắc nhở SV trong việc lập kế hoạch học tập; đề xuất Nhà trường bổ sung thêm các lớp HP trong HK hè;

tạo điều kiện cho SV nợ môn có thể đăng ký học lớp riêng; đề xuất các HP cho phép chuyển mã do thay đổi CTĐT **[H11.11.02.03]**; tìm kiếm học bổng cho SV nghèo. Tuy nhiên hiệu quả của các giải pháp chưa cao, đặc biệt việc mở lớp học lại gặp trở ngại do Trường quy định chỉ mở lớp khi có tối thiểu 30 SV đăng ký học và số lượng học bổng Khoa tìm được còn hạn chế.

Có tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp

Sau khi tìm hiểu và phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp cũng như đưa ra các giải pháp hỗ trợ SV, BM CTM đã tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp, thường được lồng ghép vào các buổi họp giữa kỳ và cuối kỳ của BM **[H11.11.02.02]**.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Có tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTCK còn lớn so với các ngành trong toàn Trường (các ngành ngoài kỹ thuật).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu để hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp	BM CTM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM CTM
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng thời gian tốt nghiệp trung bình để cải tiến chất lượng	Phòng ĐTĐH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH
		Tiếp tục tổ chức đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ	BM CTM	Hàng năm	TK nhận báo cáo

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp			từ BM CTM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá

Theo chức năng, nhiệm vụ, Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chủ trì thực hiện thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân của NH sau một năm tốt nghiệp, nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu hỗ trợ việc cải thiện chất lượng đào tạo **[H8.08.04.01]**, **[H10.10.01.01]**.

Có số liệu tin cậy về tỉ lệ NH có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp

Quá trình khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV được Trung tâm HTVL&KN tiến hành định kỳ hàng năm, sau khi NH tốt nghiệp 12 tháng. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, Trung tâm HTVL&KN đã thu được 269 ý kiến phản hồi của NH tốt nghiệp ngành KTCK (trong tổng số 400 NH tốt nghiệp), đạt tỉ lệ 67,3%. Số lượng NH tốt nghiệp có việc làm hàng năm là từ 80 đến 94,23%. **[H11.11.03.01]**. Quá trình khảo sát được thực hiện với sự hỗ trợ của Khoa và BM CTM. GV BM CTM liên hệ đến từng CSV, nêu rõ yêu cầu khảo sát và CSV thực hiện khảo sát đảm bảo chất lượng nên các số liệu khảo sát rất đáng tin cậy.

Bảng 11.4 Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp một số ngành kỹ thuật

Ngành	Tỉ lệ SV có việc làm theo các năm học, %					
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Trung bình
Công nghệ CTM	100	94,44	76,47	81,25	100	90,43
Kỹ thuật cơ điện tử	100	86,96	83,33	81,82	94,44	89,31

Ngành	Tỉ lệ SV có việc làm theo các năm học, %					
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Trung bình
KTCK	92,31	93,33	70,18	84,31	80	84,03
Kỹ thuật nhiệt	100	96,15	73,33	80,56	91,67	88,34
Kỹ thuật tàu thủy	100	86,21	88,46	100	85,71	92,08
Kỹ thuật ô tô	92,86	87,50	63,44	86,46	89,74	84,00
Kỹ thuật xây dựng	89,04	87,18	82,22	84,85	89,74	86,61
Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	96,67	86,44	73,33	81,25	92,86	86,11
Nguồn: Số liệu tổng hợp Phòng ĐTĐH						

Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo, đối sánh cùng ngành/chuyên ngành đào tạo trong nước/quốc tế.

CTĐT ngành KTCK thường xuyên được đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm so với các CTĐT khác trong trường ĐHNT với cùng hình thức đào tạo. Tuy nhiên việc đối sánh còn gặp nhiều khá khó khăn khi một số SV sau tốt nghiệp không phản hồi các khảo sát của Nhà trường **[H11.11.03.01]**. Trường chưa thực hiện đối sánh cùng ngành với các trường khác trong nước.

Tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm.

Để hỗ trợ SV tìm hướng nghề nghiệp, KCK tổ chức hàng năm các buổi tọa đàm và hướng nghiệp, kết hợp sự tham gia của các cựu SV, DN và giáo viên trong Khoa **[H11.11.03.02]**. Các công ty cũng tới trực tiếp phỏng vấn và tuyển dụng các SV ngành KTCK trong các buổi bảo vệ đồ án tốt nghiệp. Đặc biệt, ngày hội tuyển dụng được tổ chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp, tạo cơ hội cho SV trực tiếp gặp gỡ và phỏng vấn với đại diện của các DN, hỗ trợ họ tìm kiếm và thiết lập liên kết với thị trường lao động **[H11.11.03.03]**. Những hoạt động này nhằm mục tiêu chung là tối ưu hóa khả năng tiếp cận thông tin về việc làm và chuẩn bị cho sự thành công của SV sau khi tốt nghiệp. Không chỉ theo sát SV trong quá trình học tập tại Trường, KCK còn luôn cập nhật các thông tin tuyển dụng từ các công ty gửi công văn tuyển dụng bằng cách đăng lên trang website hoặc fanpage của Khoa để SV năm bắt được

thông tin, nhờ vậy các SV đã tốt nghiệp cũng có thể nắm bắt được các thông tin tuyển dụng **[H11.11.03.04]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã sớm thành lập Trung tâm HTVL&KN nhằm theo dõi, đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp để hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Tỉ lệ có việc làm của SV ngành KTCK đạt khá cao.

3. Điểm tồn tại

Mức độ phản hồi của NH sau khi TN còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao tỉ lệ phản hồi của SV sau tốt nghiệp; Thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác	Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Trung tâm HTVL&KN.
2	Duy trì điểm mạnh	Tiếp tục theo dõi, đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và duy trì việc khảo sát SV ra trường có việc làm	Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Trung tâm HTVL&KN.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập

Từ lâu, Nhà trường xác định hoạt động NCKH của SV là một phần của hoạt động KHCN của Trường. Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như cơ chế khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH **[H11.11.04.01]**, **[H11.11.04.02]**. Năm 2023, Trường đã ban hành Quy định về hoạt động KHCN trong Trường ĐHNT (Số 869/QĐ-ĐHNT, ngày 26/7/2023) trong đó nêu rõ tổ chức hoạt động NCKH cho SV là một trong những nội dung hoạt động KHCN của Trường **[H11.11.04.03]**. Bên cạnh tổ chức thực hiện đề tài NCKH, KCK tổ chức *Ngày hội kỹ thuật* để SV làm quen với NCKH và thể hiện sáng tạo của mình qua các cuộc thi thiết kế, chế tạo sản phẩm **[H4.04.02.07]**.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát

Trên cơ sở các quy định có liên quan đến hoạt động KHCN trong Trường, hàng năm Phòng KHCN thông báo việc đăng ký nhiệm vụ NCKH SV đến các khoa/viện (hai đợt một năm). Theo đó, Khoa thông báo rộng rãi đến GV và SV và hướng dẫn SV đăng ký NCKH theo đúng quy trình **[H11.11.04.04]**. Trường có các biểu mẫu, quy định hướng dẫn viết thuyết minh, dự toán kinh phí rất cụ thể và chi tiết. Các SV gửi thuyết minh đề tài đăng ký để Hội đồng Khoa xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh và nộp Phòng KHCN để Nhà trường xem xét cấp kinh phí **[H11.11.04.05]**.

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH

Hệ thống giám sát hoạt động NCKH của SV được thể hiện trong *Quy định về hoạt động NCKH* **[H11.11.04.01]**. Quá trình thực hiện đề tài NCKH được Khoa và Phòng KHCN giám sát theo quy định này. Khoa thường xuyên nhắc nhở GV hướng dẫn thực hiện hướng dẫn SV NCKH theo đúng kế hoạch đã đề ra trong thuyết minh và hướng dẫn chi tiết việc viết báo cáo tổng kết cũng như thủ tục mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ đề tài. Phòng KHCN tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài của SV **[H11.11.04.06]**. Khoa tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH của SV theo đúng quy định **[H11.11.04.07]**.

Có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau

Bảng 11.5 thể hiện số lượng đề tài NCKH từ năm 2019 đến năm 2023 do SV KCK thực hiện **[H11.11.04.08]**. SV KCK đã chủ trì 22 đề tài NCKH SV, đạt tỉ lệ

đạt 16,8% so với toàn Trường (chỉ tính số SV chính quy). Đây là một tỉ lệ rất lớn do số lượng SV KCK chỉ chiếm khoảng 6,8 - 8,6% so với số lượng SV toàn Trường. Mặc dù vậy, số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn thấp do tâm lý e ngại.

Bảng 11.5 Số lượng đề tài NCKH SV của KCK trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài SV được triển khai	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	**Tổng cộng**
Số lượng đề tài SV KCK/ Số lượng đề tài SV toàn Trường	3/25	4/27	4/46	5/11	6/22	22/131
Tỉ lệ % so với toàn Trường	12	14,8	8,7	45,5	27,3	16,8 (trung bình)
Tổng kinh phí đề tài SV KCK (triệu đồng)	65	64	64	90	153	346

Bảng 11.6 Số lượng đề tài NCKH SV của KCK CTM Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài SV được triển khai	**2018**	**2019**	**2020**	**2022**	**2023**	**Tổng cộng**
Số lượng đề tài SV KCK/ Số lượng đề tài SV toàn Trường	11/86	13/112	21/135	12/142	9/109	66/584
Tỉ lệ % so với toàn Trường	12,7	11,6	15,5	8,4	8,2	11,3 (trung bình)
Tổng kinh phí đề tài SV KCK CTM (triệu đồng)	66	50,5	62,5	72	70	321

Bảng 11.6 thể hiện số liệu đề tài NCKH từ năm 2018 đến năm 2023 do SV KCK trường ĐHNT và SV Khoa Cơ khí CTM, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM thực hiện (không có số liệu năm 2021) **[H11.11.04.09]**. Có thể thấy tuy SV KCK trường ĐHNT thực hiện số lượng đề tài NCKH ít hơn SV KCK Chế tạo máy Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM nhưng tỉ lệ trung bình so với toàn trường là cao hơn. Đồng thời, tổng kinh phí cho đề tài NCKH SV KCK trường ĐHNT lớn

hơn do các đề tài được đầu tư kinh phí lớn.

Có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH

Lĩnh vực NCKH của các SV KCK nói chung và ngành KTCK nói riêng phù hợp với khả năng của SV và thích hợp với xu thế phát triển hiện nay về thiết kế và chế tạo các thiết bị, máy móc phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, … Các hướng nghiên cứu mới đáp ứng với thời đại công nghiệp 4.0 cũng được các SV ngành KTCK nghiên cứu như kỹ thuật ngược, in 3D, ... Các đề tài đều có sản phẩm cụ thể, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn như các nghiên cứu: tách tạp chất trong trong dây chuyền cà phê, phân loại cà phê quả tươi theo màu, … **[H11.11.04.10]**.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản quản lý về NCKH của SV và triển khai NCKH đến SV. Khoa tổ chức Ngày hội kỹ thuật để SV làm quen với NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia NCKH còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Vận động SV NCKH	KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ KCK
2	Duy trì điểm mạnh	Hoàn thiện văn bản quản lý về NCKH của SV và tổ chức SV NCKH	Phòng KHCN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng KHCN
		Tiếp tục tổ chức *Ngày hội kỹ thuật*	KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ KCK

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ (cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,…

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là một trong những hoạt động quan trọng của Trường nhằm thực hiện cải tiến chất lượng. Trường đã ban hành các văn bản quy định về việc thực hiện lấy ý kiến các BLQ **[H10.10.01.01]** và các đơn vị chức năng đã thực hiện khảo sát, thống kê, phân tích và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ. Phòng ĐBCL&KT hàng năm thực hiện khảo sát SV năm cuối về nhiều mặt **[H1.01.02.04]**, **[H11.11.05.01]** và KCK khảo sát SV về HĐGD của GV **[H6.06.04.06]**, **[H11.11.05.02]**, Trung tâm HTVL&KN khảo sát SV có việc làm sau tốt nghiệp, khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng **[H11.11.03.01]**, **[H11.11.05.03]**. Các khảo sát này được thực hiện thường xuyên với số lượng lượt SV tham gia khảo sát lớn. Bên cạnh đó, Khoa cũng thực hiện một số khảo sát CSV, DN khi thực hiện cập nhật CTĐT, khảo sát SV về và một số hoạt động đào tạo **[H11.11.05.04]**. Tuy nhiên, số lượng CSV và DN tham gia ý kiến còn ít. Cho đến nay, Trường chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV, CBVC về hầu hết các hoạt động của Nhà trường.

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT hoặc của các CTĐT khác trong và ngoài CSGD

SV năm cuối được khảo sát ý kiến với 25 tiêu chí thuộc 5 nhóm về CTĐT, đội ngũ GV, tính đáp ứng của khóa học, chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo (kể cả TV và trang thiết bị phục vụ học tập), sinh hoạt và đời sống **[H1.01.02.04]**. Bên cạnh đó, SV năm cuối còn được hỏi về cảm nhận chung về CLĐT của khóa học và 2 vấn đề khác. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, Trường đã khảo sát 227 SV năm cuối ngành KTCK. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết SV có mức độ hài lòng rất cao đối với hầu hết các tiêu chí theo các năm **[H11.11.05.05]**. Trường cũng thực hiện so sánh kết quả khảo sát theo ngành của các nhóm tiêu chí. Theo đó, KCK và ngành KTCK có điểm trung bình tương đối cao so với các khoa/viện và ngành khác trong Trường **[H11.11.05.06]**. Năm 2023, Trường đã thực hiện so sánh kết quả với kết quả khảo sát mức độ hài lòng theo các nhóm tiêu chí so với các năm trước đó chung cho tất cả các

ngành mà chưa so sánh riêng cho từng ngành. Trường cũng chưa so sánh kết quả khảo sát này với kết quả khảo sát tương tự của các CSGD khác.

Từng HK, Trường khảo sát SV về HĐGD của GV với 15 tiêu chí **[H11.11.05.02]**. Kết quả khảo sát từ năm học 2019-2020 đến năm học 2022-2023 cho thấy tỉ lệ GV của KCK đạt điểm A và A^+ là rất cao so với các khoa/viện khác trong Trường. Trường cũng thực hiện đối sánh xếp loại GV của các khoa/viện qua một số HK **[H11.11.05.07]**.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng

Kết quả khảo sát NH giúp Trường, Khoa nắm được tình hình chung của toàn khóa học và nhiều vấn đề cụ thể thu được từ các tiêu chí khảo sát. Từ kết quả khảo sát, Trường, Khoa sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng như cập nhật CTĐT, cập nhật ĐCHP, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị các phòng thực hành, thí nghiệm; GV sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện đổi mới PPGD và KTĐG, … **[H11.11.05.08]**. Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp, giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của NH vừa tốt nghiệp. Ngoài ra, khảo sát chất lượng NH tốt nghiệp còn giúp Trường có thêm các thông tin về kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp NH sau khi ra trường nhanh hòa nhập với thị trường lao động **[H11.11.05.09]**. Kết quả khảo sát ý kiến CSV, DN, NTD được Khoa sử dụng để cập nhật CTĐT **[H11.11.05.10]**.

2. Điểm mạnh

Trường có khảo sát các BLQ và thông tin phản hồi được Trường áp dụng và cải tiến CLĐT.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV, CBVC về hầu hết các hoạt động của Nhà trường; Trường cũng chưa so sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các mặt hoạt động của Trường với các CSGD khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục	Tăng cường khảo sát các BLQ một số	Các phòng chức năng, KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ các

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	điểm yếu	hoạt động của Nhà trường			phòng chức năng, KCK
		Thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các mặt hoạt động của Trường với các CSGD khác	Các phòng chức năng	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ các phòng chức năng
2	Duy trì điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi để cải tiến CLĐT	Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, KCK

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhìn chung việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành KTCK mang lại kết quả rất tích cực, giúp Nhà trường và Khoa có thêm thông tin điều chỉnh, bổ sung kịp thời, nâng cao chất lượng đào tạo cho ngành KTCK. SV ngành KTCK sau khi tốt nghiệp có tỉ lệ có việc làm cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy hiệu quả thực hiện mục tiêu CĐR, nâng cao ứng dụng kết quả hoạt động NCKH tại KCK là rất tích cực. Một số vấn đề chưa tốt như chưa đưa ra được các kế hoạch hành động cụ thể nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn. Chưa tiến hành đối sánh với các trường khác.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Phần III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT KTCK là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. Trong đó, các mục tiêu PEO2 và PEO3 thể hiện rõ nét lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Quá trình cập nhật và điều chỉnh đã có đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTCK với mục tiêu của một số CTĐT của các trường khác trong nước và có tham khảo ý kiến của các BLQ.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung của đào tạo bậc ĐH và yêu cầu chuyên biệt, đặc trưng của ngành nghề, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. CĐR được mô tả đầy đủ, rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT cũng như triển vọng việc làm. CĐR được rà soát, cập nhật và điều chỉnh dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ, đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường về phát triển CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành KTCK phản ánh được yêu cầu của SV, cựu SV, GV và nhà tuyển dụng,... CĐR của CTĐT đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR của CTĐT được công khai, rộng rãi với nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH, GV, đơn vị sử dụng lao động,... dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình dào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành KTCK cung cấp đầy đủ các nội dung cần thiết cho các BLQ và được cập nhật những vấn đề mới nhất từ các văn bản pháp quy của nhà nước và của Trường cũng như ý kiến của các BLQ.

Tất cả ĐCHP được thiết kế khoa học, có đầy đủ và tường minh thông tin các thông tin cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý, được thường xuyên cập nhật, bổ sung, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung dạy học và danh mục tài liệu tham khảo. Tất cả các ĐCCTHP cũng được cập nhật, nhất là tài liệu dạy và học, phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH theo từng nội dung giảng dạy. Ngoài ra, một số ĐCCTHP còn được bổ sung các hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề theo sáng kiến riêng của KCK.

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được xây dựng dựa trên các yêu cầu CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG của tất cả các HP trong CTĐT được xác định phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. Hoạt động "Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề" của Khoa giúp tường minh hơn các phương pháp dạy–học trong ĐCCTHP.

Các HP trong CTDH được cấu trúc thành từng khối kiến thức, gắn kết giữa kiến thức GDTQ và kiến thức GDCN. Tất cả các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Ngoài ra, các HP đều xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CĐR và được cập nhật căn cứ ý kiến phản hồi của các BLQ.

CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian đào tạo, có sự gắn kết liền mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành theo các trụ cột chuyên môn, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, tạo thuận lợi cho NH tích lũy kiến thức và kỹ năng. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật cùng với CTĐT, quá trình cập nhật có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế nhưng không áp dụng nguyên văn mà có chọn lọc, loại bỏ cái kg phù hợp. Một số HP trong CTDH thể hiện nét đặc sắc của Trường về lĩnh vực thủy sản và một số HP có tính tích hợp cao.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TLGD và MTGD của Trường được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau. Tất cả CB, GV và NH hiểu rõ và thực hiện TLGD của Trường. Các hoạt động dạy và học, PPGD đa dạng, hiệu quả, linh hoạt, giúp NH đạt được CĐR. Khoa, BM tổ chức các hoạt động chuyên môn ngoại khóa và hướng dẫn thực hiện để NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Ngoài ra, tất cả ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng các phương giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH. ĐCCTHP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường có hệ thống văn bản đầy đủ, rõ ràng về quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT của NH. Các hoạt động/phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. KCK và BM Chế tạo máy có các hoạt động nhằm tăng cường tính phù hợp của các hoạt động/phương pháp KTĐG để đo lường được mức độ đạt CĐR. Hệ thống văn bản này được công khai tới NH. NH tiếp nhận thông tin về đánh giá KQHT theo nhiều kênh khác nhau và nhiều thời điểm, trải dài từ đầu khóa đến cuối khóa. Phần mềm quản lý đào tạo Trường giúp việc quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác. KQHT được thông báo kịp thời cho SV biết thông qua tài khoản cá nhân.

Trường/Khoa/BM/GV sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG KQHT của NH với các tiêu chí phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng. Khoa áp dụng các biện pháp như xây dựng ngân hàng đề thi, bài tập đa số liệu, đồ án đa số liệu, áp dụng trắc nghiệm trên E–learning, áp dụng Rubrics, … giúp nâng cao độ tin cậy, độ giá trị cũng như tính khách quan, công bằng trong KTĐG.

Trường cũng đã ban hành đầy đủ các quy định về việc phản hồi KQHT của SV. Các quy định này được Trường công bố công khai và kịp thời đến GV, SV. KQHT của SV được lưu trữ đầy đủ và kịp thời trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường, do vậy nhà quản lý đào tạo, GV có thể tham khảo, tư vấn và hỗ trợ SV cải thiện việc học tập; SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập của mình một cách phù hợp. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã ban hành quy định, quy trình khiếu nại về KQHT và được công bố

công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. SV được giới thiệu trực tiếp các quy định, quy trình này ngay khi nhập học và khi học các HP.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà trường có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2021-2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hàng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định. KCK có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV, có sự gia tăng về số lượng và tỉ lệ GV có trình độ PGS, TS, ThS. Việc thực hiện các quy định liên quan đến bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu được thực hiện theo quy định. Tỉ lệ SV/GV quy đổi đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, được đo lường, được giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường đã có các văn bản quy định về đánh giá năng lực của GV, NCV và được thảo luận, phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Đội ngũ GV ngành KTCK nói riêng và của KCK nói chung có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT một cách đầy đủ và hiệu quả. Nhu cầu về đào tạo của GV đã được xác định rõ ràng, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thực hiện triển khai đánh giá theo định kỳ. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và Khoa/Viện. Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch. Có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí

đánh giá năng lực trong đội ngũ NV. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ được thực hiện hàng năm. Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV phục vụ dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể. Nhà trường có chính sách, quy định về thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ NV nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng hàng năm, có nội dung đầy đủ, rõ ràng, mang tính lượng hóa cao. Chính sách tuyển sinh được công khai trên trang tuyển sinh của Trường và cập nhật thường xuyên. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được xác định rõ ràng, được rà soát, cập nhật hàng năm. Trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH và hệ thống này hoạt động tương đối hiệu quả. Trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. KCK có các hoạt động chuyên môn để hỗ trợ cải thiện việc học tập của NH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi để SV học tập, nghiên cứu và phát triển toàn diện bản thân. KCK tạo môi trường học thuật cho NH thông qua một số hiện vật chuyên ngành, tạo sự hứng thú cho NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng hoạt động giảng dạy, học tập và NC cho GV và SV. TV có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho độc giả gồm phòng đọc, chỗ ngồi, nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dụng cụ được Nhà trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV. KCK đã chủ động liên kết, hợp tác với các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành KTCK. Trường có hệ thống CNTT đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến. Đội ngũ CB phụ trách, hỗ trợ kỹ thuật CNTT có trình độ chuyên môn,

có năng lực và tính chuyên nghiệp trong quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu NCKH và đào tạo. Nhà trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đối với SV và CBVC. Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập đầy đủ theo quy định của Nhà nước.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hệ thống thu thập thông tin đáp ứng tốt hoạt động thu thập ý kiến các BLQ; có được mạng lưới các bên liên quan phù hợp, đóng góp cho hoạt động thu thập thông tin. Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH trong Trường đã có quy định, quy trình và có sự cập nhật, bổ sung trong chu kỳ đánh giá. Nhà trường có ban hành đầy đủ các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá đảm bảo sự tương thích với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Các BM định kỳ rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và KTĐG. KCK đã thực hiện nhiều đề tài NCKH trong đó có các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học. Các kết quả NCKH được GV đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Trường phong phú và luôn được đánh giá, cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV và Khoa phối hợp đồng bộ với nhau trong việc theo dõi, giám sát, đối sánh tình hình thôi học, tốt nghiệp của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV. Việc quản lý SV được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo có tính hệ thống, chặt chẽ và chính xác, tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Có tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhà trường đã sớm thành lập Trung tâm HTVL&KN nhằm theo dõi, đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp để hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm. Tỉ lệ có việc làm của SV ngành KTCK đạt khá cao. Trường đã ban hành các văn bản quản lý về NCKH của SV và triển khai NCKH đến SV. Khoa tổ chức Ngày hội kỹ thuật để SV làm quen với NCKH. Trường có khảo sát các BLQ và thông tin phản hồi được Trường áp dụng và cải tiến CLĐT.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Trong CTĐT ngành KTCK, các mục tiêu (PEO2 và PEO3) và các chuẩn đầu ra (PLO4 và PLO5) chưa thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành cơ khí có thể tham gia như đóng tàu, dầu khí, ... Ngoài ra, trong quá trình xây dựng, cập nhật và phát triển CTĐT, mẫu khảo sát các BLQ về mục tiêu và CĐR chưa đủ lớn, cần phải thực hiện khảo sát một cách rộng rãi, toàn diện hơn.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT không cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập và kiểm tra, đánh giá; không có thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Bản mô tả rút gọn (có đóng dấu của Trường) không thể hiện nội dung mô tả HP. Ngoài ra, việc cập nhật về nội dung của một số ĐCHP còn hạn chế do chưa mở rộng thành phần tham gia đóng góp ý kiến. Hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP chủ yếu dựa trên nền tảng số, chưa thật sự thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh. Trên trang web Trường, ĐCHP được bố cục theo BM, chưa thuận lợi cho tìm kiếm.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH chưa thể hiện cụ thể các nội dung về PPGD và phương pháp KTĐG. Vẫn còn một số HP được SV đánh giá mức độ đáp ứng của phương pháp KTĐG đối với CĐR HP chưa cao.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Chưa khảo sát, đánh giá về mức độ thực hiện TLGD và MTGD của VC, GV, NH. Việc tiếp cận văn bản tuyên bố về MTGD chưa thuận lợi. Số lượng SV thực hiện đề tài NCKH còn ít. Tỉ lệ giờ tự học/giờ lên lớp thực tế của SV còn thấp, chưa đảm bảo theo quy định của hệ thống tín chỉ.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Các văn bản về đánh giá KQHT của NH được công bố còn tản mạn, chưa thuận lợi cho việc truy cập của các BLQ. Sổ tay SV đã lạc hậu, các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được công khai một cách tản mạn, chưa thuận lợi cho NH tiếp cận. Trường chưa thực hiện khảo sát việc NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG. Khoa chưa thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG đã áp dụng. Ngoài ra, Khoa vẫn chưa thực hiện

khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập. Việc sử dụng văn bản giấy trong quy định khiếu nại về KQHT có thể không thuận tiện trong thời buổi chuyển đổi số hiện nay.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Khoa chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn. Trường chưa có chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS. Trường chưa có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV. Việc phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chưa đồng bộ. Chưa lượng hoá được công việc chuyên môn cụ thể cho từng ví trí việc làm. Số lượng đề tại cấp tỉnh, bộ còn ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Trường chưa thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ. Số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung. Hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV. Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV chưa được mở rộng đối với các BLQ như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Một số ít NV phục vụ chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch. Kế hoạch triển khai xây dựng KPI thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020 nhưng chưa được đánh giá.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc lấy ý kiến đóng góp các BLQ của trường về chính sách tuyển sinh còn hạn chế. Trường chưa thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật. Hệ thống giảm sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH chưa tự đưa cảnh báo kịp thời cho SV. Trường chưa khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Một số SV có ý thức chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường tại các giảng đường, khu tự học và các phòng thí nghiệm.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên đề để sinh hoạt chuyên môn. Trường chưa trang bị phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH. Chưa có giáo trình phù hợp cho một số HP đặc thù về cơ khí thủy sản. Thiết bị TH công nghệ cao còn ít, thiếu các thiết bị NC chuyên sâu. Chưa có khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Website của Trường thỉnh thoảng vẫn bị nghẽn mạng gây khó khăn cho SV trong việc thực hiện đăng ký HP. Các GĐ, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi thông tin từ CSV và chuyên gia giáo dục còn ít. Còn thiếu các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong quá trình xây dựng quy trình phát triển CTDH. Chưa rà soát, đánh giá chuyên sâu PPDH phù hợp với CĐR. Khoa chưa có đề tài NCKH về PPGD và KTĐG người học. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời và đồng bộ nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH. Chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Trường vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTCK còn lớn so với các ngành trong toàn Trường (các ngành ngoài kỹ thuật). Mức độ phản hồi của NH sau khi TN còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác trong nước. Số lượng SV tham gia NCKH còn thấp. Chưa có khảo sát chính thức các BLQ về một số hoạt động của Trường.

III. Tóm tắt kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường đã có kế hoạch từ NH 2024 - 2025, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT và CĐR để thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành cơ khí có thể tham gia như đóng tàu, dầu khí, ...

Cập nhật CTĐT với đầy đủ thông tin chi tiết về PPGD, KTĐG, các thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Thực hiện rà soát các ĐCHP với sự tham khảo ý kiến rộng

rãi của các BLQ. Tiếp tục triển khai các hình thức công khai bản mô tả CTĐT phong phú và phù hợp hơn trong đó có việc thiết kế cách tìm kiếm ĐCHP trên trang web sao cho thuận lợi cho việc tìm kiếm hơn.

Cập nhật CTDH sao cho thể hiện đầy đủ và tường minh các thông tin, nhất là thông tin về PPGD và phương pháp KTĐG. Xem xét cải tiến PPĐG một số HP được SV đánh giá mức độ đáp ứng của phương pháp KTĐG đối với CĐR HP chưa cao.

Thực hiện khảo sát, đánh giá về mức độ thực hiện TLGD và MTGD của VC, GV, NH. Bổ sung MTGD tại mục "Giới thiệu" trên trang web Trường. Tăng cường hướng dẫn và hỗ trợ SV viết thuyết minh đề tài NCKH nhằm tăng số lượng SV NCKH. Thực hiện giám sát việc tự học của SV theo nội dung tự học trong ĐCCTHP để tăng thời gian tự học của SV.

Tích hợp và cập nhật các văn bản về đánh giá KQHT trong sổ tay SV để tạo thuận lợi cho SV sử dụng. BCN CTĐT triển khai các nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG. KCK thực hiện khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập. Áp dụng chuyển số trong quy định khiếu nại về KQHT của NH.

KCK xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường; xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV. Trường thực hiện lượng hoá cụ thể các hoạt động PVCĐ để quy đổi giờ hoạt động cho GV, NCV; xây dựng chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GS, PGS; xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV. Thực hiện đồng bộ hóa việc giám sát kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giữa BM, Khoa với các phòng chức năng. Xây dựng bảng quy đổi công việc cụ thể cho từng vị trí việc làm của GV và NCV theo hướng lượng hóa được. KCK và Phòng KHCN đẩy mạnh xây dựng và triển khai các đề tài, dự án cấp bộ và Nhà nước

Trường thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ và tinh giản đội ngũ NV phục vụ. Số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung. Xây dựng hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm thể hiện rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV. Phòng TCNS thực hiện xây dựng kênh đánh giá mức

độ phục vụ của đội ngũ NV đối với BLQ; thực hiện giám sát triệt để việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của đội ngũ NV; tổ chức xây dựng đánh giá KPI đã thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020.

KCK và các Phòng ĐTĐH triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến đóng góp các BLQ về chính sách tuyển sinh. Thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật. Thực hiện tích hợp hệ thống giám sát và cảnh báo kết quả rèn luyện và học tập của NH một cách đồng bộ. Trung tâm HTVL&KN thực hiện khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Trường thực hiện các biện pháp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong SV.

Bổ sung phòng sinh hoạt chuyên đề cho KCK và đầu tư 01 phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH. Triển khai biên soạn giáo trình cho một số HP đặc thù về cơ khí thủy sản. Bổ sung thiết bị công nghệ cao và chuyên sâu phục vụ đào tạo và NCKH cho ngành cơ khí. Thực hiện khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Nâng cấp máy chủ của Trường và đảm hoạt động thông suốt. Sửa chữa một số hạng mục (lối lên xuống, nhà vệ sinh, …) đáp ứng nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật.

Tăng cường lấy ý kiến phản hồi của các BLQ định kỳ hằng năm, nhất là ý kiến của CSV và chuyên gia giáo dục để điều chỉnh, cải tiến CTDH. Triển khai rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, CTDH trên cơ sở mở rộng lấy ý kiến từ các BLQ nhất là các chuyên gia giáo dục. Tổ chức rà soát, đánh giá PPDH đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. KCK triển khai các đề tài khoa học liên quan đến PPGD và KTĐG NH. Trung tâm TNTH tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc nhằm đáp ứng điều kiện thực hành, thực tập và NCKH. Thiết kế các mẫu khảo sát các BLQ, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát với sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường.

KCK tìm biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV, tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu để hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp, vận động SV tham gia NCKH. Trường tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao tỉ lệ phản hồi của SV sau tốt nghiệp và thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác. Tăng cường khảo sát các BLQ một số hoạt động của Nhà trường và

thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các mặt hoạt động của Trường với các CSGD khác để làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50

IV. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang **Mã: TSN**

Tên CTĐT: Kỹ thuật cơ khí **Mã CTĐT: 7520103**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	*Thang đánh giá*							*Tổng hợp theo tiêu chuẩn*		
	Chưa đạt			*Đạt*				*Mức trung bình*	*Số tiêu chí đạt*	*Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)*
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100,00
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100,00
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,67	3	100,00
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100,00
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,00	5	100,00
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,29	7	100,00
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,00	5	100,00
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 8								4,20	5	100,00
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,20	5	100,00
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,17	6	100,00
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,20	5	100,00
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								**4,76**	**50**	**100,00**

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo QĐ thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây: Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn Website: http://www.ntu.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo QĐ thành lập): ngày 16/08/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thuỷ sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: tháng 7/1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa cơ khí

Tiếng Anh: Faculty of Mechanical Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Chế tạo máy

Tiếng Anh: Department of Manufacturing Engineering

14. Tên trước đây (nếu có): Bộ môn Cơ khí cơ sở

15. Mã CTĐT: 7520103

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 09 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 02583.832.068 ; Email: fme@ntu.edu.vn; Website: https://khoack.ntu.edu.vn/

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1978

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2013

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2017

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

KCK được thành lập vào năm 1978 trên cơ sở tách khoa Công nghiệp cá thành các khoa: Cơ khí, Khai thác và Chế biến. Lúc đầu, Khoa gồm BM Cơ khí cơ sở và BM Tàu thuyền, chịu trách nhiệm đào tạo chuyên môn ngành cơ khí tàu thuyền nghề cá. Đến năm 1998, do nhu cầu của xã hội và sự phát triển của Trường, Trường đã cơ cấu lại KCK với các BM là Tàu thuyền, Động lực, Chế tạo máy và Xưởng Cơ khí. Năm 2007, căn cứ tình hình nhiệm vụ mới, Trường đã tách KCK thành KCK và Khoa Kỹ thuật tàu thủy. Lúc này, KCK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ học, Cơ điện tử, Ô tô và Xưởng cơ khí. Năm 2011, Nhà trường tiếp tục tái cơ cấu các khoa và BM cho phù hợp với tình hình mới. BM Kỹ thuật ôtô được chuyển từ KCK sang Khoa Kỹ thuật Giao thông. BM Xây dựng và BM Cơ học được tách ra từ KCK để thành lập Khoa Xây dựng. Bên cạnh đó, BM Nhiệt lạnh của Khoa Công nghệ thực phẩm được chuyển về KCK. Hiện nay, KCK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ điện tử và Nhiệt lạnh, thực hiện đào tạo các ngành như KTCK, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật cơ điện tử và Kỹ thuật nhiệt lạnh (bậc đại học) và KTCK (bậc cao học và TS).

KCK có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với nhiều trường ĐH quốc tế như ĐH Kỹ thuật Liberec (Cộng hòa Séc), ĐH Jan Evangelista in Ústí nad Labem (Cộng hòa Séc), ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản), … Ngoài ra, Khoa cũng có nhiều

mối quan hệ hợp tác hiệu quả với nhiều DN (DN) lớn hoạt động trong lĩnh vực cơ khí như Tập đoàn Đại Dũng, Tập đoàn Thaco, Tổng công ty Máy Nông nghiệp Miền Nam,... Nhờ vậy mà các SV có điều kiện được thực tập trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như có nhiều cơ hội xin được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp.

Khoa Cơ khí có chức năng tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn, NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực cơ khí được Trường phân công. KCK thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng (HT);
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KHCN), hợp tác quốc tế (HTQT); hợp tác với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo và NCKH của khoa;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy (HĐGD), NCKH, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức (VC) thuộc khoa;
- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá CB quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;
- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề;
- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;
- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang

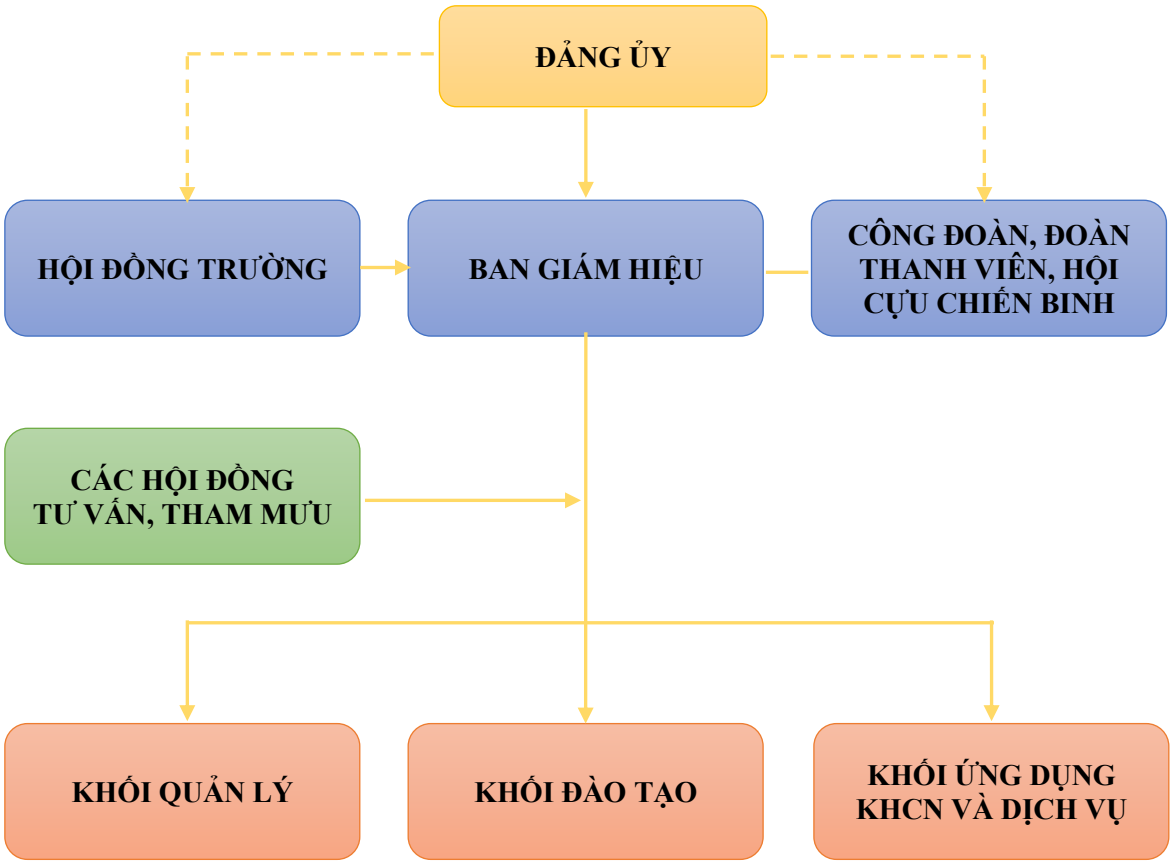

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Cơ khí

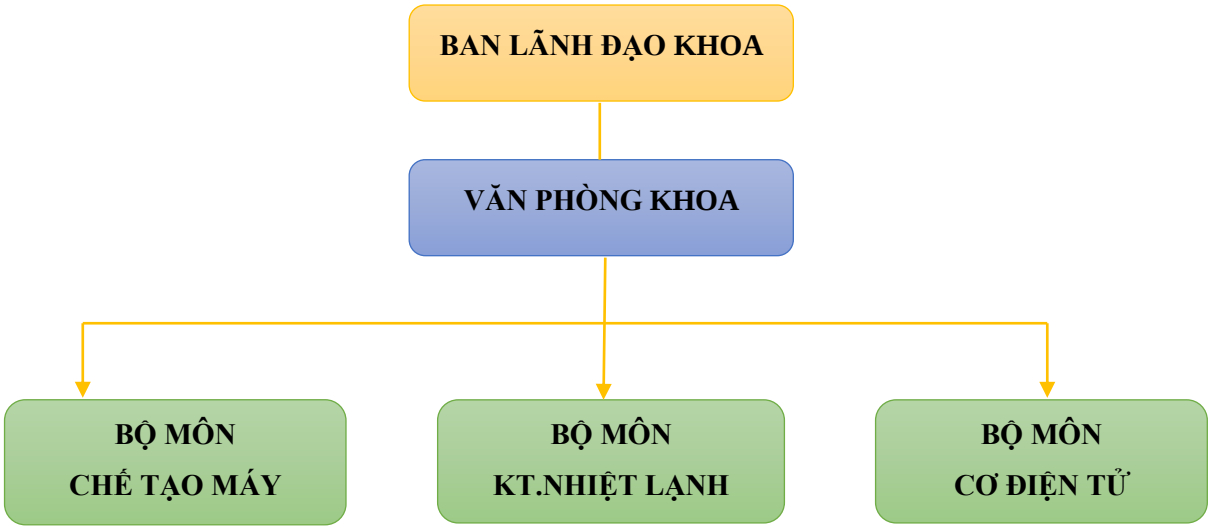

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0353757898	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Cơ khí	Nguyễn Hữu Nghĩa	1979	TS, Phó Trưởng khoa, phụ trách khoa	0971684968	nghianh@ntu.edu.vn
2	Khoa Cơ khí	Trần Hưng Trà	1976	PGS.TS, Phó trưởng khoa	0935272168	tra@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	daott@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuong.ntb.62qtkd@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lưỡng	1978	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Tống Văn Toản	1977	ThS, Trưởng phòng	0983 208 112	toantv@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phạm Hồng Mạnh	1975	Trưởng phòng	0913 539068	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vknghiep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS.TS, Trưởng phòng	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Tổ trưởng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thỉnh	1970	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1	Chế tạo máy	Nguyễn Hữu Thật	1977	TS, Trưởng BM	0985557639	thatnh@ntu.edu.vn
2	KT Nhiệt lạnh	Lê Như Chính	1978	TS, Trưởng BM	0963570648	chinln@ntu.edu.vn
3	Cơ điện tử	Nguyễn Thiên Chương	1984	TS, Trưởng BM	0935912973	chuongnt@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 04

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 04

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Đội ngũ cơ hữu** *Trong đó:*	29	4	**33**
I.1	Đội ngũ trong biên chế	29	4	**33**
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	**0**
II	**Các đối tượng khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	5	0	**5**
	Tổng số	**34**	**4**	**38**

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	3	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	8	0	4	3	0
5	Thạc sĩ	17	14	0	2	1	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	**37**	**26**	**0**	**6**	**5**	**0**

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **32 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **96,97 % (32/33)**

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
2	Phó Giáo sư	3,0	4	3	0	0	1	0	9,6
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0.00
4	Tiến sĩ	2,0	15	8	0	4	3	0	19,6
5	Thạc sĩ	1,0	17	14	0	2	1	0	14,8
6	Đại học	0,3	1	1	0	0	0	0	0,3
	Tổng		**37**	**26**	**0**	**6**	**5**	**0**	**44,3**

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0,0	0
2	Phó Giáo sư	10	9%	3	0	0	0	2	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	23	38%	10	2	0	4	7	2	0
5	Thạc sĩ	18	50%	15	1	2	6	7	0	0
6	Đại học	3	3%	1	0	0	0	1	0	0
	Tổng	**54**	**100%**	**29**	**3**	**2**	**10**	**17**	**3**	**0**

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **42,0**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **46,88% (15/32)**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **50,00% (16/32)**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15,4	69,2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30,8	30,8
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	38,5	0,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	15,3	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
	Tổng	**100**	**100**

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	1	1	0	1	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Cao học							
2018-2019	16	16	0	16	5,0/10	0	0
2019-2020	8	8	0	8	5,0/10	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	10	10	0	10	6,5/10	0	0
Đại học							
2018-2019	521	174	0	139	14/30	0	0
2019-2020	458	153	0	122	15/30	0	0
2020-2021	289	96	0	77	15,5/30	0	0
2021-2022	555	185	0	148	16/30	0	0
2022-2023	326	89	0	89	15,5/30	0	0
Cao đẳng							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	1	1

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
2. Học viên cao học	16	8	0	0	10
3. Sinh viên đại học Trong đó:	**437**	**407**	**375**	**316**	**304**
Hệ chính quy	437	407	375	316	304
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác …	**0**	**0**	**1**	**2**	**0**
Bằng 2	0	0	1	2	0
Liên thông từ trung cấp	0	0	0	0	0
Liên thông từ cao đẳng	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	25.806	24.156	24.156	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
3. Người học được ở trong KTX (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m^2/người)	9,43	8,81	9,52	11,9	11,9

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	2	6	2	10	30
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,46	1,47	0,53	3,16	9,87

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp	10	5	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	**54**	**87**	**79**	**49**	**23**
Hệ chính quy	54	87	79	49	23
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác…	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	**54**	**87**	**79**	**49**	**23**
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	**66,67%**	**65,91%**	**67,52%**	**44,55%**	**34,85%**
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). (Làm đúng ngành)	19,61	60,00	37,21	45,00	42,86
3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). (Làm ngành có liên quan)	72,55	30,00	55,81	45,00	46,94
3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp. trái ngành	7,84	10,00	6,98	10,00	10,20
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%) Sau 12 tháng tốt nghiệp.	16,95	35,09	29,41	36,00	38,46
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	6,78	7,02	5,88	8,00	9,62
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	8,86	8,27	10,07	10,64	10,27
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	6,67	-	47,06	30,00
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	100	93,33	100	52,94	70,00

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**Tổng (đã quy đổi)**
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	**0,0**
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	1	1	0	**2,0**
3	Đề tài cấp trường	0,5	5	6	4	4	5	**12,0**
	Tổng		**5**	**6**	**5**	**5**	**5**	**14,0**

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: **14,0**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,42 (14/33)**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	0	0	0
2	2019	0	0	0
3	2020	0	0	0
4	2021	0	0	0
5	2022	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	2	13	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	5	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	**1**	**2**	**18**	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	**0,0**
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	**0,0**
3	Sách tham khảo	1,0	4	2	0	2	0	**8,0**

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	1	0	0	**0,5**
	Tổng		**4**	**2**	**1**	**2**	**0**	**8,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **8,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,26 (8,5/33)**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	9	0
Tổng số cán bộ tham gia	**0**	**0**	**12**	**0**

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4	5	8	6	16	**58,5**
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	9	6	7	15	7	**44,0**
3	Tạp chí / tập san	0,5	0	0	0	0	0	**0,0**

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
	của cấp trường							
	Tổng		**13**	**11**	**15**	**21**	**23**	**93.5**

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **93,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,83 (93,5/33)**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,…)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	14	0
Từ 6 đến 10 bài báo	5	5	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	1	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	**12**	**20**	**0**

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	0	0	4	13	**18,0**
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	1	0	0	0	**1,5**

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	1	9	0	0	**2,5**
	Tổng		**3**	**2**	**9**	**4**	**13**	**22,0**

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **22,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,66 (22/33)**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	3	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	7
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	16	0	0
Tổng số cán bộ than gia	**16**	**3**	**7**

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài

khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	21	
Tổng số người học tham gia	**0**	**0**	**21**	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m^2): 515.430,7

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m^2): 515.430,7

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

Nơi làm việc: 5.742 Nơi học: 8.805 Nơi vui chơi giải trí: 8.861

59. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: 8.805
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 0,55(8.805/16.000)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 2.866

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 50

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,37

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 32

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,97

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 46,88

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50,00

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 315

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 7,11

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 55,90

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 40,93

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 50,06

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 31,18

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 7,46

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 9,6 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 27,91

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm

(%): 83,25

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,42

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,00

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,26

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,83

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,66

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,37

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 9,27

Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy: 25,43

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Số: 45 /QĐ-ĐHNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kỹ thuật cơ khí

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kỹ thuật cơ khí gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Kỹ thuật cơ khí theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ

(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-ĐHNT ngày 06 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Thành phần
1.	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	PCT HĐ thường trực
3.	Nguyễn Văn	Tường	Trưởng khoa Cơ khí	Phó Chủ tịch HĐ
4.	Nguyễn Hữu	Thật	TBM Chế tạo máy	Thư ký
5.	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Ủy viên thường trực
6.	Trần Doãn	Hùng	PHT,GVKN BM Chế tạo máy	Ủy viên
7.	Đặng Xuân	Phương	Trưởng phòng ĐT SĐH	Ủy viên
8.	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
9.	Lê Việt	Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên
10.	Nguyễn Thế	Hân	P.Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên
11.	Nguyễn Mai	Trung	Phó Trưởng phòng KHTC	Ủy viên
12.	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT TNTH	Ủy viên
13.	Nguyễn Văn	Hân	Phó Giám đốc TT PVTH	Ủy viên
14.	Ngô Quang	Trọng	Giảng viên BM Chế tạo máy	Ủy viên

(Danh sách gồm có 14 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2.	Nguyễn Vĩnh	Trung	P.Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thành viên
3.	Nguyễn Hữu	Thật	Trưởng Bộ môn Chế tạo máy	Thành viên
4.	Ngô Quang	Trọng	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
5.	Nguyễn Thị Kim	Vân	Chuyên viên phòng ĐBCL&KT	Thành viên
6.	Trần Trương Thy	Thơ	CV phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

Nhóm/STT		Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1.	Nguyễn Văn Tường	Trưởng khoa Cơ khí	Tổ trưởng
	2.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	3.	Nguyễn Hữu Thật	Trưởng Bộ môn Chế tạo máy	Thành viên
	4.	Đặng Xuân Phương	TP, GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
	5.	Nguyễn Văn Hân	PGĐ, GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
	6.	Ngô Quang Trọng	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1.	Nguyễn Hữu Thật	TBM Chế tạo máy	Tổ trưởng
	2.	Nguyễn Văn Tường	Trưởng khoa Cơ khí	Thành viên
	3.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	4.	Đặng Xuân Phương	TP, GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
	5.	Nguyễn Văn Hân	PGĐ, GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
	6.	Ngô Quang Trọng	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1.	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2.	Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3.	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4.	Ngô Quang Trọng	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
	5.	Phạm Thị Thu	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1.	Trần Doãn Hùng	P.Hiệu trưởng,GVKN BM CTM	Tổ trưởng
	2.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	3.	Nguyễn Thế Hân	Phó Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
	4.	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	5.	Vương Thị Bích Hảo	CV Phòng ĐTĐH	Thành viên
	1.	Đinh Đồng Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng

Nhóm 5
(TC 9,10)

2.	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
3.	Nguyễn Văn Hân	Phó giám đốc TTPVTH	Thành viên
4.	Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
5.	Nguyễn Hữu Thật	TBM Chế tạo máy	Thành viên
6.	Trần Trương Thy Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 185 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ khí

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ khí, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ khí theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;

- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 45/QĐ-ĐHNT ngày 16/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Điều 4. Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ

(Kèm theo Quyết định số 135 /QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực
3	Nguyễn Văn	Tường	Trưởng khoa Cơ khí	Phó chủ tịch
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký
5	Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Thành viên
6	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên
7	Tô Văn	Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên
8	Tống Văn	Toản	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
9	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên
10	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên
11	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên
12	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên
14	Nguyễn Hữu	Thật	Trưởng BM Chế tạo máy	Thư ký
15	Đặng Xuân	Phương	Trưởng phòng ĐT SĐH - GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
16	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH- GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
17	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT TNTH	Thành viên
18	Trần Doãn	Hùng	Phó hiệu trưởng – GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
19	Vũ Ngọc	Chiên	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
20	Nguyễn Minh	Quân	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
21	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Sinh viên lớp 62.KTCK	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 135 /QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2	Nguyễn Hữu	Thật	Trưởng BM Chế tạo máy	Thành viên
3	Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT-GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
4	Vũ Ngọc	Chiên	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
5	Trần Trương Thy	Thơ	CV phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT		Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1.	Nguyễn Văn Tường	Trưởng khoa Cơ khí	Tổ trưởng
	2.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	3.	Nguyễn Hữu Thật	Trưởng BM Chế tạo máy	Thành viên
	4.	Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT-GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
	5.	Đặng Xuân Phương	Trưởng phòng ĐT SĐH – GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
	6.	Vũ Ngọc Chiên	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
	7.	Nguyễn Minh Quân	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1.	Nguyễn Hữu Thật	Trưởng BM Chế tạo máy	Tổ trưởng
	2.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	3.	Đặng Xuân Phương	Trưởng phòng ĐT SĐH - GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
	4.	Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT-GVKN BM Chế tạo máy	Thành viên
	5.	Nguyễn Văn Tường	Trưởng khoa Cơ khí	Thành viên
	6.	Vũ Ngọc Chiên	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
	7.	Nguyễn Minh Quân	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1.	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ trưởng
	2.	Ngô Thắng	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3.	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4.	Nguyễn Minh Quân	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
	5.	Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1.	Trần Doãn Hùng	Phó hiệu trưởng – GVKN BM Chế tạo máy	Tổ trưởng
	2.	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên
	3.	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL & KN	Thành viên
	4.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	5.	Vũ Ngọc Chiên	Giảng viên BM Chế tạo máy	Thành viên
	6.	Vương Thị Bích Hảo	CV Phòng ĐTĐH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1.	Đinh Đồng Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2.	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	3.	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
	4.	Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5.	Nguyễn Hữu Thật	Trưởng BM Chế tạo máy	Thành viên
	6.	Trần Trương Thy Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người)

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 442/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT;

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD;

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá Kỹ thuật cơ khí được thành lập theo Quyết định số 135/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 21 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 05 người và 05 nhóm CT (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.

- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu);

- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu);

- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu)

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 1/2023-8/2023	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 1/2023-8/2023	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 1/2023-8/2023	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 1/2023-8/2023	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 1/2023-8/2023	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TĐG	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 1-2/2023
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các	HĐ TĐG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		nhóm công tác CT.		Tháng 1-2/2023
		Phân tích nội hàm tiêu chí.	Các nhóm công tác CT.	
		Thu thập thông tin và MC đã xác định.		
		Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.		
		Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn		
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3-4/2023
		Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.		
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 05/2023
		Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung.		
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2).	HĐ TĐG.	Tháng 06/2023
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2).	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG.	
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3).	CBVC, SV toàn Trường.	Tháng 7/2023
		Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối.	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	HĐ TĐG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 8/2023
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 1-2/2023	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 1-2/2023	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT.
	- Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 3-4/2023	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.
Tháng 5/2023	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).
Tháng 6/2023	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện

Thời gian	Nội dung hoạt động
	CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 7/2023	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG.
Tháng 8/2023	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

***Nơi nhận*:**
- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung